

Văn nghệ

Thái Nguyên



CƠ QUAN CỦA ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TỈNH THÁI NGUYÊN
ẤN PHẨM CỦA BÁO VÀ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH THÁI NGUYÊN

RA NGÀY 10 THÁNG 12
NĂM 2025





Mùa đông. Ảnh: VŨ KIM KHOA



Bìa 1: Bên vách núi.
Tranh: DƯƠNG VĂN CHUNG

Với sự tham gia của:

- Nhà thơ NGUYỄN VIỆT CHIẾN
 - Nhà văn CAO DUY SƠN
 - Nhà văn HỒ THỦY GIANG
 - Nhà văn PHÙNG VĂN KHAI
 - Nhà thơ, Đại tá MAI NAM THẮNG
- cùng các tác giả khác...

Văn nghệ Thái Nguyên

Ấn phẩm của Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên. Phát hành ngày 10 và 25 hằng tháng

■ GPXB số 72/GP-BTTTT của Bộ TTTT, cấp ngày 1/2/2021

■ Tổng Biên tập:
NGUYỄN THỊ VŨ ANH

■ Phó Tổng Biên tập phụ trách:
NGUYỄN NGỌC SƠN

■ Điện thoại:
0913068624, 0912039880, 0208.3859666

■ Website: <https://baothainguyen.vn>

■ Email: anphamvanngethainguyen@gmail.com

■ In tại Nhà in Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên

■ Giá: 25.000 đồng

Xứ trà và người lính

Trong hành trình dài của lịch sử dân tộc, Việt Bắc luôn hiện lên như chiếc nôi của cách mạng, nơi lưu giữ những lớp trầm tích văn hóa và ký ức chiến tranh thiêng liêng của nhiều thế hệ người Việt Nam. Giữa không gian ấy, Thái Nguyên- “Thủ đô gió ngàn” trở thành biểu tượng của sức mạnh đoàn kết, của tinh thần chiến đấu kiên trung, và cũng là miền đất hun đúc nên biết bao người lính, nhà văn, nghệ sĩ đã dành trọn trái tim mình cho Tổ quốc. Ấn phẩm đặc biệt này được xây dựng nhằm tri ân vùng đất và con người ấy những người bằng chính cuộc đời, trang viết của mình đã tạo nên dấu ấn đậm sâu.

Từ những bước chân mở lối trên chiến khu xưa đến những trang viết lặng thầm, họ mang trong mình tấm lòng kiên trung với cách mạng, sắc xanh của núi, vị chát ngọt của trà, và sự nhân hậu của người trung du và miền núi phía Bắc.

Ấn phẩm lần này là một cuộc trở về với những ký ức chiến tranh, những trang văn được chắt ra từ chính hơi thở của đất và người. Từ các ký sự về chiến khu, chân dung nhà thơ áo lính, đến những tản văn mộc mạc thấm đượm hương trà, tất cả hòa thành một giai điệu kiên cường trong chiến đấu, sâu sắc trong suy tư, và trong trẻo trong cảm xúc.

Ấn phẩm dành một dung lượng lớn cho truyện ngắn, tản văn, thơ, nơi hình tượng người lính và vẻ đẹp quê hương được tái hiện bằng một giọng điệu lắng đọng và nhân văn. Không chỉ dừng lại ở dòng chảy lịch sử -văn học, số báo còn mở rộng góc nhìn qua mục Tôi và Thái Nguyên, Văn nghệ Tuổi hoa, nghiên cứu - trao đổi, chuyện làng văn nghệ, trang ảnh nghệ thuật về người lính...

Bằng việc kết hợp giữa chính luận, ký sự, văn học nghệ thuật, nhiếp ảnh, ấn phẩm mong muốn gửi tới bạn đọc một bức tranh toàn diện về Thái Nguyên và miền Việt Bắc: vừa quen thuộc, vừa mới mẻ; vừa sâu lắng, vừa hào hùng. Trên hết, đó là lời tri ân gửi tới những người lính, những văn nghệ sĩ và những con người bình dị đã góp phần làm nên vẻ đẹp bất tử của mảnh đất này.

BAN BIÊN TẬP

TRONG SỐ NÀY

**Thái Nguyên -
“Thủ đô gió ngàn”
trong lòng Việt Bắc**

TRANG 4



**Theo bước Cứu quốc
quân II giữa đại ngàn
Khuôn Mảnh**

TRANG 6



**Những chiến sĩ Thái Nguyên
trong Đội Việt Nam Tuyên
truyền Giải phóng quân**

TRANG 10



**Nắng gió
quê người**

TRANG 18



**“Thơ ca & nguồn cội”
bản hoà ca của tình yêu
quê hương, con người**

TRANG 36



THÁI NGUYÊN “Thủ đô gió ngàn” TRONG LÒNG VIỆT BẮC

HỒNG HẠNH - PHÚ THỌ

Vùng đất Thái Nguyên ngày nay (bao gồm cả tỉnh Bắc Kạn cũ) vừa là trung tâm, vừa là là gạch nối giữa vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và vùng đại ngàn Việt Bắc. Trong những năm đấu tranh giành chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp, Thái Nguyên đã được coi là an toàn khu (ATK) của Trung ương Đảng và Bác Hồ, là “Thủ đô gió ngàn” trong lòng Việt Bắc. Hiện nay “Thủ đô gió ngàn” đang vươn mình cùng đất nước, xây dựng tỉnh trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại trước năm 2030.

Vùng đất địa linh nhân kiệt và giàu truyền thống yêu nước

Sử sách đã ghi lại vùng đất Thái Nguyên địa linh, sinh nhân kiệt. Người dân Thái Nguyên ngay từ trước Công lịch đã tham gia vào cuộc kháng chiến đầu tiên của dân tộc ta chống giặc nhà Tần xâm lược. Năm 40, Hai Bà Trưng khởi nghĩa đánh đổ bộ máy cai trị của nhà Hán ở Giao Chỉ, nhân dân Thái Nguyên đã tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Kể từ khi nhà Lý định đô ở Thăng Long, Thái Nguyên trở thành phen giậu trực tiếp che chở phía Bắc kinh thành. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 1076-1077, phần đất phía Nam Thái Nguyên từng là địa đầu của phòng tuyến sông Cầu, nơi diễn ra những trận đánh ác liệt giữa quan quân nhà Lý với giặc Tống. Tấm bia Ma Nhai ở động Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ (cũ) còn ghi sự kiện mấy ngàn quân Tống đã bỏ xác trên chiến địa Linh Sơn bên bờ sông Cầu.

Vào nửa đầu thế kỷ XII, Thái



Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại ATK Định Hóa. Ảnh: Đỗ Anh Tuấn

Nguyên xuất hiện một thủ lĩnh tài ba, tên tuổi gắn liền với lịch sử và được người dân đời đời ghi nhớ Thủ lĩnh Dương Tự Minh. Ông là người Tày, quê ở Quan Triều (phủ Phú Lương), nay là phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên. Dưới triều Lý, ông là Thủ lĩnh phủ Phú Lương, quản lý vùng đất rộng lớn có vị trí chiến lược, nơi sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số. Phủ Phú Lương thời Lý bao gồm phần lớn Thái Nguyên, Cao Bằng và một phần Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội ngày nay.

Năm Đại Định thứ 4 (1143), triều đình tiếp tục giao ông quản lý các khu động dọc biên giới đường bộ. Trên cương vị thủ lĩnh, ông thẳng thắn, trung trực, giỏi an dân, có công đánh bại giặc Tống năm 1148 và trừ bỏ tham quan, bảo vệ triều Lý năm 1150.

Đầu thế kỷ 15, giặc Minh xâm chiếm nước ta, nhân dân Thái Nguyên lại liên tiếp đứng lên khởi nghĩa chống

giặc. Tiêu biểu nhất phải kể đến người anh hùng Lưu Nhân Chú, người huyện Đại Từ (cũ), cùng cha và anh rể tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo; là một vị tướng tài ba, thao lược, từng chỉ huy nhiều trận đánh, nhiều chiến dịch, là chủ tướng trận phục kích ở ải Chi Lăng, chém tướng giặc Liễu Thăng và trận đánh tan hoàn toàn 10 vạn viện binh nhà Minh trên cánh đồng Xương Giang năm 1427. Vào thời nhà Nguyễn, Thái Nguyên là nơi nổ ra nhiều phong trào khởi nghĩa nông dân chống lại quan lại phong kiến áp bức. Người dân Thái Nguyên từng tham gia các cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Cúc, Nông Văn Vân. Ngày 19-3-1884, đội quân xâm lược Pháp tiến đánh thành Thái Nguyên, nhưng chúng đã gặp ngay sự kháng cự quyết liệt của nhân dân Thái Nguyên sát cánh cùng quân triều đình nhà Nguyễn do Hoàng Kế Viêm chỉ

huy.

Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, đất Thái Nguyên là địa bàn hoạt động thường xuyên, là hậu cứ của Đề Thám. Một sự kiện vang dội cả nước là cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên do Trịnh Đình Cấn và Lương Ngọc Quyến nổ ra vào đêm 30-8-1917.

“Thủ đô gió ngàn” trong kháng chiến

Theo những tài liệu còn lưu trữ của Trung ương Đảng, từ 1939 đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Tổng bí thư Trường Chinh, các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Lê Thanh Nghị và nhiều đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ thường xuyên qua lại hoạt động, phát triển lực lượng cách mạng ở Thái Nguyên. Tháng 9 năm 1941, đội Cứu quốc quân 2, một lực lượng tiên thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ra đời tại rừng Khuôn Mảnh, Trảng Xá, huyện Võ

CÙNG QUAN TÂM

Nhai. Tiếp nối 1944, tại đất Yên Lãng, huyện Đại Từ khai sinh chiến khu Nguyễn Huệ, nơi chuẩn bị lực lượng cho cuộc Cách mạng mùa thu tháng Tám.

Ngày 15-5-1945, Tại Định Biên Thượng, huyện Định Hóa, đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và đội Cứu quốc quân được hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân. Trong cuộc Cách mạng Tháng Tám, đoàn Quân giải phóng dưới sự chỉ huy của vị Tổng tư lệnh quân đội đầu tiên Võ Nguyên Giáp, đã tiến về giải phóng Thái Nguyên, rồi từ Thái Nguyên căn cứ địa tiến về Hà Nội.

Theo cuốn sách “Các di tích lịch sử văn hóa tỉnh Bắc Kạn” (xuất bản năm 1999), sau Ngày Toàn quốc kháng chiến, Trung ương Đảng cử đội công tác đặc biệt do đồng chí Trần Đăng Ninh dẫn đầu lên Việt Bắc tìm địa điểm để xây dựng khu căn cứ an toàn cho các cơ quan của Trung ương Đảng, gọi tắt là ATK.

Sau thời gian khảo sát, đội quyết định chọn một số địa điểm thuộc các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên); Sơn Dương, Chiêm Hóa, Yên Sơn (Tuyên Quang) và Chợ Đồn, Chợ Mới, Chợ Rã (thuộc tỉnh Bắc Kạn cũ). Các địa điểm trên là vùng giáp ranh của ba tỉnh, địa hình hiểm trở, mạng lưới giao thông là những đường mòn tạo thành khu liên hoàn rộng trên ba nghìn km²; có sông Phó Đáy, sông Gâm tiện lợi cho việc đi lại bằng thuyền. Địa thế của ATK, theo Bác Hồ, là nơi “Tiến khả dĩ công, thoát khả dĩ thủ”.

Như vậy, Thủ đô kháng chiến, hay Thủ đô gió ngàn bao gồm các địa danh hiện nay thuộc hai tỉnh là Thái Nguyên và Tuyên Quang.

Hàng năm, đông đảo du khách hành hương về nguồn, thăm lại chiến khu xưa, đứng trước những tấm bia di tích trầm mặc, trong nghi ngút khói nhang thơm, đã cùng nhau tưởng nhớ đến Bác Hồ và bao thế hệ cha anh đã gian khổ chiến đấu vì Tổ quốc.

Du khách đặc biệt ấn tượng với di tích “Phủ Chủ tịch trong rừng kháng chiến” ở đồi Nà Đình thuộc bản Khuôn Tát, nay thuộc xã Phú Đình, tỉnh Thái Nguyên. Đồi Nà Đình rộng khoảng 2ha còn lưu giữ được nhiều cây phách cổ thụ, dưới tán rừng phách, còn hầm của Bác, căn lán Bác ở làm việc được Bảo tàng Cách mạng Việt Nam phục



Xây dựng nông thôn mới ở Định Hóa. Ảnh: Việt Hùng

dựng, đường nội thị di tích được lát bằng đá sỏi, quả đồi được khoanh vùng, rào bảo vệ... Xóm đồng bào Dao Khuôn Tát còn giữ được cây đa 100 tuổi mang tên “cây đa Bác Hồ”, dấu tích sân bóng chuyền, bên cây đa nơi Bác Hồ cùng các đồng chí giúp việc, bảo vệ chơi bóng, tập võ, cây đa được xây đường bao để bảo vệ, gần biển giới thiệu. Phía trên là nhà quản lý đón tiếp, phía sau tán đa là con suối Khuôn Tát, chảy uốn khúc có nhiều tảng đá to trước khi đổ 1 đoạn phẳng lặng dài 100m, ghi dấu nơi Bác câu cá, tắm giặt. Từ cây đa Bác Hồ phải lội qua đoạn suối Khuôn Tát, theo đường đi bộ khoảng 150m mới tới di tích “Phủ Chủ tịch” trên đồi Nà Đình. Đó là một ngôi nhà làm theo kiểu nhà sàn, lợp lá cọ, cột gỗ, vách bằng nứa, có sàn, cửa sổ thông thoáng. Tại đây, vào ngày 20-1-1948 Người đã ký các Sắc lệnh số 110/SL phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp-Tổng Chỉ huy Quân đội Quốc gia và dân quân tự vệ; Sắc lệnh số 111/SL phong quân hàm Thiếu tướng cho các đồng chí Hoàng Văn Thái- Tổng Tham mưu trưởng quân đội quốc gia Việt Nam, Lê Thiết Hùng, Nguyễn Sơn... Ngày 25-1-1948, Người ký Sắc lệnh số 115/SL phong quân hàm Trung tướng cho đồng chí Nguyễn Bình - Khu trưởng Chiến khu VII, kiêm Ủy viên Quân sự Nam Bộ.

Vào đầu tháng 1-1954, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bí thư Đảng ủy, Chỉ huy trưởng Chiến dịch Điện Biên Phủ lên “Phủ Chủ tịch trong rừng kháng chiến” ở Khuôn Tát, chào Bác trước khi đi chiến dịch, được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ: Tổng Tư lệnh ra mặt trận, Tướng quân tại ngoại, trao cho chú toàn quyền... Có vấn đề gì khó khăn, bàn thống nhất trong Đảng ủy, thống nhất với cố vấn thì cứ

quyết định, rồi báo cáo sau. Bác nhắc: “Trận này rất quan trọng, phải đánh cho thắng, chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh”.

Thấm thía lời dặn của Bác và xét diễn biến thực tế trên chiến trường, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã thay đổi phương châm tác chiến từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh chắc, tiến chắc", và đó được coi là quyết định quan trọng làm nên thắng lợi của Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ...

Thái Nguyên trong kỷ nguyên mới

Từ ngày 01-7-2025, tỉnh Thái Nguyên (mới) được thành lập trên cơ sở hợp nhất tỉnh Thái Nguyên (cũ) và tỉnh Bắc Kạn. Việc hợp nhất đã mở ra một không gian phát triển mới, toàn diện và bền vững hơn, tạo đột phá cho Thái Nguyên bước vào kỷ nguyên mới. Đây không chỉ là sự kiện mang tính hành chính mà còn là bước đi chiến lược, góp phần tạo đà cho vùng đất chiến khu xưa trở thành trung tâm công nghiệp, giáo dục, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Thực tế 6 tháng qua, kể từ khi hợp nhất, tỉnh Thái Nguyên (mới) đã luôn đoàn kết, nỗ lực cao, tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc tập trung dân chủ, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện công tác xây dựng Đảng trên các mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức và cán bộ. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng có sự chuyển biến rõ nét; chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên từng bước được nâng lên góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị địa phương. Đặc biệt, tỉnh đã chú trọng đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao năng lực quản trị công, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I đã

vạch ra nhiều chủ trương, định hướng quan trọng để Thái Nguyên bắt đầu trong kỷ nguyên mới.

Cuối tháng 11 vừa qua, đồng chí Trịnh Xuân Trường, Bí thư Tỉnh ủy Thái Nguyên đã chủ trì Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần thứ 3, nhiệm kỳ 2025-2030, để xem xét, cho ý kiến vào các nội dung thuộc thẩm quyền và các dự thảo đề án của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I.

Hội nghị dành nhiều thời gian thảo luận sâu đối với 20 dự thảo đề án của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Đây là những đề án có ý nghĩa chiến lược, tạo xung lực phát triển mới cho kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị; đồng thời định hình phương hướng lâu dài để Thái Nguyên phát triển nhanh, bền vững sau hợp nhất, thể hiện quyết tâm đổi mới, sáng tạo và khát vọng xây dựng Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại trước năm 2030.

Kết luận Hội nghị, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Trịnh Xuân Trường khẳng định: Thái Nguyên có vị trí, điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, dư địa phát triển lớn và đang đứng trước thời cơ quan trọng. Tuy nhiên, nếu không có kế hoạch ngay từ đầu nhiệm kỳ và thiếu quyết tâm hành động mạnh mẽ thì khó đạt mục tiêu đã đề ra. Do vậy, các đề án phải được hoàn thiện bảo đảm khoa học, logic, có tính thực tiễn; mỗi đề án cần có số liệu, chỉ tiêu và lộ trình rõ ràng; một số chỉ tiêu cần tiếp tục phân tích, tính toán kỹ lưỡng.

Đồng chí lưu ý động lực tăng trưởng chủ yếu vẫn là đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng, trong đó sản xuất công nghiệp giữ vai trò then chốt. Vì vậy, các sở, ngành và địa phương cần quyết liệt đẩy nhanh giải phóng mặt bằng, thu hút nhà đầu tư thứ cấp vào khu công nghiệp, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo môi trường sản xuất ổn định.

Thái Nguyên - an toàn khu (ATK) của Trung ương Đảng và Bác Hồ, “Thủ đô gió ngàn” trong lòng Việt Bắc đang vươn mình, sớm trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại của vùng núi phía Bắc và cả nước■

THEO BƯỚC CỨU QUỐC QUÂN II giữa đại ngàn Khuôn Mánh

Rừng Khuôn Mánh, địa điểm thành lập Đội Cứu quốc quân II.



KIM NGÂN

Tháng cuối năm. Sương sớm Tràng Xá giăng mỏng như một lớp ký ức cũ, những triền đá vôi nhô lên như sống lưng những con thú lớn cuộn mình trong đại ngàn. Con đường dẫn vào Khuôn Mánh đưa người ta như ngược dòng thời gian. Rừng vẫn đứng đó, trầm mặc, kiên định lưu giữ dấu chân những người lính Cứu quốc quân II, những con người đã đặt những viên gạch đầu tiên cho lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam.

Những người mở đường

Dưới những tán rừng cổ thụ, Khuôn Mánh như một khoang ký ức lặng thầm. Hơn tám mươi năm đã trôi qua, nơi từng chỉ có lá rừng vùi lấp dấu chân người nay đã có nhà trưng bày khang trang, con đường vào di tích được chỉnh trang phẳng đẹp. Nhưng cái chất ban sơ mà rừng gìn giữ suốt bao năm dường như vẫn còn nguyên vẹn, như thể thiên nhiên cố giữ lại những vệt mây bạc để che chở những câu chuyện chưa từng phai cũ.

Những đoàn khách trẻ, học sinh, sinh viên bước trên con đường bê tông vào khu di tích. Có thể họ chưa hiểu hết điều Khuôn Mánh từng cất giữ. Nhưng

rừng thì hiểu, đá hiểu và lịch sử, bằng cách nào đó, vẫn âm thầm dẫn dắt mỗi người đến gần hơn với quá khứ.

Trong nhà trưng bày, danh sách 36 đội viên Cứu quốc quân II vào ngày thành lập 15/9/1941 được treo trang trọng. Những gương mặt trong ảnh đen trắng đã nhòe viền, nhưng ánh mắt họ vẫn sáng một cách kỳ lạ. Phần lớn là thanh niên dân tộc ở Võ Nhai, họ bước vào cuộc chiến với hành trang ít ỏi: Vài khẩu súng thô sơ, dao găm tự rèn, những chiếc áo chàm sờn vai. Nhưng họ có thứ quý giá hơn tất cả, đó là lý tưởng lớn và tinh thần sẵn sàng hy sinh.

Trong gian trưng bày, nhiều hiện vật được gìn giữ cẩn trọng: Lá cờ Tổ quốc do đồng chí Hoàng Quốc Việt trao trong lễ thành lập đơn vị; khẩu súng ngắn của đồng chí Chu Văn Tấn, khẩu súng kíp từng theo đồng chí Hà Sơn trong những ngày hoạt động bí mật; chiếc đèn đồng soi đường đưa cán bộ Trung ương đi dự Hội nghị Trung ương 8; bát hương đình Phú Thượng dùng để cất giấu tài liệu; nắm tóc của đồng chí Mùi Phan che giấu thư từ liên lạc năm 1941; cùng tay nải, giã, túi đựng gạo của Trung đội... Chỉ cần hình dung bối cảnh, người xem dường như thấy mở ra cả một thời đoạn với những con đường rừng gập ghềnh, căn lán nửa thấp thoáng ánh lửa và những cuộc họp thầm lặng diễn ra giữa

tiếng gió quẩn trên sườn núi. Những kỷ vật ấy đơn sơ nhưng lại có khả năng gợi lên một lát cắt lịch sử đủ để người xem chậm lại vài nhịp.

Lịch sử còn ghi: Ngày 15/9/1941, tại khu rừng Khuôn Mánh, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Trung đội Cứu quốc quân II được thành lập, gồm 36 cán bộ và chiến sĩ (chủ yếu là con em các dân tộc huyện Võ Nhai). Sau một thời gian, quân số của Trung đội đã lên tới 46 người. Trong buổi lễ thành lập, đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã trao lá cờ đỏ sao vàng và giao nhiệm vụ cho Trung đội. Ban Chỉ huy Trung đội do đồng chí Hoàng Quốc Việt chỉ định, gồm 3 đồng chí: đồng chí Chu Văn Tấn, Chỉ huy trưởng, đồng chí Trần Văn Phấn, Chỉ huy phó và đồng chí Nguyễn Cao Đàm, Chính trị chỉ đạo viên. Sau này, Trung đội Cứu quốc quân II được hợp nhất với các lực lượng vũ trang cách mạng khác trở thành Đội Việt Nam giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Trung đội Cứu quốc quân II có 5 Tiểu đội, do các đồng chí: Chu Quốc Hưng, Lê Dục Tôn, Hứa Văn Chi (tức Hứa Đình Khánh), Trừ Văn Thòng (tức Trừ Văn Hoà) và Hà Văn Lợi (tức Hà Văn Mạnh) làm Tiểu đội trưởng. Ngay từ sau ngày thành lập, lực lượng

Cứu quốc quân không ngừng phát triển lớn mạnh, mặc dù với trang bị vũ khí còn rất thô sơ, điều kiện vật chất vô cùng thiếu thốn. Nhưng với tinh thần yêu nước, các chiến sĩ của Trung đội Cứu quốc quân II đã dũng cảm xả thân quên mình bước vào cuộc chiến đấu với quân thù, lập nhiều chiến công hiển hách: Đó là trận đánh ở Đèo Bắp, tiêu diệt tên Đức Phú phản động gian ác; trận đánh ở Mỏ Nùng (Lâu Hạ); trận đánh ở Suối Bùn xã Tràng Xá, trận ở Lân Han, trận ở Cây Đa La Hóa...

Ngày 21/3/1945, Cứu quốc quân II cùng với đông đảo quần chúng nhân dân trong huyện đánh chiếm châu lỵ La Hiên, thành lập chính quyền cách mạng huyện Võ Nhai. Đây là chính quyền cách mạng cấp huyện đầu tiên ở Thái Nguyên.

Sự ra đời của Trung đội Cứu quốc quân II là mốc son đánh dấu sự lớn mạnh của phong trào cách mạng ở huyện Võ Nhai cũng như ở tỉnh Thái Nguyên lúc bấy giờ. Tiếng súng đánh địch của Cứu Quốc quân II rung chuyển, tác động mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh cách mạng ở các địa phương lân cận và lan tỏa sâu rộng đến các tỉnh phía Bắc. Cứu quốc quân II thực sự là đội quân cách mạng của Đảng, của Nhân dân, đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tại cánh rừng Khuôn Mánh, họ sống cùng nhau, ăn cùng nhau, luyện quân trong những đêm tối, đọc chỉ thị của Xứ ủy dưới ánh đuốc và bàn kế hoạch phá tề, trừ gian, chống càn. Những trận đánh ở Đèo Bắp, Suối Bùn, Lân Han, Cây Đa La Hóa... giờ chỉ còn lưu lại trong tư liệu và trong ký ức xa dần của những người cuối cùng từng chứng kiến. Nhưng sự quả cảm của Cứu quốc quân II thì vẫn còn đó. Nó hiện lên trong từng câu chuyện được con cháu các chiến sĩ truyền lại, và trong nếp nghĩ mộc mạc mà kiên định của người dân Võ Nhai hôm nay.

Khuôn Mánh - quá khứ vẫn thấm thì

Sau khi được tôn tạo vào năm 2024, Khuôn Mánh trở thành một điểm đến quan trọng của du lịch văn hóa - lịch sử Thái Nguyên. Mỗi năm, hàng nghìn lượt khách tìm về nơi này. Với nhiều người trẻ lần đầu đặt chân lên vùng đất Việt Bắc, những câu chuyện về Trung đội Cứu quốc quân II hiện lên như một nhịp nối giúp họ cảm nhận rõ hơn giá trị của sự dấn thân và lòng yêu nước.

Trong sinh hoạt chuyên môn của giới văn nghệ sĩ, nhiều cuộc gặp gỡ và chuyên đề sáng tác đã chọn Khuôn Mánh làm điểm dừng chân. Thi sĩ ngồi dưới tán cây già, lắng tiếng rừng xao động và chợt nghe như vang lại nhịp bước của những người chiến sĩ năm xưa. Họa sĩ lại tìm trong địa hình núi đá những gam màu không trùng lặp, màu của thời gian, màu của sự hy sinh.

Những năm gần đây, một số chi bộ, đoàn thể và nhà trường đưa cán bộ, giáo viên, sinh viên đến Khuôn Mánh để sinh hoạt chuyên đề về truyền thống cách mạng. Trong một chuyến đi thực tế, Đỗ Quỳnh, sinh viên Đại học Thái Nguyên chia sẻ: “Chúng em đã học về

sự ra đời, vai trò của Trung đội Cứu quốc quân II trong sách, nhưng chỉ khi đứng giữa rừng, nhìn những vật dụng của cha anh ngày trước, em mới cảm nhận rõ thế hệ đi trước đã sống và lựa chọn như thế nào”.

Khuôn Mánh không sôi động như những điểm du lịch nổi tiếng khác. Nơi này giữ cho mình một vẻ trầm tĩnh, thú không khí khiến người ta tự khắc dịu lại mỗi khi bước đến, như tính cách của người Việt Bắc vốn vậy: ít phô bày, ít lời, nhưng họ gìn giữ ký ức bằng một sự mộc mạc nhưng sâu sắc rất riêng.

Tuyến đường vào di tích đã được nâng cấp. Hệ thống cây xanh và biển giới thiệu được bổ sung. Nhà truyền



Các chiến sĩ Trung đội Cứu quốc quân II, năm 1944.



thống hoàn thiện thêm nhiều tư liệu mới. Khi đến Trảng Xá và hỏi các bậc cao niên về Cứu quốc quân II, trong ánh mắt của họ là niềm tự hào về một thời kỳ lịch sử, về những chiến công anh dũng, với lời kể chân thành, chân chất như những con người mộc mạc nơi đây. Bởi trong thâm tâm họ, Khuôn Mánh không phải một “di tích” theo nghĩa xa cách, mà luôn là một phần của cố thổ quê

hương.

Với cựu chiến binh - thương binh Lưu Văn Khanh, phường Linh Sơn, cũng vậy. Ông bộc bạch: “Từ nhỏ, chúng tôi đã quen nghe đến những tên tuổi như các ông Chu Văn Tấn, Triệu Khánh Phương. Nhưng càng lớn, càng từng trải, tôi mới thấm thía rằng bên cạnh những người được nhắc tên còn có biết bao con người âm thầm đứng phía sau. Họ không nổi tiếng, nhưng sự hy sinh của họ thì lớn lao vô cùng. Nghĩ đến những con người bình dị ấy, tôi luôn thấy biết ơn, tự hào và xúc động”.

Chị Nguyễn Thị Ngọc Hà, giáo viên Lịch sử Trường THPT Trảng Xá vẫn đều đặn đưa lớp học của mình lên Khuôn Mánh mỗi dịp đầu năm học. Chị bảo: “Lịch sử không nằm yên trong sách giáo khoa. Nó hiện ra ở tấm thân cây, ở mạch nước, ở từng nếp đất nơi này. Khi học trò đứng giữa rừng, các em nhìn thấy điều mà trang giấy khó nói hết. Và chính lúc ấy, bài học trở thành trải nghiệm, không còn là những dòng chữ phải ghi nhớ”. Không chỉ truyền đạt kiến thức, chị Hà muốn học sinh cảm

được cái “hồn” của lịch sử, điều mà chỉ những không gian như ở đây mới giữ trọn vẹn lại được.

Rời di tích vào buổi chiều muộn, ánh nắng cuối năm hắt lên vách núi Khuôn Mánh một màu vàng ấm. Ngày đang tàn mà rừng vẫn xanh. Lịch sử đã lùi xa, nhưng âm vang thì chưa bao giờ nhạt. Có lẽ điều làm Khuôn Mánh đặc biệt không chỉ nằm ở những sự kiện lịch sử từng diễn ra tại đây, mà còn ở cảm giác rất rõ ràng khi đứng giữa không gian này, giúp ta hiểu sâu hơn giá trị của tự do. Khi cuộc sống hiện đại cuốn con người vào nhịp đi gấp gáp, vẫn cần những nơi để ta có thể dừng lại, nhìn về quá khứ để biết mình là ai và mình đang đi về đâu. Và, Khuôn Mánh là một nơi như thế. Nơi nhắc chúng ta rằng những điều lớn lao thường khởi nguồn từ những điều bình dị: Một chiếc lán giữa rừng, một lá thư giấu trong đuôi tóc, một người nông dân mộc mạc nhưng đầy lòng yêu nước, ba mươi sáu con người đứng cùng nhau trong sương rừng, lập lời thề vì Tổ quốc. Nó cũng nhắc chúng ta rằng sức mạnh của dân tộc không đến từ vũ khí hiện đại, mà từ lòng dân, thứ luôn chảy âm thầm như mạch nước ngầm dưới lòng đất mẹ. Và, lịch sử, dẫu đã trôi xa, vẫn tiếp tục được viết mỗi ngày, bằng những người tìm đến nơi này, bằng những câu chuyện được truyền lại, bằng những trang viết được gieo vào lòng thế hệ sau.

Tháng 12 năm 2025, gió từ Khuôn Mánh thổi xuống chân núi, mang theo hơi lạnh mà vẫn có một chút ấm lạ, như bàn tay ai đó từ hư vô đặt nhẹ lên vai, nhắc ta rằng: “Hãy sống xứng đáng với những người đã mở đường từ đại ngàn này”■



Nhà trưng bày - đón tiếp tại Khu Di tích.

CÁC NHÀ VĂN QUÂN ĐỘI VỚI DẤU ẤN PHIM CHIẾN TRANH SAU DẤU MỐC 1975



PHÙNG VĂN KHAI

Chúng ta đã có độ lùi 50 năm sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975 - 2025) với sự trưởng thành toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội trong đó có văn học nghệ thuật. Đối với ngành điện ảnh, đã có nhiều thành tựu, dấu ấn phim chiến tranh của Việt Nam kể từ dấu mốc 1975 đến nay đã được tổng kết, đánh giá một cách khách quan, khoa học. Tiêu biểu trong đó là 22 bộ phim vừa được trình chiếu trong Liên hoan phim châu Á Đà Nẵng lần thứ 3. Đây chắc chắn là một dấu mốc quan trọng của ngành điện ảnh trong sự quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới, nhất là phim về chiến tranh của Việt Nam. Một điều đặc biệt khác, đó là, sự hiện diện, gắn bó chặt chẽ của các nhà văn quân đội công tác tại Tạp chí *Văn nghệ Quân đội* với dấu ấn phim về chiến tranh của Việt Nam sau dấu mốc 1975 khá đậm đặc. Đây cũng là vai trò và nền tảng, sự liên thông sâu sắc giữa văn học và điện ảnh. Tính tiên phong của văn học trong điện ảnh. Sự cần thiết phải phối hợp chặt chẽ giữa các tác giả, tác phẩm văn học với điện ảnh.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ dẫn ra một số tác giả, tác phẩm cụ thể, đồng thời phân tích làm rõ thêm về tầm vóc, ý nghĩa, dấu ấn phim chiến tranh của Việt Nam từ dấu mốc 1975 gắn với các nhà văn công tác tại Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Đây cũng là sự đánh giá, ghi nhận, thống kê cần thiết đối với văn học và điện ảnh đề tài chiến tranh - một mảng đề tài lớn của văn học nghệ thuật Việt Nam.



Các nhà văn tại trụ sở Tạp chí Văn nghệ Quân đội sau năm 1975

1. Nhà văn Nguyễn Thi - Nguyễn Ngọc Tấn

Với bộ phim *Mẹ vắng nhà* sản xuất năm 1980 được chuyển thể từ tiểu thuyết *Người mẹ cầm súng* của nhà văn Nguyễn Thi, có lẽ đây là dấu ấn đầu tiên của nhà văn quân đội với điện ảnh sau dấu mốc 1975. Nhân vật chị Út Tịch và năm đứa con nhỏ với câu nói nổi tiếng “còn cái lai quần cũng đánh” giữa những ngày đánh Mỹ ác liệt đã trở thành hình ảnh biểu tượng của quân và dân miền Nam. Nhà văn Nguyễn Thi vào chiến trường rất sớm, từ năm 1962 ông đã vượt rừng Trường Sơn vào Đông Nam Bộ cầm súng và cầm bút để cho ra đời hàng loạt tác phẩm mà tiêu biểu nhất phải kể đến *Người mẹ cầm súng* mà nhân vật chính là chị Út Tịch đã trở thành huyền thoại, biểu tượng của người chiến sĩ miền Nam trong đánh Mỹ. Ông đã anh dũng hy sinh tại chân cầu chữ Y trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968. Khi tác phẩm điện ảnh *Mẹ vắng nhà* đến với công chúng, nhà văn Nguyễn Thi đã đi xa. Song, tinh thần tác phẩm của ông đã được thể hiện trọn vẹn trong *Mẹ vắng nhà*. Chính từ nền tảng, bối cảnh, tư tưởng của tiểu thuyết *Người mẹ cầm súng*, thông qua lăng

kính điện ảnh đã chuyển tải những thông điệp hết sức sâu sắc về chiến tranh. Từ bối cảnh năm đứa con nhỏ của chị Út Tịch, đứa lớn nhất mới mười tuổi, đứa bé nhất còn nằm nôi phải tự chăm sóc nhau trong cuộc chiến để người mẹ là nữ du kích đi đánh giặc đã toát lên tinh thần và nghị lực, chiều sâu sự thật và tính nhân văn sâu sắc của một tác phẩm điện ảnh chuyển thể từ tác phẩm văn học. Vai trò của nhà văn, của văn học đã góp phần quan trọng cho sự thành công của điện ảnh mà *Người mẹ cầm súng* của nhà văn Nguyễn Thi là một ví dụ điển hình.

2. Nhà thơ Phùng Quán

Bộ phim *Tuổi thơ dữ dội* sản xuất năm 1989 được chuyển thể từ tiểu thuyết cùng tên của nhà thơ Phùng Quán. Tiểu thuyết *Tuổi thơ dữ dội* đã được trao giải thưởng Văn học Thiếu nhi của Hội Nhà văn Việt Nam. Phim kể về hành trình, hoạt động của các thiếu niên gia nhập Đội Thiếu niên trinh sát thuộc Trung đoàn Trần Cao Vân - Thừa Thiên Huế trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Những cậu thiếu niên tuổi nhỏ nhưng vô cùng can đảm, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì Tổ quốc, không tiếc xương máu của mình với những chiến công

đã được ghi vào sử sách một thời. Bộ phim vừa chân thực vừa sinh động là thông điệp lớn, sâu sắc về chiến tranh.

Nhà thơ Phùng Quán viết bộ tiểu thuyết *Tuổi thơ dữ dội* rất công phu từ những gì ông trực tiếp trải nghiệm. Cuộc sống, chiến đấu của các thiếu niên trinh sát thuộc Trung đoàn Trần Cao Vân cũng chính là cuộc sống mà ông từng trải qua với những chuyển biến dữ dội không chỉ ở bên ngoài mà cả nhận thức bên trong của một nhà văn được thực tiễn cuộc đời, thực tiễn chiến tranh là người thầy dạy. Nội dung phim và nội dung tiểu thuyết đã hòa quyện một cách nhuần nhuyễn, có tính biểu tượng, tính khái quát cao. Chất văn học đậm sâu trong tiểu thuyết là một trong những nền tảng để bộ phim điện ảnh *Tuổi thơ dữ dội* có sức lan tỏa tới hôm nay. Đây cũng là một trong những dấu ấn quan trọng của phim điện ảnh về đề tài chiến tranh cách mạng của Việt Nam sau dấu mốc 1975. Sinh thời, nhà thơ Phùng Quán đã hết sức trân trọng các nhà điện ảnh khi thực hiện bộ phim trên từ tiểu thuyết của ông. Dấu mốc năm 1989 khi bộ phim ra đời cũng là dấu mốc nhà thơ Phùng Quán dần được công khai trở lại văn đàn vì trước đó ông đã từng bị liên lụy trong *Nhân văn giai phẩm*.

3. Nhà văn Nguyễn Minh Châu

Bộ phim điện ảnh *Người đàn bà mộng du* sản xuất năm 2005 được chuyển thể từ truyện ngắn *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* của nhà văn Nguyễn Minh Châu. Truyện phim với hai nhân vật chính là Quỳ - một nữ chiến sĩ quân y trên tuyến đường Trường Sơn và Hòa - một Trung đoàn trưởng dũng cảm (sau anh hy sinh trong một trận chiến). Nhân vật thứ ba là Phiên - bạn của Hòa luôn dành tình yêu của mình với Quỳ nhưng dù thế nào Quỳ vẫn không quên được quá khứ. Câu chuyện phim được bắt đầu với những khung hình và bối cảnh của những vùng đất cỗi cằn sau chiến tranh. Nhà văn Nguyễn Minh Châu trong *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* không chỉ có những trang văn đẹp mà sự chuyển động tâm lý từ bên trong luôn hết sức dữ dội, thăm sâu chính là vùng đất màu mỡ để các nhà làm điện ảnh khai thác.

Bộ phim điện ảnh *Người đàn bà mộng du* đã cho thấy phim về chiến tranh ở Việt Nam không chỉ đơn thuần ca ngợi một chiều ta thắng địch thua mà đã đi sâu vào bản thể bên trong của con người, nhất là con người trong và sau chiến tranh. Về đẹp chiều sâu tâm hồn trong các trang văn của Nguyễn Minh Châu đã được các nhà điện ảnh khai thác rất hiệu quả. Văn chương và điện ảnh đều gặp nhau ở chỗ thể hiện và tôn vinh những giá trị đích thực, cái chân, thiện, mỹ là những trụ cột làm nên giá trị các tác phẩm văn học nghệ thuật.

4. Nhà văn Chu Lai

Nhà văn Chu Lai có lẽ là nhà văn có nhiều tác phẩm tiểu thuyết được chuyển thể thành các bộ phim điện ảnh nhất. Đó là bộ phim *Người đi tìm đĩ* vãng chuyển thể từ tiểu thuyết *Ăn mày dĩ vãng*; các tiểu thuyết *Phố*; *Ba lần và một lần*; *Tiếng cồng đình mệnh*;... và gần đây nhất là *Mưa đỏ* của Chu Lai đều được các nhà điện ảnh chuyển thể thành phim rất thành công. Điều gì làm nên sự thành công đó? Trước tiên, đó chính là thực tiễn chiến tranh, những chiêm nghiệm của người trong cuộc đã tạo dựng lên những chi tiết, tâm lý, bối cảnh hết sức trung thực. Là một người lính chiến trực tiếp cầm súng, nhà văn Chu Lai đã có lợi thế rất lớn khi viết các tác phẩm văn học về chiến tranh. Ông từng tâm sự: “Chiến tranh là một đề tài càng đào sâu càng màu mỡ, càng khai thác càng phì nhiêu, càng lùi ra xa

thì trầm tích của chiến tranh càng dầy về mãnh liệt. Có một điều hết sức diệu kỳ là chiến tranh không là cái gì nếu không có một nền tình yêu đằng sau được nổi lên ở những trang viết về tình yêu trần mạt, luận về anh hùng”.

Sự thành công của các bộ phim điện ảnh chuyển thể từ tiểu thuyết của nhà văn Chu Lai đã cho thấy sự gắn bó khăng khít giữa văn học và điện ảnh. Trên thế giới, kể từ ngày có bộ môn nghệ thuật thứ bảy, tất cả các tác phẩm điện ảnh lớn, về cơ bản đều được hình thành và thăng hoa từ các tác phẩm văn học.

5. Nhà văn Xuân Thiều

Tôi đã rất ấn tượng khi xem phim *Truyện thuyết về Quán Tiên* được

tôi luôn cảm nhận được chất thơ, chất văn học trong mỗi cảnh quay, trong từng mạch truyện phim. Chính điều này đã tạo nên dấu ấn của bộ phim.

6. Nhà văn Lê Lưu

Nhà văn Lê Lưu là một trong những nhà văn có những tác phẩm quan trọng được chuyển thể thành các bộ phim điện ảnh, truyền hình sau dấu mốc 1975, nhất là sau dấu mốc Đổi mới 1986. Bộ phim *Thời xa vắng* về đề tài hậu chiến đã cho thấy mảng đề tài phim về chiến tranh đã có sự chuyển động mạnh mẽ, sự chuyển đổi trạng thái sang hướng đời sống xã hội với những đặc tính của nó. Các vấn đề về thói quan liêu, sự lạc hậu, sự chủ quan khinh suất khi chuyển đổi cuộc sống

đêm (2002); *Giải phóng Sài Gòn* (2005); *Mùi cỏ cháy* (2011); *Người trở về* (2015);... đã góp phần tạo nên bản giao hưởng lớn về phim chiến tranh Việt Nam đã cho chúng ta sự cảm nhận và ấn tượng sâu sắc.

Những phim điện ảnh về chiến tranh Việt Nam sau dấu mốc 1975 trên nền tảng văn học mà chúng tôi vừa trình bày một số gương mặt nhà văn tiêu biểu Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*: Nguyễn Thi - Nguyễn Ngọc Tấn; Phùng Quán; Nguyễn Minh Châu; Chu Lai; Xuân Thiều; Lê Lưu đã cho thấy hiệu quả và chất lượng từ sự liên thông giữa văn học và điện ảnh để có thể phản ánh chiến tranh ở độ khái quát cao, cuộc chiến đấu anh dũng, sự hy sinh lớn, những kết tinh về triết lý - đạo lý của con người Việt Nam trong cuộc chiến tranh chính nghĩa giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Dấu ấn phim chiến tranh của Việt Nam sau dấu mốc 1975 là những ghi nhận, đón nhận của nhân dân, bạn bè quốc tế, các giải thưởng trong nước và quốc tế của ngành điện ảnh Việt Nam với dòng phim về chiến tranh. Đây cũng là những thông điệp quan trọng, mạnh mẽ của Việt Nam trên trường quốc tế để chúng ta có thêm cơ sở và nền tảng bước vào kỷ nguyên mới, hội nhập sâu rộng, tiếp tục tạo vị thế của đất nước Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, dấu ấn phim chiến tranh của Việt Nam sau dấu mốc 1975 vừa là dòng chủ lưu của điện ảnh Việt Nam đồng thời là những đóng góp tiêu biểu của nghệ thuật thứ bảy trong quá trình làm giàu bản sắc văn hóa Việt Nam, tâm hồn con người Việt Nam trong sự vận động, trưởng thành. Những kết quả đó có được chính là sự quan tâm sâu sắc của Đảng ta, sự động viên, tin tưởng to lớn của nhân dân với ngành điện ảnh nói riêng và văn học nghệ thuật nói chung. Trong những thành tựu và dấu ấn ấy, với dòng phim chiến tranh của Việt Nam sau dấu mốc 1975, luôn có sự đóng góp mang tính nền tảng, chủ chốt, quan trọng của các nhà văn với những sáng tác tiêu biểu nhất của mình. Điều đó đã cho thấy sự liên thông, tính liên ngành, tinh thần lao động sáng tạo văn học nghệ thuật cùng hướng về phục vụ nhân dân và Tổ quốc giữa văn học và điện ảnh luôn đồng nhất. Đây chính là sự trưởng thành bền vững và đáng tự hào của văn học và điện ảnh trong thời đại Hồ Chí Minh■



Bộ tổng tập các nhà văn Quân đội

chuyển thể từ truyện ngắn cùng tên của nhà văn Xuân Thiều - nguyên Phó Tổng Biên tập Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Bộ phim là một lát cắt chiến tranh dưới góc nhìn sâu sắc, nhân văn và độc đáo đã cho thấy cuộc sống trong chiến tranh vẫn còn nhiều điều phải đặt ra, phải lý giải, phải cắt nghĩa và giải quyết một cách trọn vẹn. Các nhân vật nữ thanh niên xung phong trong *Truyện thuyết về Quán Tiên* đã cho thấy những vẻ đẹp sâu thẳm trong tâm hồn người phụ nữ Việt Nam, trách nhiệm công dân trước đòi hỏi hy sinh của Tổ quốc. Thế mạnh của điện ảnh đã được thể hiện, được khai thác tối đa tạo hiệu ứng nghệ thuật để người xem có những xúc cảm thẩm mỹ rộng mở, những liên tưởng chiều sâu về các tình tiết trong chiến tranh, thực tiễn của chiến tranh.

Truyện thuyết về Quán Tiên cũng cho thấy nền tảng từ các tác phẩm văn học viết về chiến tranh là hết sức quan trọng đối với các tác phẩm điện ảnh về đề tài này. Khi xem kỹ bộ phim, chúng

càng cho thấy ám ảnh và hậu quả của chiến tranh là rất lớn. *Thời xa vắng* là một tác phẩm điện ảnh quan trọng, một dấu mốc trong văn chương của nhà văn Lê Lưu và điện ảnh Việt Nam trên tinh thần của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh: “Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói đúng sự thật” là một điều rất cần thiết trong các hoạt động văn học nghệ thuật trong đó có văn học và điện ảnh. Nhà văn Lê Lưu cũng là một trong những nhà văn hàng đầu của Tạp chí *Văn nghệ Quân đội* với hàng loạt tiểu thuyết về chiến tranh và đề tài hậu chiến. Các tiểu thuyết của Lê Lưu luôn rất hấp dẫn các nhà điện ảnh mà tiêu biểu nhất phải kể đến: *Thời xa vắng*; *Sóng ở đáy sông*.

Chúng ta còn nhiều bộ phim về chiến tranh gây ấn tượng sau dấu mốc 1975 như: *Cánh đồng hoang* (1979); *Mối tình đầu* (1980); *Về nơi gió cát* (1983); *Huyền thoại về người mẹ* (1987); *Truyện cổ tích cho tuổi 17* (1988); *Ngã ba Đồng Lộc* (1997); *Vào Nam ra Bắc* (2000); *Hà Nội 12 ngày*

Những chiến sĩ Thái Nguyên trong Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân

NGHIÊM THẾP - KIM KIM

Ngày 22-12-1944, tại khu rừng giữa tổng Hoàng Hoa Thám và Trần Hưng Đạo, châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập gồm 34 chiến sĩ, trong đó có 5 chiến sĩ là con em dân tộc Bắc Kạn và Thái Nguyên (nay là tỉnh Thái Nguyên). Nhân kỷ niệm 81 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, chúng ta cùng tìm hiểu thân thế của các chiến sĩ này.

Ông Hoàng Văn Lường - Kính Phát (1922-1996)

Ông Hoàng Văn Lường (bí danh Kính Phát), dân tộc Nùng, sinh ngày 5-5-1922 tại thôn Quan Làng, xã Đức Vân, Ngân Sơn, Bắc Kạn (nay là xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên). Gia đình ông là cơ sở cách mạng quan trọng ở vùng “trung tâm huấn luyện Việt Minh” Chợ Rã - Ngân Sơn đầu những năm 1943-1944. Anh trai ông, Hoàng Thanh Bảo, là thành viên Việt Minh liên xã và sau này là Trưởng ban Kiểm tra Tỉnh ủy Bắc Thái.

Tháng 4-1944, trong một trận vây giáp của quân Pháp và tay sai tại nhà ông, đồng chí Đồng Văn Bằng, Bí thư Ban Cán sự tỉnh Chu Trinh (mật danh của tỉnh Bắc Kạn) bị bắn và đã anh dũng hy sinh. Gia đình ông Lường phải bỏ nhà vào rừng lánh nạn. Từ đây, ông Hoàng Văn Lường bắt đầu hoạt động cách mạng, bí mật gây dựng cơ sở và tháng 5-1944 chính thức tham gia tổ xung phong Nam tiến của huyện Ngân Sơn.

Hồi ký của đồng chí Doanh Hằng ghi lại, trong một trận bao vây ở rừng Rừng Vành (Thượng Ân), khi bị ba tên



Buổi lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (ảnh tư liệu)



lính chặn đường, Hoàng Văn Lường đã dũng cảm lao vào gạt nòng súng, dùng dao đánh bị thương địch để mở đường rút. Cùng lúc đó, cha ông- cụ Hoàng Văn Xoan vì kiệt sức trên đường chạy đã bị giặc giết hại.

Ngày 22-12-1944, khi Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập tại rừng Trần Hưng Đạo, Hoàng Văn Lường là một trong 34 đội viên đầu tiên dự lễ tuyên thệ và tham gia ngay các trận Phai Khắt, Nà

Ngần, Đồng Mu. Sau đó, ông trở lại Ngân Sơn hoạt động vũ trang tuyên truyền.

Tháng 11-1945, do mẹ mất và hoàn

cảnh gia đình khó khăn, ông trở về quê. Khi Pháp tấn công Việt Bắc năm 1947, ông được điều làm liên lạc cho Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Bắc Kạn. Từ năm 1951, ông nghỉ tại xã Huyền Tụng (Bạch Thông). Trong thời kỳ chống Mỹ, ông nhiều năm làm tiểu đội trưởng dân quân, đội trưởng sản xuất hợp tác xã và được kết nạp Đảng ngày 17/6/1966. Gia đình ông có một người con là liệt sĩ. Ông mất năm 1996, với những đóng góp cho cách mạng, ông được tặng Bằng Công với nước, Huân chương Kháng chiến chống Pháp và công nhận là Lão thành cách mạng.

Ông Hoàng Thái Sơn (1919-1996)

Ông Hoàng Thái Sơn tên thật là Hoàng Văn Ninh, sinh năm 1919 ở



Bản Rành, xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn, Bắc Kạn (nay là xã Bằng Vân, tỉnh Thái Nguyên), nguyên là lính khổ đở đóng ở Lạng Sơn. Trong một lần về thăm nhà, Hoàng Văn Ninh cùng người anh là Hoàng Văn An và em gái Hoàng Thị Mỹ được đồng chí Võ Nguyên Giáp lúc này đang hoạt động ở Ngân Sơn giác ngộ. Cả ba anh em bắt đầu tham gia phong trào cách mạng từ đó.

Cuối tháng 10-1943, ông Hoàng Văn Ninh được giao làm Đội trưởng tự vệ chiến đấu của xã với bí danh Thái Sơn. Tháng 5-1944, khi bị địch bao vây nhà, ông đã nhanh trí chạy thoát. Đồng chí Doanh Hằng hồi tưởng: "...Tối thứ ba vây nhà Thái Sơn, anh Sơn phát hiện bèn cởi áo trước khi ra cửa, đánh tiếng cô em gái: "Nhớ đặt nồi nước nóng cho anh để đi đồng về còn tắm!", lính vây nhà thấy thế không cần hỏi nữa. Thế là cả ba anh em đều thoát".

Tháng 5-1944, đội vũ trang thoát ly Ngân Sơn được thành lập, ông Hoàng Thái Sơn làm Đội trưởng. Ngày 22-12-1944, ông là một trong những đội viên đầu tiên của Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân. Sau khi tham gia 3 trận Phai Khắt - Nà Ngần - Đồng Mu, ông đi cùng một tổ "Nam tiến" xuống vùng Bắc Kạn, Thái Nguyên.

Tháng 10-1945, ông Hoàng Thái Sơn có mặt trong Chi đội Giải phóng quân đầu tiên Nam tiến vào Nam Bộ. Một thời gian sau, ông trở về quê làm Huyện đội trưởng, rồi được biệt phái sang hoạt động ở Lào. Năm 1963, ông

được điều về làm Trung đoàn trưởng Trung đoàn 148. Tháng 6-1964, ông quay lại hoạt động trên đất bạn Lào cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ông về nghỉ hưu tại thị xã Bắc Giang (cũ) với quân hàm thượng tá, ông qua đời năm 1996. Với những đóng góp của mình, ông được tặng nhiều huân chương cao quý.

Ông Bế Ích Nhân (1913-1983)

Ông Bế Ích Nhân bí danh là Bế Ích Vạn, quê ở Vân Tùng, Ngân Sơn, Bắc Kạn (nay là xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên), vốn là lính đồng, được ông Hoàng Thịnh giác ngộ từ năm 1943, ông Bế Ích Nhân âm thầm hoạt động



cho cách mạng trong hàng ngũ địch.

Ông Doanh Hằng ghi lại trong hồi ký: Trước những ngày này (1944), Toàn quyền Đông Dương đi kinh lý từ Hà Nội lên Cao Bằng, xuống Bắc Kạn. Đồng chí Bế Ích Nhân lính đồng xã Vân Tùng được lệnh xuống Nà Phặc tập trung đón quan. Trên đường đi được 6 ki-lô-mét đến gần đỉnh đèo Gió, đồng chí xé nát quần áo và nón lính, giả làm bị bắt cóc, rồi mang súng cùng đồng chí Đồng Tâm (Lý Văn Sủi) đi bí mật. Bọn chúng đã báo động, canh gác khắp các xã toàn châu. Trong báo cáo sự việc này tên Công sứ Bắc Kạn đã nhận định như sau: "Tình hình thế giới lúc này có lợi cho tuyên truyền cộng sản, vì thế mà tầng lớp trung gian đã ngã theo cộng sản như lính đồng Nhân đã giả làm bị bắt cóc, thực tế đã vác cả súng đi theo cộng sản".

Ông tham gia lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, góp mặt các trận Phai Khắt - Nà Ngần - Đồng Mu, Nam tiến xuống Bạch Thông và tham gia Tổng Khởi nghĩa. Tháng 9-1945,

ông được kết nạp vào Đảng.

Đầu năm 1946, ông Nam tiến cùng Chi đội 3, nhưng do ốm nặng, phải quay lại Bắc. Sau sự kiện Pháp nhảy dù xuống Bắc Kạn (7-10-1947), ông được giao làm Trưởng ban giao liên tỉnh, sau đó làm cán bộ địch hậu tại Ngân Sơn. Hòa bình lập lại, ông công tác tại ngành Thương nghiệp huyện Bạch Thông, nghỉ hưu năm 1971, mất năm 1983. Ông được Nhà nước tặng Bằng có công với nước.

Ông Hoàng Thịnh (1919-1986)

Ông tên thật là Hoàng Văn Cùn, sinh năm 1919 tại Đồng Danh, Trảng Xá, Võ Nhai (nay là xã Trảng Xá, tỉnh Thái Nguyên). Năm 1937, ông bắt đầu hoạt động cách mạng với bí danh Hoàng Thịnh, tham gia du kích Bắc Sơn và Cứu Quốc quân II. Năm 1941, ông được kết nạp vào Đảng và cử đi phát triển phong trào Việt Minh vùng núi Bắc Kạn.

Ngày 22-12-1944, ông tham gia lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, chiến đấu



tại Phai Khắt, Nà Ngần và phát triển phong trào vũ trang, tuyên truyền ở Nguyên Bình, Ngân Sơn. Từ năm 1945-1947, ông giữ nhiều cương vị quan trọng, chỉ huy Chi đội Độc lập 1 "Nam tiến" và tham gia các hoạt động kháng chiến ở Bắc Kạn, Thái Nguyên. Sau này, ông công tác ở nhiều vị trí lãnh đạo trong ngành nông hội, Trưởng Ty Công an Bắc Kạn, Ủy ban kế hoạch, Viện Kiểm sát tỉnh Thái Nguyên và huyện Võ Nhai, nghỉ hưu năm 1973, mất năm 1986, hưởng thọ 67 tuổi.

Ông Mông Phúc Thơ (1916-1946)

Ông tên thật là Mông Văn Vẩy, sinh năm 1916 tại Trảng Xá, Võ Nhai (nay là xã Trảng Xá, tỉnh Thái Nguyên). Ông Mông Phúc Thơ là biểu tượng của lớp chiến sĩ đầu tiên dựng xây lực lượng. Năm 1935, ông tham gia phong trào cách mạng địa phương, năm 1936 được kết nạp Đảng. Năm 1941, ông là Tiểu đội Trưởng Trung đội Cứu quốc quân II. Tháng 12-1944, được giới thiệu vào Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, tham gia lễ thành lập ngày 22-12-1944.

Sau đảo chính Nhật - Pháp (3-1945), ông Nam tiến hoạt động tại Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945, Mông Phúc Thơ chỉ huy tập kích quân Nhật ở Thái Nguyên, rồi cùng lực lượng hành quân về Hà Nội dự Lễ Độc lập 2-9-1945. Cuối năm 1945, ông chỉ huy Chi đội Giải phóng quân số 1 lên đường Nam tiến, tham gia các trận đánh tại Thủ Đức và Sài Gòn, được chỉ định làm Ủy viên Quân sự của Ủy ban Kháng chiến Đông Nam Bộ. Ngày 8-5-1946, đơn vị bị địch tập kích tại Chiến khu Triềng, ông Mông Phúc Thơ bị bắt, kiên quyết không khuất phục, bị xử bắn tại Ngã Bảy, Phan Thiết. Năm 1959, Nhà nước truy tặng Liệt sĩ, Bằng Tổ quốc ghi công.

Chặng đường 81 năm hình thành và phát triển của Quân đội nhân dân Việt Nam, hình ảnh 34 chiến sĩ đầu tiên, trong đó có 5 người con của tỉnh Thái Nguyên luôn là niềm tự hào sâu sắc của mảnh đất Thủ đô gió ngàn. Những người con ưu tú này không chỉ trực tiếp tham gia các trận đánh, dựng cơ sở cách mạng, mà còn là những biểu tượng sống động về lòng dũng cảm, ý chí kiên cường và tinh thần hy sinh thầm lặng. Câu chuyện về các đồng chí Hoàng Văn Lương, Hoàng Thái Sơn, Hoàng Thịnh, Bế Ích Nhân và Mông Phúc Thơ nhắc nhở chúng ta rằng, tự do và độc lập hôm nay được vun đắp từ những con người đã đi trước.

Thái Nguyên tự hào khi mảnh đất của mình đã góp mặt trong những bước chân đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng, gieo nền móng cho một Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng, để các thế hệ hôm nay tiếp tục gìn giữ và phát huy tinh thần cách mạng ấy■

Người “cọc” ngựa GIỮA ĐẠI NGÀN VIỆT BẮC



CHIẾN HOÀNG



Giữa mênh mông đồng cỏ, trong mùi hoai hoai bùn đất người đàn ông thu mình lặng lẽ, bóng đổ phía lưng như cội cây, mắt dõi nhìn đàn ngựa thung thăng gặm cỏ. Chiếc mũ phớt sờn rách cùng bộ râu con kiến trong cái nắng xiên cuối chiều đẩy lên nét phong trần của một người đàn ông từng trải.



Buồn vui nghề “cọc” ngựa

Người đàn ông ngồi hong nắng giữa Sloi Chang của thôn Vằng Khít, xã Văn Lang, tỉnh Thái Nguyên mà chúng tôi gặp trong hành trình khám phá bản làng có cái tên rất cuốn và có chút kỳ bí - Hồ Duyên. Ngắn gọn thế thôi! Ông bảo vậy. Nghe rồi hỏi lại, hỏi đến hai lần ông chỉ cười, mắt hướng ra phía đỉnh núi mờ xa. Gió ngoài sông lúc này thổi về lạnh buốt, ông vẫn ngồi như cội cây.

Người Tày ở khu vực phía Bắc tỉnh Thái Nguyên họ Hồ vốn đã lạ mà ngay cái tên ngắn gọn như ông với người sinh vào những năm năm mươi của thế kỷ trước lại càng hiếm gặp. Thế nên phần đa, giống như tôi, khi nghe ông giới thiệu họ tên đều nghĩ ông là người từ nơi khác đến.

Ngồi chường lúc lâu, chỉnh lại chiếc mũ đã sờn rách, ông bảo, thôi, vào lán uống chén nước trà cho ấm bụng. Chiếc lán nhỏ mà ông dẫn chúng tôi vào chỉ chừng 3m² nhưng có đến 3 tầng được lèo lạt chắc chắn. Chiếc lán được ông dựng đã 2 năm,

dựng từ ngày đưa đàn ngựa bên Nà Làng về “cọc” ở nơi này. Nâng chén trà ngang mũi, khẽ đưa sang hai bên, thư thả như cái cách của một thiền nhân ẩn mình chốn thâm sơn cùng cốc mỗi khi thưởng trà, ông bảo,

uống trà phải cảm hương trước vị mới tròn.

Rồi ông kể cho chúng tôi về nghề “cọc” ngựa cũng như vùng đất con người Văn Lang nơi cả tuổi thơ ông gắn bó, nơi làm nên tên tuổi ông -



Ông Hồ Duyên chăm sóc con ngựa bạch giống, cây “hái ra tiền” của mình tại cánh đồng Sloi Chang, thôn Vằng Khít, xã Văn Lang của tỉnh Thái Nguyên.

một buồng vàng - thời hoàng kim có tới cả vài chục cừu vạn cung phụng và cũng là nơi ông trắng tay rồi bén duyên với nghề “cọc” ngựa ngót 20 năm có lẽ.

“Cọc” ngựa là từ dùng chỉ những người buộc ngựa chẵn thả trên những đồng cỏ, ông giải thích. Theo ông Hồ Duyên, tập tính của loài ngựa chỉ ăn một chỗ cho đến khi hết cỏ. Chính bởi đó, để dành thời gian cho việc khác người ta thường đóng cọc buộc mỗi con một nơi cố định cho đến khi vạt cỏ bị ăn trụi như chiếc nia tròn mới chuyển cọc đi chỗ khác.

Xưa với người “cọc” ngựa, có thể năm chuyển vài vùng đất. Tùy nơi cỏ ít, cỏ nhiều và cũng tùy thuộc vào quy mô đàn ngựa. Hơn 20 năm gắn bó với nghề “cọc” ngựa, cũng đã chuyển rất nhiều nơi nhưng lâu nhất với ông có lẽ vẫn là Nà Làng. 5 năm sống giữa đồng cỏ bên Nà Làng, đêm đêm nghe tiếng gió lửa, tiếng ếch nhái ộp oạp vọng vào vách núi u uôm mà ngẫm nghĩ sự đời.

- Tưởng sẽ gắn bó mãi ở đó,

nhưng có lẽ số mình nó thế chứ ạ. Ở lâu đôi chân sẽ đòi đi. Cũng như con cá ấy, đâu có ở mãi một khúc sông”, ông nói với tôi mà như đang nói với chính mình.

- Chỗ bây giờ mình “cọc” ngựa ấy mà, người làng xưa gọi Sloi Chang, sau người Tây đến đào vàng thành ao, thành hồ, thành lũng, bãi mới gọi Ao Tây. Giờ một vùng đất hai cái tên và nghề “cọc” ngựa, ngủ đồng cũng chỉ còn mình mình thôi!

Bắt phong trần phải phong trần

Từng là một cán bộ xã, cũng vì đôi chân đòi đi mà ông trở thành bưởng vàng, trèo, chui khắp các lũng bãi; thông thuộc từng bụi cây, ngọn cỏ, từng thớ đất, con nước. Ông bảo, ngày ấy làm vàng rộ lắm, có khi trúng, vàng đeo đầy cả túi nải ấy chứ. Nhưng của thiên trả địa, cứ đi tuần tuốt, rồi cũng trắng tay, lại về làng, lang thang theo đuôi ngựa.

Rồi ông kết luận, chỉ có chăn nuôi mới giữ được kinh tế vì không xé ra được, chứ vàng trong tay, nay vung một chỉ mai vài phân, cả hòm cũng hết. Lúc ấy nhà khó lắm, vợ con thì nheo nhóc. Sau nhiều đêm thức trắng tôi cũng đưa ra quyết định theo nghề “cọc” ngựa. Làm cán bộ, rồi làm bưởng vàng, có bao giờ làm việc đồng áng đâu. Với lại thấy nghề “cọc” ngựa cũng phù hợp với tính cách con người mình chứ ạ!

Chỉ chiếc radio đã cũ, ông Duyên cho biết, giữa đồng không mông quạnh, chiếc đài là người bạn duy nhất. Vừa để nghe dự báo thời tiết vừa học tập kinh nghiệm chăn nuôi lại còn biết được cả bên Tây, bên Tàu họ đang làm gì. Rảnh rỗi thì xách đài bơi mải ra sông chài lưới kiếm ít cá nướng vui. Ấy mà cũng đã hơn nửa đời người tạm bợ.

- Hồi trắng tay về làng, vay mượn mua được mấy con ngựa bạch rồi cứ thế đi miết theo chúng. Ngẫm ra, mình nuôi ngựa bạch sớm hơn mấy chục năm vợ con đã không khổ!

Trong cái lán nhỏ 3 tầng dựng bằng tre, nửa giữa đồng cỏ Sloi Chang, sự đời, sự người ông Duyên bày cả ra cho chúng tôi nghe. Trong câu chuyện của ông cả cả sự tiếc nuối lẫn xót xa.

- Tính cách mình vậy rồi, phong trần thì phải phong trần thôi. Cũng may “cọc” ngựa cũng là một nghề hợp với tính cách mình, ông Duyên



Ông Hồ Duyên chia sẻ về nghề “cọc” ngựa mà ông đã có hơn 20 năm gắn bó.
Ảnh: Phùng Hoàng

tự an ủi vậy.

Từ những con ngựa ban đầu, đàn ngựa của ông sinh sản ngày một nhiều, cách đây hơn 10 năm giá mỗi con ngựa bạch bán ra cũng 50, 60 triệu đồng. Ông nuôi ngựa mát tay, chăm ngựa béo tốt, trắng hồng. Riêng ngựa đực mỗi lần đi cho giống cũng kiếm được cả triệu bạc. Mỗi năm 60 mươi triệu đồng chỉ riêng tiền phối giống thôi đấy, ông cười.

Cả ngày theo đuôi ngựa, đêm đến ngủ lại đồng, tuy vất vả nhưng ông lại có tiền làm nhà, dựng vợ gả chồng cho 4 người con và quan trọng là nghề hợp với người. Giờ có tuổi, đến bữa ông về ăn cơm với vợ. Xong bữa cơm lại tất bật ra đồng làm bạn với chiếc đài nhỏ. Con cháu ông bảo, cũng khuyên nhiều nhưng cụ không

nghe đâu, ngủ ở ngoài đồng quen rồi, bảo nằm nhà không ngủ được.

Đẩy chén trà nghi ngút khói về phía chúng tôi ông bảo, đúng là có những thứ đi gần nửa đời người mới vỡ ra. Có lẽ nó cũng là cái duyên. Đang từ cái thằng tiêu bằng chỉ, bằng cây dùng cái về chăn ngựa, tiêu tiền nghìn. Lúc ấy ai tin. Đến vợ con còn không hình dung và không nghĩ mình trụ được với nghề đến bây giờ.

Kinh nghiệm thì không có, vốn thì vay mượn. Có lúc chết đến 2 con ngựa cùng ngày, cứ bản thân cả người. Đồng cỏ nằm ngay mép sông, nửa đêm lủ về trắng phau, cuộn cuộn, nghe tiếng ngựa kêu thì con nước đã cuốn trôi đi mất rồi. Vàng tiêu thì không tiếc, chứ ngựa chết buồn mất cả tháng trời. Bên Nà Lang nước dữ

quá nên mới dắt ngựa về đây đấy chứ, ông Duyên kể.

Có lần lủ về liều mình bơi ra cắt dây, lói được ngựa vào, đứng trên bờ rồi mà cứ run bần bật, run không phải vì lạnh mà vì sợ. Sau những con ngựa là vợ và 4 người con. Biết nguy hiểm nhưng phải bơi ra thôi chứ ạ. Ngay vừa rồi ở đây thôi nước cũng ngập hết tầng 2 chiếc lán này đấy. Rồi mỗi khi ngựa bệnh, chạy ra trung tâm huyện lỵ nhờ thú y, họ chỉ bán thuốc chứ không vào giúp được vì đường sá khi ấy khó lắm, lại lo, lại buồn. Thế nên tự học, tự chữa, tự tiêm mà thành “thợ lành nghề” từ lúc nào không hay...

Ở thôn Vàng Khít này hiện có rất nhiều hộ nuôi ngựa bạch nhưng ngủ đồng như mình thì không còn ai nữa. Nhà nước có chính sách hỗ trợ con giống cho người dân thực hiện mô hình, mình cũng được đăng ký. Giá ngựa bạch giờ không được như trước, tuy nhiên phần lớn những hộ thực hiện mô hình nuôi ngựa bạch sinh sản đều có cuộc sống khá hơn trước rất nhiều, ông Duyên cho biết thêm.

Cuối chiều, gió ngoài sông mỗi lúc một lớn, mang theo hơi nước thốc về khu lán chúng tôi ngồi, đàn ngựa bạch lúc này bụng cũng đã kịp căng tròn. Chiếc radio treo trên cột tre phát bản tin lủ lụt, nhiều địa phương ở Đắc Lắc chìm trong biển nước. Giọng ông Hồ Duyên ngưng lại, đôi mắt đục buồn chậm rãi hướng ra phía bờ sông, nơi có chiếc mảng con bập bênh...■



HỒ THỦY GIANG

Từ năm 2003, bắt đầu rời quân ngũ để nghỉ hưu, Hồ Triệu Sơn tiếp tục "khúc quân hành" bằng con đường thơ ca. Tất nhiên ngay từ thời cấp sách, anh đã là học sinh giỏi văn và có sáng tác chút ít, nhưng thời chiến với bao khó khăn, gian khổ, qua nhiều trường, lớp quân sự trong và ngoài nước cùng những nhiệm vụ quan trọng, chí hướng văn chương của anh tạm thời chìm khuất. Chỉ tới ngày về nghỉ, Hồ Triệu Sơn mới trở lại với niềm đam mê từ thuở hoa niên.

Hai mươi hai năm cầm bút, khởi sự bằng những bài thơ lẻ đăng tải trên tờ Văn nghệ Thái Nguyên, rồi lần lượt xuất bản mấy tập thơ, được kết nạp vào Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, đoạt vài giải thưởng, trong đó có giải Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam cho tập thơ "Mưa bụi", anh đã được xếp vào hàng ngũ các nhà thơ tiêu biểu của tỉnh một cách tự nhiên. Là nói vậy, nhưng với bất kể một nhà thơ nào, dù có nhiều giải, xuất bản nhiều tập, nhưng nếu không có ít nhất đôi ba câu thơ để lại trong lòng độc giả thì cũng đâu có được cái hạnh phúc thật sự của người cầm bút. Với Hồ Triệu Sơn lại khác. Anh đã vượt qua được cái ngưỡng khắc nghiệt ấy của thi ca. Ngay từ khi đọc tập đầu tay (Ngoảnh lại mùa thu) của anh tôi đã có thể điểm ra những câu thơ làm xao xuyến lòng người:

Gió heo may rồi sao em còn quên

Thuở tóc đuôi gà đi nhặt hương sen

Nhí nhảnh trượt chân ngã xuống miền thương nhớ.

(Ngoảnh lại mùa thu)

Hoặc:

*Cho tôi lên núi đứng cùng
Với thông hát giữa mênh mông
đất trời*

*Xin đừng đốt nhựa thương tôi
Để hương buồn vận vào người
đến sau.*

(Viết ở Đà Lạt)

Tất nhiên, những câu, những đoạn thơ trên chưa có gì mới, nhưng theo tôi, nó đã đến với người đọc bằng con đường của trái tim. Ngoài ra, Hồ Triệu Sơn cũng có được những "phần thưởng" hơi đặc biệt trong đời cầm bút. Đó là thơ anh từng được NSUT Hoàng Thiện Thực chuyển thể sang thơ múa, được trình diễn trong Liên hoan thơ châu Á - Thái Bình Dương tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, và một bài thơ khác được nhạc sĩ Vũ Lực phổ nhạc, trở thành bài hát truyền thống đón khách thập phương tại Nhà Tưởng niệm Bác Hồ ATK Định Hóa. Những thành tích ấy, không phải nhà thơ nào cũng có được.

* * *

Cuối năm 2011, tập "Mưa bụi", một tập thơ khá chững chạc của anh được trình làng với độ dày trên 100 trang, gồm 45 bài thơ chủ yếu là thơ tự do. Cũng giống như hầu hết các tập thơ khác, "Mưa bụi" rất đa dạng về đề tài, chủ đề, như tình yêu đất và người quê hương (Thái Nguyên, Tình yêu Đà Lạt, Trung du, Sông Châu, Sông Cầu, Sông quê...); về mẹ, cha (Đường của mẹ, Bó gánh gạch thuê); về thiên nhiên tươi đẹp (Tháng Giêng, Tiếng chim hót, Cánh đồng, Kí ức mùa hè, Mưa bụi, Biển chiều, Viết khi hoa anh đào chưa nở...) và đặc biệt là khá nhiều bài thơ mang ý nghĩa chiêm nghiệm, suy ngẫm về mình, về đời (Một người, Em bé đánh giầy, Già bạn, Những liên tường về nỗi nhớ,



NHÀ THƠ HỒ TRIỆU SƠN

- Tên thường dùng: Hà Thanh Vĩ
- Sinh Quán: Văn Bút, Trắc Văn, Ninh Bình
- Nguyên Đại tá, Trưởng phòng 2 Quân khu 1
- Tốt nghiệp Học viện Khoa học quân sự cấp cao QĐND Việt Nam
- Hội viên Hội VHNT tỉnh Thái Nguyên
- Tác phẩm:
- Ngoảnh lại mùa thu (thơ), Hội VHNT Thái Nguyên, năm 2006
- Núi rừng bừng sáng (trường ca), Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên năm 2008
- Mưa bụi (thơ), Nhà Xuất bản Hội Nhà văn, năm 2011
- Những liên tường bên tôi (thơ), Nhà Xuất bản Thanh niên, năm 2016
- Mở mắt (thơ), Nhà xuất bản Hội Nhà văn, năm 2025,
- Giải thưởng:
- Giải Liên hiệp các hội VHNT Việt Nam
- Giải 5 năm VHNT UBND tỉnh Thái Nguyên

Rồi mọi thứ cũng vụt qua như gió, Khi biết em không phải là tất cả...). Điều mừng hơn là "Mưa bụi" đã có khá nhiều câu thơ đủ sức neo vào lòng độc giả như:

"Đêm giờ mình về phía trăng sao" (Đường của mẹ), "Đêm đặc quánh, huyền tích thì trong suốt/ Phía hạt sương âm thầm có tiếng hát Trương Chi" (Sông Cầu), "Giọt mồ hôi rơi nhắc mẹ không buồn" (Sông quê), "Con cá nào quẫy vào giấc mơ người xa xứ" (Sông Châu), "Mình còn được mấy đam mê/ Để đi hết một câu thề bên nhau", "Em không em nữa em ơi/ Tôi không tôi nữa buồn rơi xuống chiều" (Viết khi hoa đào chưa nở)... Những câu, những chữ như vậy không phải là quá hiếm trong "Mưa bụi".

Nếu ở "Ngoảnh lại mùa thu" ta thường gặp một Hồ Triệu Sơn với lối viết nặng về hoài niệm, những giải bày tâm trạng, một trái tim thổn thức bồi hồi với những kỉ ức, kỉ niệm... thì ở "Mưa bụi" ta lại gặp một Hồ Triệu Sơn trong cách biểu đạt nhiều liên tưởng, giàu suy tư, triết lí. Bên cạnh trái tim đa cảm, còn là độ tĩnh, độ trầm của một lí trí từng trải.

Đơn cử, bài thơ "Bó gánh gạch thuê" anh kể về một người bố 18 năm gánh gạch nuôi con khôn lớn với giấc mơ con được vào đại học nhưng không thành. Hồ Triệu Sơn không diễn đạt tình cảm ấy bằng lòng xót thương, bằng những giọt nước mắt và nỗi ân hận của người con mà là sự hiện diện của những thi ảnh hoàn toàn khác, bằng cách hoán đổi tâm trạng từ con sang bố thật bất ngờ:

*...Thế là bố đã không qua
được khóa học 18 năm*

gồng gánh cuộc đời (...)

Những giọt mồ hôi

*18 năm ròng ròng lưng áo bó
hóa thân*

trắng xóa

không lời

(Bó gánh gạch thuê)

Người bố ấy không một lời oán trách mà chỉ ngậm ngùi vì mình đã "*không qua được khóa học 18 năm gồng gánh cuộc đời*" của chính mình - một người bố bình dân, giản dị mà thật lớn lao.

Thường bắt đầu bằng những hiện tượng tưởng như "vật vãnh" như chuyện người bố gánh gạch thuê, về cái chổi quét nhà, em bé đánh giày, uống nước, một đêm mất ngủ, một giấc mơ... Hồ Triệu Sơn đã nâng lên thành những giá trị nhân văn, những triết lí nhân sinh...

Theo tôi, trong "Mưa bụi" còn có một nét nổi bật nữa là cách tác giả đưa khẩu ngữ vào thơ. Như chúng ta đều biết, một trong những cách tân thơ của thơ đương đại là đưa khẩu ngữ, những tiếng nói đời thường và thơ một cách nhuần nhuyễn, để bạn đọc có thể chấp nhận. Thông thường thì khẩu ngữ đối với thơ luôn là con dao hai lưỡi. Nếu sử dụng sai cách thì thơ sẽ trở nên thô thiển. Vì vậy làm được điều này không dễ. Nhưng trong "Mưa bụi", có thể nói đó là một thành công của Hồ Triệu Sơn. Trong buổi cùng người yêu đi chơi bằng xe đạp trên một quãng đường mưa anh viết như thế này:

*Ta không thể nào lên dốc mãi
được đâu em
Rồi sẽ đến một ngày xuống dốc
Và biết đâu có lúc
Ta mất phanh trên chặng
đường đời
Tình yêu đẹp
Bất ngờ lao xuống vực.*

Một câu chuyện rất đời thường và cũng được kể một cách dân dã, như tiếng nói thường ngày nhưng lại chứa đựng một triết lí về tình yêu và hạnh phúc, không chỉ nói về chuyện xe đạp mà nói về lẽ sống ở đời.

Hay bài thơ “Sông Châu” của anh được đăng trên Tuần báo Văn nghệ của Hội Nhà văn, cũng có những dòng như vậy:

*Bây giờ làng tôi không ra sông
tắm nữa
Nước sông ô nhiễm lâu rồi
Bây giờ ai nhớ tắm đêm
Mùa nước trong
Mùa nước đục
Mùa nước sông chảy như nước mắt*

*Hoài niệm đầm đìa không
người.*

Trong tập có một bài thơ kể về một em bé đánh giày. Chỉ là tả cái quai đeo của chiếc hộp đánh giày (theo kiểu của văn xuôi) nhưng lại được nhà thơ thổi vào một ý nghĩa mới:

*Chiếc hộp gỗ quai bóng lên
cần mẫn
Làm bóng lên sang trọng
những đôi giày
Những đôi giày dù sang trọng
đến đâu
Cũng chỉ ở dưới đất
Còn ý nghĩ vượt khó dù bé nhỏ
đến đâu
Vẫn ở trên đầu.*

(Em bé đánh giày)

Chúng ta đều biết, đưa hình bóng đời thường vào thơ là một việc rất khó khăn, không mấy người thành công. Cũng chưa dám nói Hồ Triệu Sơn đã làm được triệt để điều này nhưng không thể phủ nhận đó là mặt mạnh của anh.

Đọc thơ Hồ Triệu Sơn, ban đầu tôi có cảm giác không hiểu vì sao là một cây bút gần như suốt cuộc đời trong quân ngũ mà anh lại ít viết về đề tài người lính. Nhưng đọc kĩ tôi nhận thấy là mình đã lầm. Tuy thơ Hồ Triệu Sơn thường không trực tiếp nói về chiến tranh, bom đạn nhưng cái tinh thần người lính, cái chất lính dường như đã ngấm vào từng vi mạch, từng câu, từng chữ, từng hình ảnh của thơ anh. Khi anh viết về quê hương và mẹ, thì cái miền quê ấy, người mẹ quạnh hiu, xót xa trong chờ đợi ấy chính là người mẹ ngóng đợi con ngoài chiến trường. Viết về hậu phương chính là viết về tiền tuyến một cách sâu sắc và cảm động nhất.:

*Quê nhà tôi ơi, rừng xanh núi
đỏ
Bản làng chênh vênh, ngọn
đèn mờ tỏ
Mế ngôi co ro bếp lửa nhà sàn
Ngóng bước tôi về kéo kệt cầu
thang
(Quê nhà tôi ơi)*

Cũng bằng cách thể hiện như vậy, anh viết về nỗi đau của một người mẹ liệt sĩ thật cảm động. Không có hình ảnh trực diện nào của người liệt sĩ mà chỉ trần trụi tiếng gọi trong đau thương:

*Đổ ời
Trận ác liệt B52 đã khép lại
rồi
Sao chưa về với mẹ
Trên bàn thờ im lìm bông huệ
trắng.*

(Đổ ời)

Hồ Triệu Sơn có một bài thơ văn xuôi viết về chiến tranh rất ấn tượng, đó là bài "*Cái nổi, ngọn lửa, mẹ và tôi*". Cái nổi, biểu tượng của no và đói, thiếu thốn và đủ đầy, hạnh phúc và bất hạnh. Thời chiến tranh cũng có một cái nổi gắn với đời chiến binh đầy gian khổ của anh. Tôi rất thích đoạn 4 của bài thơ này:

*... "Còn tôi chưa bao giờ xa
được cái nổi và nhớ cái nổi không
chịu được. Ngày ở chiến trường,
địch cắt đường tiếp tế, đơn vị
không có gạo nấu cơm, đi bẻ
măng và hái rau rừng, đến khi
măng và rau rừng hết nhẵn, tôi
phải xuống bếp gõ vào cái nổi kêu
lạnh canh cho đỡ đói...".*

Đoạn thơ ngắn ngủi ấy không chỉ là thơ mà còn giống như một truyện ngắn mini. Có tình huống, có nhân vật, cốt truyện cùng sự phát triển tới cao trào. Đặc biệt là dòng kết thúc đã gửi tới bạn đọc một thông điệp hết sức bất ngờ. Chỉ cần mười chữ "*gõ vào cái nổi kêu lạnh canh cho đỡ đói*" (từ *lạnh canh* thật đặc địa) là đã hình dung hết sự bình tĩnh, vui tươi, lạc quan trong gian khổ của người lính. Những người lính đã coi sự thiếu thốn của cuộc kháng chiến nhẹ như lông hồng.

Ở tập "Mưa bụi", những bài thơ viết về chiến tranh không nhiều. Hình như anh đã dành riêng đề tài này cho một trường ca xuất bản vài năm trước đó - trường ca “Núi rừng bùng sáng”. Đây là một trường ca về đất và người vùng ATK thời kháng chiến chống Pháp ở Định Hóa. Với thể trường ca, chắc chắn sẽ đủ để ngòi bút của Hồ Triệu Sơn tung hoành trên mỗi sự kiện, mỗi đời người, mỗi thân phận. Tuy nhiên, ở trường ca này, cái chất thơ thâm lặng, không đao to búa lớn của anh vẫn bộc lộ rất rõ nét. Viết về chiến tranh mà thơ anh gần như vắng hoe súng đạn. Suốt sáu chục trang sách mà Hồ triệu Sơn chỉ nói về tình

người, về nắng, về gió, về lúa, về rừng, về khát vọng, về nỗi đau, về niềm tin của đất và người ATK. Tuy vậy, cái nồng nàn của tình người kháng chiến cũng đã được thu nhỏ một cách khá hiệu quả trong những câu thơ tràn đầy tâm huyết:

*Bắt đầu từ quê hương
Bắt đầu từ dáng xanh xao hao
gầy của mẹ
Bắt đầu từ ước mơ, khát khao
của mẹ
Bắt đầu từ con
Bắt đầu từ thằng cu hon hỏn
trong sắc áo chàm
Con nghe được hai tiếng Tin
Keo từ máu mẹ
Con nghe được hai tiếng Phú
Đình từ tim cha.*

Qua năm tập thơ cùng những giải thưởng mà Hồ Triệu Sơn đoạt được, ta có thể hoàn toàn tin tưởng anh đang gắng gỏi bước đi trên con đường thơ theo cách của mình. Hồ Triệu Sơn đã hình thành một nền móng vững chắc để anh xây lên một “ngôi nhà riêng”. Những câu, những chữ, những hình ảnh mang yếu tố hiện đại rải rác đây đó trong tập chính là những tín hiệu dự báo cho một giọng điệu, một đặc điểm thơ của anh sau này. Tôi được biết, có một nhà thơ uy tín khi đánh giá về thơ Hồ Triệu Sơn đã nhận định: “*Hồ Triệu Sơn là một cây bút biết xuất phát từ thơ truyền thống để đến với thơ hiện đại*”. Tôi hoàn toàn đồng cảm với nhận định ấy.

Sẽ có người nói, Hồ Triệu Sơn từ ngày còn trẻ đã cầm súng, rồi lại học đại học quân sự, chỉ biết đến súng đạn chứ hiểu gì về các lí thuyết văn chương hiện đại. Đúng vậy, nhưng đừng quên rằng, trong văn chương nghệ thuật, sự hoà hợp, bắt nhịp tự nhiên của bản năng, của vô thức, có thể chỉ là gián tiếp, nhưng nhiều khi lại chính là những yếu tố để thành công. Văn chương vốn đã sẵn có những cuộc “giao duyên” như thế.

Với những gì đạt được, ta hoàn toàn có thể tin rằng, Hồ Triệu Sơn là một nhà thơ có vị trí ở địa phương■



VŨ THỊ HUYỀN TRANG

Người lính già



Ông Tá tháo chiếc chân giả để vệ sinh mồm cụt bằng nước ấm. Công việc này diễn ra suốt mấy chục năm trời, từng động tác vỗ về da thịt thành thạo và nhẹ nhàng. Cảm giác trống vắng của thịt da thường được thấy rõ nhất mỗi khi có gió thổi qua. Mà ở xứ này không có gì trừ phú bằng gió. Mồm cụt ấy tưởng đã chai lại vì thời gian vậy mà gió vẫn khua khoảng đầy hăng hực. Thằng Cò sẵn cầm thanh khởi bếp trên tay chạy lại gõ lộp cộp vào chiếc chân giả được tháo rời đặt ngay dưới đất. Nó hỏi:

- Một bên chân ông để ở nơi nào ạ?
- À...ông gửi lại nhờ Trường Sơn giữ hộ.
- Vậy Trường Sơn có xa lắm không ông?

Xa chứ. Xa bằng chiều dài ký ức của một người lính già từng đi qua nhiều trận chiến. Nơi mà ông chưa một lần đủ can đảm nghĩ đến chuyện trở lại. Sợ những cơn đau cũ ùa về, trái tim già nua này làm sao chịu nổi. Khi mà những người đồng đội từng vào sinh ra tử đều đã hóa mây trời.

Người ta chỉ nhìn thấy những vết thương hiện hữu trên cơ thể. Thấy vết dấu của chiến tranh mỗi khi ông chống gậy tập tễnh đi ngang qua ngõ. Thế nào họ cũng hắt mặt bảo nhau kìa ông Tá cụt. Đôi lúc gặp mấy bà bạo mồm, họ còn tếu cụt đến gần háng thế kia liệu có “làm ăn” được gì không nhỉ? Được chứ sao không, vẫn ngon lành lành đào chán. Rồi véo nhau cười rình rích. Hoặc có vài lần thấy ông vấp vấp ngã chổng chơ giữa đường, loay hoay tìm mọi cách đứng lên thì người ta tặc lưỡi than “khổ thân ông cụt”. Người ta đâu có nhìn thấy những vết thương không rõ hình hài trong lồng ngực, trong trí óc của người lính như ông. Mà ông cũng không bao giờ để lộ ra ngoài. Không than vãn về chiến tranh. Không rên rỉ về nỗi đau thân thể. Tất cả đã qua. Phải, nên để nó qua như những người xung quanh vẫn nghĩ. Hằng ngày ông quanh quẩn với cửa hàng tạp hóa chăm sóc mấy sào hoa trên cánh đồng bên kia đường làng. Hoa chủ yếu để bán cho bà con trong làng khi có đám cưới hỏi và thấp hương ngày rằm, mồng một. Giá toàn hữu nghị

cả, ai đến mua cũng có cái cớ để bớt giá cho đến khi không thể bớt thêm. Không họ hàng gần thì họ hàng xa, hết bạn của mình đến bạn của con cháu. Thấy người ta lam lũ cũng bớt. Thấy người ta nâng niu hoa cũng bớt. Thành ra có lắm vụ trồng hoa chỉ lỗ. Mùa nào hoa ấy nhưng ông vẫn thích trồng hoa hồng nhất.

Quán tạp hóa trông rất lành phành. Con cái đã bao lần định xây dựng kiên cố nhưng ông không chịu. Ông bảo ở nhà lá tường đất cho mát mà toàn mì tôm, nước mắm, xà phòng thì lo gì mất cắp mà phải cửa khóa then cài. Quán mở suốt ngày nhưng có khi không thấy người đâu. Khách đến gọi cả chục câu mới thấy một tiếng “ơi” vẳng ra từ cánh đồng hoa bên kia đường. Khách nghĩ ôi chao, chân chống nặng như thế kia thì đi lại nhiều làm chi cho khổ. Thôi thì mua gì cứ lấy, tiền để ở bàn uống nước, đặt cái chén lên cho gió khỏi bay. Có khi ông đi vắng cả ngày, thằng Cò mãi chạy chơi chẳng để ý gì đến quán. Nhưng tối về sẽ thấy hàng vơi đi một ít, trên bàn những đồng lẻ được vuốt thẳng thơm đặt

chồng lên nhau ngay ngắn. Cũng có khi mất mát vài món đồ đầy chứ, chuyện thường thôi mà. Ông không kêu vì sợ con cháu tiếc của lại tính chuyện xây quán. Mà ông thì yêu cái quán lá này lắm. Nó giống những căn lều thời chiến. Chỉ cần phủ lên ít lá ngụy trang, mắc võng nằm nghe gió luồn, nghe tiếng chim lành lốt.

Những buổi trưa ở làng bình yên đến mức nghe được cả tiếng muỗi vo ve. Trưa nắng mọi người đều đã đóng cửa nghỉ ngơi. Ngoài đường không có người đi lại, chỉ thỉnh thoảng bật lên một tiếng ho khan giữa không trung. Làng quê thời bình giống như khoảng thời gian yên ắng hiếm hoi và đáng sợ trong cuộc chiến. Có những hôm núi rừng lặng thình, cảm giác như không gian đặc quánh, một tiếng chim cũng chẳng thể lọt xuống. Ông và đồng đội xưa cảm giác bất an bằng những cuộc chuyện trò. Thằng Hùng công tử luôn nói về những bữa cơm. Nó liệt kê một loạt món ăn do mẹ nấu, mà thằng ấy kể sao mà khéo thế. Cảm giác như từng ngôn từ đều biến thành hương vị nghi ngút khói. Bánh gio màu hổ phách, chấm với mật mía, cắn một miếng là vị ngọt thanh mát tan dần trên đầu lưỡi. Món thịt bò kho, chao ôi nghe nó kể mà nước miếng cứ tứa ra. Thằng nào cũng ao ước giá được một bát cơm trắng với dăm miếng thịt bò thì ngay mai ra trận chết dưới đạn bom cũng chẳng nuối tiếc gì. Trước đợt bom kinh hoàng vào giữa trưa hôm ấy thằng Hùng còn nói, đêm nào cũng mơ thấy mẹ và nổi cá kho thơm mùi tương. Cá kho bằng nồi đất, đun bếp củi đến khi thịt cá cứng chắc lại thì “ăn quên đời”. Nó hứa khi nào kết thúc chiến tranh sẽ dẫn cả bọn về nhà, thường thức hết tất cả những món ngon mẹ nấu. Thế nào mẹ vui lắm, khuôn mặt phúc hậu cười không ngớt. Trong bữa cơm mẹ sẽ ăn rất ít mà ngồi gắp hết đĩa này đến đĩa kia. “Ồ, đừng tưởng mẹ tổ bếp núc suốt ngày mà đầu bù tóc rối. Nói cho mấy cậu biết là mẹ tổ đẹp mê hồn. Lam lũ nhưng quần áo lúc nào cũng thẳng thơm. mái tóc mẹ thì... chao ôi đen và mượt”.

Thằng Hải nằm trên võng, một chân buông xuống đất khê đung đưa. Nó bảo bao giờ toàn thắng sẽ trở về đi tìm cô gái làng bên. Cái cô gái gặp lần đầu trong đêm diễn văn nghệ. Có lần cô ấy bảo thích nhất hoa hồng mà khổ nỗi bố cả làng cũng chẳng thấy

hoa hồng. “Chiến tranh mà, nơm nớp lo tránh đạn bom, lo cái ăn cái mặc đã kiệt sức người thì còn ai nghĩ đến việc trồng hoa”. Hải kể trước lúc nhập ngũ kiếm được mảnh vải lụa đỏ, tính học cách cuốn thành hoa hồng tặng nàng mà chưa kịp làm thì nhận lệnh lên đường. Nói rồi Hải rút ở túi áo ngực ra một mảnh vải lụa đưa lên mũi hít hà. Đúng lúc ấy thì máy bay địch từ đâu kéo đến, nhanh một cách ngỡ ngàng. Tất cả vội vàng về vị trí chiến đấu nhưng chưa đầy vài phút sau chỗ đóng quân của đơn vị tan hoang dưới bom đạn Mỹ. Ông may mắn thoát chết, trước khi ngất lịm đi còn kịp nhìn thấy mảnh vải đỏ tươi bay lên như một cánh chim bị thương giữa trời giông gió. Bay mãi, bay mãi cho đến khi ông không còn biết được gì. Suốt gần năm mươi năm qua, mảnh vải đỏ vẫn bay xao xác trước mặt ông. Bay xuyên qua giấc mơ, bay đến những buổi chiều hoàng hôn màu huyết dụ. Bay cho đến khi ông chạm vào những cánh hoa hồng đỏ. “Hải ơi, hãy mang những bông hoa này đi tìm cô gái mà cậu từng thầm thương trộm nhớ”. Nước mắt ông đã nhiều lần rơi xuống những cánh hoa. Vì thương những người đồng đội nằm xuống khi tuổi mới hai mươi. Còn chưa kịp đặt lên môi người mình yêu một nụ hôn cháy bỏng. Lúc đi còn ngại ngùng chưa

dám ôm mẹ một cái. Không còn cơ hội ăn thêm một bữa cơm mẹ nấu. Có đứa ước ao được trở về để cùng mẹ nuôi những đứa em. Và sự sống của ông bỗng trở thành ích kỷ. Thỉnh thoảng ngồi ăn cơm cổ ông bỗng ghen đáng. Thương những người bạn nằm lại chiến trường, lẫn trong đất và màu lá Trường Sơn. Tất cả chỉ còn lại một tờ giấy báo tử đến tay người thân và ký ức sót lại trong những người đang sống. Năm nào ông cũng chọn đúng ngày mình bị thương làm giỗ cho đồng đội. Nấu một nồi cơm trắng, canh cá nấu chua và không quên nồi cá kho tương cho bạn. Trên bàn thờ lúc nào cũng có thêm một lọ hoa hồng. Cúng giỗ đó mà không biết đồng đội có về được không. Hay chỉ mình ông ngồi nhẩn xương cá mà đắm đuối nước mắt. Hải ơi, Hùng ơi, Tính, Thụy, Trọng ơi... Đồng đội ông sẽ sống mãi với tuổi hai mươi. Những tiếng cười ha ha vang cả khắp núi rừng. Và sẽ nói về tình yêu trẻ trung, sôi nổi. Chỉ có ông là già nua đến từng ý. Sau này gặp lại có khi chúng nó không nhận ra ông là thằng Tá năm xưa, cái thằng đêm nào ngủ cũng ngáy vang khắp lán. Chúng nó sẽ nhào vào vạch lưng ông xem có cái sẹo dài bằng hai đốt tay không. Rồi bắt phải đọc thử biệt danh của từng thằng rồi mới chấp nhận. Chúng sẽ sờ mỗm chân cụt và

bảo “chúng tớ vẫn còn giữ hộ cậu một bên chân”. Rồi sẽ cười ha ha. Thằng Cò bảo: - Khi nào ông vào Trường Sơn nhớ cho cháu đi cùng. Cháu sẽ giúp ông tìm một bên chân còn lại. - Ô, thật thế à. Ông cảm ơn cháu nhé.



Khẽ xoa đầu thằng cháu ông bật cười ha ha. Thằng nhỏ 5 tuổi cứ tưởng chân ông cũng như cái má lúm đồng tiền của nó. Mỗi lần trêu Cò, ông thường đưa tay bấu má nó và bảo “mất má lúm rồi”. Thằng nhỏ sẽ khóc toáng lên cho đến khi ông chạm tay vào má nó và bảo “trả má lúm”. Nên giờ nó nghĩ sự mất mát của ông cũng chỉ là tạm bợ. Cái hồn nhiên

của con trẻ gọi cho ông về sự hồn nhiên của những người lính trẻ đôi mươi. Nếu mất mát được nghĩ theo cách đó chắc sẽ nhẹ nhàng hơn. Những người nằm xuống có thể đã quên chiến tranh. Vậy mà người may mắn còn sống như ông sao cứ ám ảnh mãi về cuộc chiến. Hoa hồng không dành cho súng đạn, chẳng phải nó chính là ước vọng của hòa bình và tình yêu đó hay sao. Nếu những người đồng đội ấy có cơ hội còn được ngắm nhìn cuộc đời này chắc họ sẽ lạc quan để sống. Khẽ ngả lưng lưng đưa cánh võng, ông nằm ngoẹo đầu nhìn băng qua đường làng, ngắm nhìn cánh đồng hoa hồng đang trở nụ. Ông nhắm mắt để mặc từng cơn gió đùa nghịch xung quanh. Ông thấy mình đang nằm võng giữa rừng Trường Sơn, đồng đội đang ngồi quây xung quanh. Họ đánh đàn và hát say mê bài “Thời hoa đỏ”. Khi những câu ca cuối cùng vang lên: “Mỗi mùa hoa đỏ về hoa như mưa rơi rơi/ Sau bài hát rồi em lặng im, cái lặng im rục màu hoa đỏ/ Sau bài hát rồi em như thể em của thời hoa đỏ ngày xưa/ Sau bài hát rồi anh cũng thế/ Anh của thời trai trẻ ngày xưa”...thì ông thấy trên trời cả ngàn cánh hoa hồng rơi xuống như thảm lụa■

Những mạch...

(Tiếp theo trang 25)

...chỉ những đôi chèn nổi tiếng mới có quyền đại diện cho thương hiệu Trà Thái Nguyên. Nhưng một lần, trong giờ học ngoại khóa, tớ được nghe chú Hoàng, một nghệ nhân trà lâu năm, chia sẻ. Người Thái Nguyên không cần phải sống ở đồi chè mới hiểu được trà. Vì trà không chỉ lớn lên từ đất, mà lớn lên từ con người. Câu nói ấy làm tớ suy nghĩ suốt nhiều ngày.

Phổ Yên không có những đồi chè bạt ngàn, nhưng có những người luôn giữ thói quen pha trà mỗi sáng. Có những người như bố tớ, uống trà để trấn an lòng mình sau một ngày dài. Có những bà mẹ mang tặng hàng xóm gói trà thơm mỗi dịp Tết về. Có những gánh hàng rong bán nước chè xanh quanh các cổng trường. Có những quán trà nhỏ, nơi câu chuyện người với người lặng lẽ được viết tiếp. Và quan trọng nhất, có những đứa học trò như tớ, lớn lên trong mùi trà quen thuộc, để rồi một ngày nhận ra đó là một phần của ký ức.

Một chiều Chủ nhật, tớ theo mẹ lên chợ mua đồ. Tối gian hàng bán trà, mẹ lựa từng gói một rồi hỏi tớ. Con thấy mùi này quen không? Tớ gật đầu. Quen từ hồi con còn rất bé. Mẹ cười, bảo. Quen là đúng. Trà là thứ chúng ta luôn có ở đó, giống như quê hương vậy. Câu nói ấy làm tớ lặng đi. Quê hương, đúng thật, đôi khi không nằm trong những vẻ đẹp lớn lao, mà nằm trong những hơi ấm nhỏ nhất. Như gói trà mẹ mua, như ấm trà bố pha, như quán trà nơi chúng tớ hay ngồi lại sau buổi học mệt mỏi. Hóa ra, tớ không cần phải sống giữa những đồi chè để mang trong mình hồn trà Thái Nguyên. Vì “hồn trà” không nằm ở địa điểm. Nó nằm ở cách người ta sống và yêu vùng đất này. Có người nói. Trà Thái Nguyên chất lắm. Tớ lại thấy vị chất ấy giống như tuổi trẻ. Mới đầu tưởng khó chịu, nhưng càng trải qua càng thấy có lý. Tuổi 17 của tớ cũng vậy, có những ngày nước mắt rơi, có lúc thấy lòng đầy lo lắng, có khi cảm thấy chông chênh đến mức chỉ muốn bỏ lại mọi thứ. Nhưng rồi, sau vị chát, luôn là vị ngọt, giống như sau những khó khăn sẽ luôn có một điều gì đó tốt đẹp chờ mình.

Có lần, tớ nói với bạn thân. Chắc vì sống ở Thái Nguyên nên tớ cũng có phần giống trà, mạnh mẽ hơn bên ngoài, nhưng trong lòng lại mềm lắm. Con nhỏ bật cười: Ủ thì... mà đậm vị mà. Tớ cũng cười theo. Có lẽ, chúng tớ đều đậm vị theo cách riêng của mình. Tớ biết có ngày mình sẽ rời Phổ Yên để đi xa, để đến một thành phố lớn hơn, để theo đuổi ước mơ của tuổi trẻ. Bạn bè tớ cũng vậy, đứa muốn làm bác sĩ, đứa muốn làm giáo viên, đứa muốn lập nghiệp tận Sài Gòn hay Đà Nẵng. Chúng tớ rồi sẽ lớn, sẽ đi, sẽ bước vào những thế giới rộng hơn bây giờ. Nhưng trong chiếc vali ngày rời nhà, tớ chắc chắn sẽ mang theo một gói trà Thái Nguyên. Không phải để chứng minh điều gì, mà để mỗi lần pha trà, tớ nhớ rằng mình đến từ một vùng đất bình yên, nơi những điều tử tế, mộc mạc và bền bỉ vẫn đang được gìn giữ từng ngày. Và để nhớ rằng, dù ở đâu, tớ vẫn là cô gái của miền đất trà.

Có người hỏi tớ. Điều đẹp nhất ở trà Thái Nguyên là gì? Nếu trước đây tớ sẽ nói “hương” hoặc “vị”, thì giờ tớ sẽ trả lời khác. Điều đẹp nhất ở trà Thái Nguyên

chính là cách nó dạy người ta sống. Chậm lại một chút. Ân cần hơn một chút. Biết trân trọng những điều nhỏ bé tưởng như vô danh, nhưng giữ cho tâm hồn mình không bị cắn cỗi. Có lẽ vì thế mà dù Phổ Yên không phải xứ đồi chè, thì những mạch trà vẫn âm thầm chảy trong ký ức từ những ngày còn bé đến bây giờ. Chúng chảy qua những năm tháng tuổi thơ, qua những buổi chiều bên ấm trà của bố, qua những ngày mưa ngồi trú trong quán cô Hòa, qua những gói trà mẹ cẩn thận chọn mỗi mùa Tết, qua những câu nói giản dị nhưng đầy yêu thương của những người bình dị nhất. Và tớ tin, những mạch trà ấy sẽ còn tiếp tục chảy, theo tớ đi qua những miền xa, những năm tháng trưởng thành, những lựa chọn của tương lai.

Vì khi một người đã lớn lên trong hương trà của Thái Nguyên, thì hương ấy sẽ theo họ suốt đời. Và tớ biết, dù đi bao xa, chỉ cần ngửi thấy mùi trà Thái Nguyên, tớ sẽ biết mình đã đi đến tận cùng ký ức và trở về đúng nơi mình thuộc về■



CAO DUY SƠN

Thời gian đi qua tôi, qua em như dòng sông dừng dừng trôi, bỏ lại bờ cỏ nổi tận chân rừng, với lũ trâu, lũ bò và bọn trẻ mục đồng mờ bóng sương mây. Có tiếng hú gọi nhau xuyên vách núi. Sông ở rừng là đây. Nguồn đến từ muôn khe suối, lách qua rừng và điệp trùng non cao. Có cánh chim ứng dừng lưng trời, ngó nghiêng mặt đất những muốn kéo thời gian ngưng lại. Em và tôi cùng bao đứa trẻ hồn nhiên lớn, rồi nối nhau rời quê khiến bờ bãi ngày một thưa vắng. Ta, đứa con xa làng Bường chỉ trở về bằng hoài niệm. Em có bao giờ trở về không? Em phương Nam ấy bây giờ ra sao? Mỗi độ thu qua đông tới ta lại thấy nhớ bờ bãi ấy. Nơi ghi dấu ấn tuổi thơ, vui sướng, hồn nhiên và đôi khi có thoáng buồn vu vơ. Nơi tình yêu đầu của ta với cô bé nhỏ xinh, mùa thu em thường mặc chiếc áo xanh cổ vịt, mùa đông lại chiếc áo bông màu hoa đào. Em bảo khi ấy nếu anh hỏi, làm vợ anh nhé, em sẽ gật đầu. Hồi đó em biết con tim mình thầm yêu, dù chỉ là tình yêu con trẻ, nhưng là vệt nắng đầu đời trong veo lan trong trời thu xanh ngắt còn thấm mãi đến bây giờ. Anh bảo, trẻ con mà em, nào ai dám. Ủ, ngày đó nhút nhát, vì thế anh mới không có được em.

Ngày anh rời quân ngũ về lại làng bên sông, em đã là gái có chồng. Anh bế con em, đứa con lẽ ra là con anh, nhưng điều đó sẽ không bao giờ nữa. Vô tình anh chạm bàn tay em. Em e lệ rút tay về, rồi cúi xuống, má đỏ bừng. Chỉ ngần ấy thôi, cả hai ngậm ngùi, ván đã đóng thuyền. Ngày mai thuyền sẽ về phương Nam. Chủ nhân của nó là bạn thân của anh, cái thằng hồi nhỏ đã mồm khăng bay vào đuôi lông mày anh, vết sẹo giờ vẫn nằm đuôi mắt. Thấy anh sang chơi, ẵm đứa con gái nhỏ xinh của nó, nó mừng ra mặt, vội đặt chảo rượu lên bếp lò, rồi nhanh tay vật lông con gà, nấu bát canh gừng. Một bữa ăn được thao tác thật nhanh. Rượu trong đồ gốm nhỏ xuống vò tong tanh nghe như âm thanh dây trong cây đàn tít. Rượu chảy đến đâu, uống đến đó. Nóng, êm và thơm lạ kỳ. Sakê của Nhật sao bằng rượu quê. Hai thằng say rữ, rồi gác chân lên cổ nhau miên man

Nắng gió quê người



Minh họa: Dương Văn Chung

trong một chiều bình yên, như thể chẳng hề có chuyện gì, như thể chẳng ai thấy gì trước đó. Anh tỉnh rượu. Em bước về phía bếp lửa.

- Trông anh buồn cười lắm.

Anh ngơ ngác nhìn em, mắt long lanh lửa. Em hỏi:

- Uống chè rừng anh nhé.

Ủ, đó là loại cây thuốc, hãm nước giải rượu không gì bằng. Mát và dễ chịu đến lạ. Hình như hương rừng đang ngấm vào từng đường máu trong cơ thể. Em khê bực lộ như sợ chồng mình nghe tiếng:

- Lần đầu anh Lung uống rượu đấy. Ba con hổ ăn không hết thịt nhưng rượu thì yếu lắm. Chắc mừng vì gặp bạn.

Vẫn biết Lung là kẻ không hay rượu, thứ vừa đắng vừa cay nồng chẳng thể hấp dẫn được cái thằng luôn chín chu phong cách. Lung có biết ngày xưa tôi yêu em, dấu quá khứ nhút nhát đến giờ vẫn được giấu kín. Bâng

khuâng và tiếc nhớ mơ hồ. Lung ngon giấc trên chiếc chiếu nan cật giang, những sợi nan ngả màu ngà óng như quang dầu, đầu gối lên khúc gỗ vuông. Về mặt bình yên. Từ lúc gặp lại chẳng biểu lộ ngờ vực hay canh chừng. Vẫn như xưa, thân thiết và hồn nhiên như cây cỏ. Bao nhiêu cuộc bỏ rông lũ trâu bò tự kiếm ăn nơi bờ bãi trèo cây hái quả, lội sông bắt cá. Có lần trèo hái bừa ta làm rơi con dao vào cổ tay Lung, vết sẹo còn kia. Ta gờn gợn đưa tay vuốt nhẹ đuôi lông mày. Sau này được đi nhiều nơi ta mới biết trò chơi này đâu cũng có. Lung có cú mồm khăng lợi hại, con khăng bay căng và cắt gió như cánh quạt. Lần đó ta đã tóm trượt. Lung lo lắng và sợ hãi khi thấy ta bưng góc mắt, máu tràn qua các kẽ ngón tay. Ai dạy mà nó biết hái một nắm lá cắt lợn nhai nát rồi đắp lên góc mắt ta cầm máu. Nó đồ dành và an ủi ta với vẻ ân hận vô cùng.

Ngày mai Lung sẽ đưa gia đình về

Nam. Con thuyền rời cập bến bờ nào? Ta bâng khuâng thương bờ bến làng Bường. Ta nhớ nó ngay cả khi đang ngồi bên con sóng nhuộm đỏ hoàng hôn tấp tểp vỗ bờ. Ta oán trách thời gian dừng dừng trôi, dừng dừng để mặc trẻ nhỏ lớn lên, trưởng thành, rồi chia tay mỗi thằng về một chân trời góc bể. Để lại phía sau con rắn xanh khổng lồ bên dòng sông lững lờ ngược Bắc như kẻ phụ tình. Đất nước này có con sông nào như thế? Bằng Giang xanh trôi. Ta nghe đâu đây vọng tiếng mõ trâu lóc cóc...lóc cóc. Âm thanh đứt nối nhắc nhớ mùa trâu bò thả rông. Mùa thả rông là những tháng cuối năm lúc nông nhàn lũ súc vật được về với cội nguồn hoang dã. Rừng đấy, cỏ đấy mặc sức kiếm ăn không cần người canh chừng chặn dất. Mùa bắt đất theo tiếng mõ người ta lại đi tìm về.

Chuyện tưởng hôm nao thoát đã bao năm. Lung tỉnh rượu. Nó bảo:

- Chờ lát nữa tắt nắng đi tắm sông.

Ta gật đầu như nghe lệnh. Cái thẳng vẫn tính nét áp đặt, định thế nào khó thay đổi. Nếu chiều nay không có ta, một mình nó vẫn sẽ ra sông. Nhưng đây là một lời rủ rê quyến rũ sao có thể từ chối. Ta từng mơ ước hôm nay, được trở về vùng vẫy trên con sông tuổi thơ. Nước ngắt xanh lơ lững như mơ ngủ.

Sông êm ả giữa hai bờ tre rủ. Nước xóa trên lưng Lung tạo sóng nhỏ như nếp mây trắng cuối chân trời. Ta gắng bơi theo nhưng vẫn tụt lại. Từ bé Lung đã đã được mệnh danh cá kình. Cả làng Bường không ai có thể cắt nước nhẹ và nhanh như nó. Nó có thể ngủ dưới nước được nữa kia. Những khi thành thơi Lung nằm ngửa, hai tay khoanh ngực nổi lên phềnh mặt nước, bất động hàng giờ.

Ta sải tay bơi theo. Tối giữa sông, Lung dừng lại. Ta nhớ chỗ đó có một mô đá ngầm, cát bồi lắng quanh chân tạo nên một chỗ có thể dừng nghỉ mỗi khi bơi ngang tới đây. Chỗ này nước ngập ngang ngực, nhưng nếu trượt chân có thể bị hút vào một xoáy nước. Xoáy nước đó làng Bường gọi là “vầng ngược”. Từng có bao người bị “vầng ngược” nuốt chửng. Có người may mắn thoát chết kể lại, khi đó như thể bị lôi xuống âm ti buốt lạnh, tức thở tưởng không bao giờ còn thấy mặt trời. Thoát chết là may mắn cộng với bản năng sinh tồn giúp người ta chống chọi, tự dỗ mình, đừng cuống, nín hơi thật sâu cho tới khi bị cuốn vào một bờ đá ngầm, lấy hết sức đập thật mạnh vào đó, đẩy mình thoát lên. Lúc nhô khỏi mặt nước đã thấy cách xa “vầng ngược” hơn nửa cây số. Từ nhỏ ta chưa bao giờ dám bơi ra đây. Cả làng Bường chỉ vài người, trong đó có Lung thỉnh thoảng vẫn bơi ra chỗ con xoáy như phểu loáng bóng khổng lồ. Giờ Lung đang đứng trên mô đá. Nó vẫy ta bơi đến. Có nên không? Ngày nhỏ sợ, chẳng lẽ đến bây giờ vẫn ám ảnh? Những cái chết mất xác ngày nào khiến ta ớn lạnh. Như đọc thấy nỗi ái ngại trong não ta, Lung toét miệng cười, hàm răng trắng lóa long tong nước. Nó ngụp một hơi thật sâu rồi bật người nhảy lên. Nó muốn chứng tỏ, chẳng có gì đáng sợ. Nhìn xem, mọi chuyện đều ổn. Ta hít một hơi sâu, bơi đến. Bàn chân chạm vào mặt đá cứng trơn, nước ngập tới vai. Bấy lâu vẫn tưởng chỗ này nước lặng, hóa ra chảy khá mạnh. Để đứng yên ta phải dang tay khoát nước giữ thăng bằng.

Ta chợt nhận ra đôi mắt Lung ánh những tia rất lạ. Có gì đó bí ẩn đang được che đậy trong vẻ mặt bình thản. Chẳng cần đưa tay giữ thăng bằng, Lung vẫn đứng vững trong dòng chảy mạnh.

- Lần đầu bơi tới đây phải không?
Ta gật đầu thú nhận với vẻ xấu hổ của kẻ bị bắt thóp non gan. Lung liếc sang, vẻ đắc thắng. Ta không thể hình dung chuyện gì đang sắp xảy ra. Dưới chân mặt đá trơn nhẵn. Chợt nghe nó hỏi:
- Này Nhâu, nếu rơi xuống “vầng ngược” này mày tính sao?
- Làm sao biết, tao còn chưa một lần tới đây.
- Lúc này thấy thế nào?
- Vẫn rờn rợn như ngày xưa.
- Chỉ những kẻ tim thỏ, gan chuột mới thấy sợ thôi.

Ta hoang mang nhìn Lung. Nó đứng đững như không. Hình như nó có ý gì đó. Thử lòng can đảm của ta ư, đâu cần phải thế? Điều gì khiến nỗi ái ngại thấm lâu đến vậy. Ta bỗng thấy ghét ta quá.
Giọng nó khào khào:
- Chờ gì nữa, thử một lần cho biết đi.

Vừa nói nó vừa đẩy vai ta. Bị mất thăng bằng ta chơi vơi, nước xô mạnh đẩy ta rời khỏi mô đá ngầm, trôi tuột vào miệng phểu. Đột nhiên ta thấy mình bị hút vào một hố sâu buốt lạnh. Ta cố căng mắt nhìn nhưng tất cả đều một màu đen ngốt ngạt. Tai và ngực bị sức ép của nước nén chặt inh inh. Ta lọt thỏm giữa mênh mông trống trải. Chẳng có bờ đá nào dưới này như lời đồn. Cảm nhận cái chết đang đến. Có lẽ chỉ hai phút nữa, nếu không cách nào thoát khỏi xoáy nước lẫn bùn cát này tất cả sẽ chấm dứt. Ta bỗng oán giận sự quá chớn của Lung. Sao có thể lấy sinh mệnh bạn bè ra đùa bỡn. Ta đâu có phải cá kình, chuyện đó Lung biết mà. Ta ra sức vùng vẫy để khỏi bị hút xuống sâu hơn và cố ngoi về khoảng sáng mờ xa tí. Một dòng chảy mạnh bất ngờ đẩy ngang khiến đầu va vào một vật cứng. Không để ý cơn đau, ta bám vào đó với cố gắng tuyệt vọng. Có lẽ chỉ một phút, không, chỉ vài chục giây nữa sẽ hoàn toàn ngạt thở. Mặt và ngực căng phồng như bong bóng. Mọi thứ sắp nổ tung. Ta phát hiện chỗ tay bám là vách đá. Một miệng hang ngầm. Biết lối ra là đâu? Vậy thì chắc chết rồi. Vừa lúc ta nhìn thấy một bóng đen lướt đến. Một con

cá khổng lồ? Một tu ngược chuyên ăn thịt người? Không phải, chỉ thấy nó vọt bơi đến, đã thấy mình bị túm tóc kéo theo. Lâu lắm! Cảm giác thời gian ngoi tới mặt nước có lẽ dài hơn cả một ngàn năm. Ta gục xuống bên bờ thở dốc. Là Lung ư? Ở tuổi này sao vẫn lối nghịch như con trẻ? Biết nói gì lúc này. Vẻ mặt bình thản quá, chẳng biểu lộ gì có thể đọc. Giá nó thanh minh hay tỏ ra hối hận, hoặc gì đó. Giá như, giá như... nhưng chẳng gì cả, nó lẳng lặng đứng dậy, nước tong tóc nhỏ xuống vết chân in sâu mặt cát. Chừng mười bước nó quay lại, khẽ nói:
- Về thôi.

Chỉ thế thôi ư? Cảm giác như vừa để rơi mất thứ gì đó thân thiết. Ta không còn hứng ở lại một đêm như đã định. Có gì đó bấy lâu thân quen đang dần rời xa, nuối tiếc mơ hồ. Ta đến từ biệt. Lung đi đâu đó. Em lặng lẽ quay vào nhà với vẻ mặt cố tỏ ra bình thản, nhưng thoáng có nỗi buồn phảng phất trên môi cười.

Sau gần tám năm ta trở về làng Bường là thế. Chợt như kẻ lạ, như lãng quên trong ký ức người quê nhà. Ta bỗng trở nên yếu đuối và buồn lặng lẽ. Giờ lại đi, trở về với bản báo ngoài thành phố ồn ào ta vừa xin vào làm việc. Biết bao giờ trở lại nơi từ bao lâu ta luôn nhớ về, những vệt nắng dài bên sông, tiếng mõ trâu lốc cốc như thúc vào chiều âm thanh lỗi nhịp, gương mặt bạn bè, gương mặt em hóa kỷ niệm rồi. Lòng thốn thức tiếc nhớ tháng năm cũ. Liệu có còn làng Bường nữa trong ta? Từ mai em cũng đã theo chồng về Nam, đến miền đất Tây Nguyên dằng dặc cách xa, sẽ chỉ còn một chấm mờ ký ức.

Cho đến giờ mỗi lần nhớ lại đôi khi tôi thấy mình cố chấp. Sao có thể ngờ vực bạn mình? Rồi thăm rửa mình hạng tiểu nhân vô sỉ, sao có thể đắm đuối với người con gái đã thuộc về người khác, người khác ấy đâu phải kẻ lạ. Sao không xua đuổi sự cám dỗ bằng lý trí mà để trái tim mù như bị ma quỷ dẫn lối. Lúc nàng đưa con cho ta bế, ta làm như vô tình nắm tay nàng. Sự đường đột khiến nàng bất ngờ. Trong thoáng thật ngắn, nàng để yên cho ta nắm tay, bàn tay thon và mềm mại. Hình như nàng cũng đã đợi giây phút này từ lâu. Hình như nàng muốn ta hiểu tình yêu ngày xưa ấy chưa phai mờ trong tim nàng. Ta còn thấy ở sự run rẩy đó một lời trách móc, sao lâu quá chẳng tin gì, đi mãi như không bao

giờ trở về nữa vậy. Ngay phút đó nàng chợt tỉnh ngộ, giờ còn gì nữa đâu, rồi ái ngại gỡ tay khỏi tay ta, má bừng hồng như bắt hơi lửa. Chỉ ngần đó thôi, nhưng cũng đủ dằn vặt tận bây giờ. Ta thấy mình có lỗi, vô tình khơi nên mối tình đã chôn vùi trong quá khứ. Sự nông nổi ngày đó lẽ ra phải kiềm chế. Cho đến giờ ta vẫn không biết có nên tự trách mình nữa không?

Ta chẳng còn nghĩ đến nếu không có đợt công tác vào đây. Tây Nguyên đầy nắng gió. Bạt ngàn hoa dã quỳ rộ vàng khắp nơi nhắc ta thêm nhớ làng Bường. Mùa này đang thu, nơi nơi chân núi, vệ đường quê nhà hoa cúc đại đang nở. Nhìn những dải dã quỳ rực trong nắng gió Tây nguyên ta như thể gặp lại cố nhân. Trên xe Hồng Chiến ở Tạp chí Chư Yang Sin, luôn miệng kể cho ta nghe về loài hoa này:
- Dã quỳ là biểu tượng của Tây Nguyên đấy anh ạ.

- Quê mình gọi hoa này là cúc đại.
- Thế ra Cao Bình cũng có hoa dã quỳ?

- Ủ, nhưng không nhiều như ở đây. Hồng Chiến kể cho ta nghe một thời hần từng là thợ săn cự phách. Không rừng nào ở Đắc Lắc hần không đặt chân. Hồi còn là giáo viên, bị kỷ luật do hiểu lầm, không được lên đứng lớp, hần khoác súng vào rừng săn bắn chim thú nuôi thân. Giờ thì khác, cứ nhìn thấy súng ống, tên nổ là người nổi gai như lên cơn sốt. Hần bảo, nhớ lại ngày ấy thấy hồi và xót xa lắm. Rồi hần quay sang nói với tôi:
- Làm việc ở huyện khoảng một tiếng lấy đủ tư liệu cho bài viết xong em sẽ đưa anh xuống xã Ea Tam, ở đó toàn người Cao Bình anh ạ.

Đồng hương ư? Trong tôi chợt dâng cảm xúc. Cũng đang muốn gặp một vài người để xem cuộc sống của họ từ ngày xa quê có gì đổi khác. Tôi thầm cảm ơn Chiến, không có gã làm sao có chuyến đi này. Tôi ngắm quan sát, thẳng cha này dân Thanh Hóa mà có nước da nâu đen và bóng hệt người bản địa.

- Ông đúng là thổ công, chỗ nào cũng biết, chắc ngày trước...

Chiến cướp lời:
- Thôi, đừng nhắc lại nữa anh.

Không hình dung trước hần thế nào, tôi thấy Chiến chân chất và lành, chứ đâu có dáng dấp của một tay thợ săn chuyên nghiệp lặn lội rừng rậm núi cao, tóc dài, râu rậm, quần áo mốc thối, rách tươm. Giờ hần là một cây

viết ký cự phách, nhất là những bài viết về rừng rất sinh động và sâu sắc.

Xe đến trung tâm huyện lỵ, Hồng Chiến mở cửa xe nhảy xuống:

- Em đưa anh vào nhà ông anh kết nghĩa của em uống nước, em sẽ đến hỏi văn phòng Ủy ban xem cuộc họp Thường trực huyện đã kết thúc chưa, rồi ta hăng đến làm việc.

Tôi gật đầu đồng ý.

Chiến đưa tôi đến một ngôi nhà lợp tôn nằm bên vệ đường. Cửa xếp mở toang, nền nhà lấm lem dầu mỡ, trước hiên phụ tùng, sắm lốp xe máy treo lủng lẳng. Một người đàn ông mặc áo phông nhom nhem, tóc cắt cua đang ngồi loay hoay tháo ốc máy bình chứa dầu chiếc xe DREAM. Như đọc được điều ái ngại trong tôi, Chiến vồn vã:

- Là ông anh kết nghĩa của em đấy. Cũng là đồng hương với anh. Cứ ngồi đây chờ em mười phút, em sẽ quay lại.

Hai chân tôi như bị hút xuống hè đường, mắt không rời cánh tay đang cầm cờ lê xoắn ốc vít thoăn thoắt điệu nghệ. Không cần quay lại, người đàn ông có cái đầu húi cua nói vọng ra:

- Bạn chú Chiến thì vào nhà ngồi chơi. Đang bận tay, chờ lát nữa là xong việc ngay thôi mà.

Giọng nói sao nghe quen quá vậy? Tôi hồi hộp. Chỗ cổ tay có một vết sẹo như con vắt xanh bám. Có lẽ nào? Lối nói của người miền núi quê tôi hơi lẳng xuống ở cuối câu nghe thân thiện và gần gũi không thể lẫn. Tôi bước đến sau gã, khẽ hỏi:

- Lung phải không.

Cái đầu húi cua cùng tấm lưng gày khê quay lại. Thoáng sững sờ thoát biến, neo lại trong mắt sự lãnh đạm u ẩn. Có vẻ gì đó như khó chịu, miễn cưỡng khiến chiếc cờ lê trong tay gã cứ trượt qua đầu ốc vít như thợ vụng học nghề. Hình như gã nghĩ mình sẽ được tiếp một ai khác chứ không phải tôi. Hay gã không muốn bạn bè chứng kiến mình đang trong cảnh lấm lem nhọc nhằn. Sao thế chứ? Tôi nào có gì khác, gặp bạn cũ ở quê người còn vui nào bằng. Đó là bạn tôi, một thằng bạn từ hồi nhỏ, một con cá kình, một chấm nhỏ trong những chấm nhỏ bên bờ sông Bằng lẫn trong sương mây và khói lam chiều lẳng đặng. Tôi chợt buồn, một nỗi buồn thoáng chút thất vọng chiếm lĩnh tâm tưởng.

Hắn hơi già đi nhưng nước da vẫn không chịu đồng hóa với dân bản địa, thứ màu nâu đặc trưng tuy không thể xâm lấn bề ngoài nhưng phần nào đã

hun vào hần những nét khắc khổ. Ném chiếc cờ lê vào đồng giẻ lau ngay cạnh hộp đồ nghề, hắn lẳng lặng bước về phía chiếc bàn gỗ kê gần cửa. Sao kiếm lời quá vậy? Tôi không thể cứ vồn vã trong khi nó đứng đưng như không. Đã xảy ra chuyện gì, liệu có liên quan tới tôi? Là thuyền trưởng một con tàu kia mà, tự nó đã điều khiển con tàu đó vào tới đây để tìm cơ hội đổi đời. Bao năm qua nó làm ăn, sinh sống ra sao nào ai biết. Tôi cũng đã rất muốn biết về những ngày đó của nó và Miên nhưng từ lâu đã bất tin. Có lẽ đã chín năm rồi. Gặp lại nhau là thế này ư? Tôi thấy bất bình và khó xử. Tôi chợt nghe nó gọi:

- Về đây ngồi uống chén nước đi.

Tôi đến ngồi bên chiếc bàn cấu đen dầu mỡ. Lòng chưa hết ái ngại:

- Sao thế hả Lung?

Vẫn vẻ mặt bình thản, Lung hỏi lại:

- Gì cơ?

- Có còn nhớ nhau nữa không mà mày bày cái bộ mặt khó đoán vậy?

- Mẹ mày thằng Nhâu, có chui dưới bùn lên tao vẫn nhận ra. Bây giờ còn gì nữa mà mày vẫn không chịu buông tha tao.

Tôi bất ngờ và thảng thốt. Vệt sáng lạnh toát ra từ ánh mắt như mơ ngủ đã một lần tôi thấy trên sông Bằng ngày nào, giờ lại lia vào tôi rất nhanh, rồi thoát biến một cách ma mĩnh. Cái gì là “buông tha”? Chẳng lẽ tôi là nguyên nhân của chuyện gì đó? Đây không phải tính cách của Lung, một thằng sống khoan hòa và luôn biết kiềm chế. Không để tôi lên tiếng, nó hỏi:

- Mày đã xuống xã Ea Tam chưa?

- Chưa, vừa mới đặt chân đến đây.

Lung cầm chiếc ấm rót nước vào chén, vẻ mặt nhạt hoét. Cái vẻ ấy như muốn tống khứ kẻ ngồi trước mặt, lại như đang dồn nén khinh bỉ. Tôi không muốn mình trở thành một trong hai đối tượng đó. Điều gì đã xảy ra khiến nó thay đổi? Bao năm cách xa có lúc nào tôi không nghĩ đến bạn mình, nhớ đến Miên. Đó là những người mà tôi yêu quý. Quá khứ đã qua rồi, hương tóc em trong buổi thu xưa cũng đã vùi vào ký ức. Đã bao lần tôi nhắc mình không bao giờ được nhớ lại chiều đó khi rời quân ngũ trở về làng Bường, đã làm như vô tình để nắm lấy tay em. Mỗi lần nhớ lại, hình ảnh Lung vô tư ngủ trên chiếc chiếu nan cứ ám ảnh và cắn dứt ta. Cứ nghĩ Lung vẫn chưa hề biết chuyện gì nên lòng cũng phần nào

được an ủi. Nhưng dấu sao chuyện đó vẫn bám riết. Ta hình dung như một gã ăn trộm báu vật của bạn, bao năm qua mà vẫn chưa cách nào trả lại. Thứ ăn trộm đó giá là vật có hình hài màu sắc sẽ dễ dàng biết bao, nhưng lại là thứ chỉ như khí trong bao la, biết cách nào gom cho được mà trả. Hay mình đã quá lo xa, có thể là một chuyện khác. Nhưng đó là chuyện gì phải được vỡ lẽ. Tính cách áp đặt của nó lúc này không còn thích hợp. Không thể để nó lấn át, nhưng phải lựa, nó có vẻ đang bị kích động.

- Lần đầu tao vào Tây Nguyên, không nghĩ lại được gặp mày ở đây. Bao nhiêu chuyện tao muốn biết, mà sao mày có vẻ coi tao như kẻ lạ?

- Kẻ lạ.

Lung khê nhếch miệng cười gằn. Kiểu cười thừa đó liệu có phải dành cho tôi, hay cho cả nó? Lung im lặng, nhìn ra cửa. Đất này nắng gió như dư thừa đầy những rẫy cà phê nghiêng mình dưới trời xanh ngắt. Thỉnh thoảng trên con đường thảm nhựa rục rục nắng một vài chiếc công nông chở đầy phân bón và nông cụ chạy ngược chiều nhau. Những chuyển động trong không gian có vẻ như chẳng ý nghĩa gì với Lung. Nó buông một câu lợt lợt rồi dừng lại. Chừng như thế là quá đủ cho một câu chuyện chẳng mấy hứng thú. Nhưng bất ngờ Lung khê từng lời như chỉ để riêng mình nghe:

- Còn gì đáng để nói nữa. Từ ngày kéo nhau vào đây, với tao mọi thứ đã chấm dứt cả rồi. Chuyện buồn đã mở lỗ huyết chôn chặt, bới lên làm gì thây ma ấy. Nhưng thấy mặt mày, lòng tao như bị dao sắc cửa đau buốt.

Tôi ư, sao tôi có thể là một phần nguyên nhân của chuyện gì đó? Tôi đang muốn hỏi về Miên, về những đứa con của nó, về những ngày tháng lặn lội nơi đất khách quê người, nhưng có gì đó mách bảo, đừng thờ những chuyện đó ra lúc này. Nét mặt Lung thoáng chau. Sự đau khổ hằn trong ánh mắt đang cúi nhìn xuống nền đất. Hãy để mặc nó, đừng hy vọng tìm lời an ủi. Tôi hiểu Lung, chẳng khi nào thổ lộ riêng tư với ai. Ngoài năm mươi tuổi hình như tính cách vẫn không thay đổi. Nhưng đến mức này chắc hẳn đã có chuyện gì đó. Để nói ra được ngần ấy lời ẩn khuất có lẽ đã vượt quá mức chịu đựng.

Tôi áp ứng:

- Không hiểu Lung à, tao không hiểu mày đang nói gì?

- Mày phải tự biết chứ. Bấy lâu tao vẫn nghĩ mình khôn ngoan hơn người, hóa ra lại là một kẻ dốt nát, cố sống, cố chết đoạt lấy thứ không phải của mình. Cái thứ luôn khuấy động sự yên tĩnh trong tao, luôn làm tim tao nhói lên mỗi khi nghĩ đến, đó là ai chẳng lẽ mày không biết sao? Mày tưởng Miên đã gửi lòng cho ai trước khi tao đến tao không biết sao? Ngày nhập ngũ mày đã cầm tay ai áp lên ngực mình không ai biết sao? Tao đã lấy được người mình say đắm nhưng cũng lại sợ cái ngày ấy đến, đó là khi hết chiến tranh người ấy sẽ trở về. Nỗi bất an đã đẩy tao đến quyết định đưa Miên rời khỏi làng Bường, tao đâu muốn thế, cái làng bên sông Bằng ấy mỗi khi hiện về trong nỗi nhớ vẫn nhói trong ngực tao đây. Hồi đó sao mày không biến đi cho khuất mắt? Hay qua ngày tao vào Nam rồi hãy về thế có hơn không? Tao đã giả bộ cười, thực ra đã muốn đập vỡ cái mặt mày khi mày đưa tay đón con gái tao từ tay Miên. Sao mày có thể làm trò con vượn, con khỉ ngay trước mặt tao. Mày tưởng lúc đó tao chết rượu rồi ư? Đừng hòng, tao chỉ không thích uống đó thôi, nếu cần hết cả vò cũng không làm tao ngã. Thật xấu xa. Tao đã diễn trò say rượu để khỏi nhìn thấy cái cảnh cho đến giờ vẫn thấy ngượng mỗi khi nhớ lại. Tao đâu có phải kẻ nhỏ nhen ti tiện, nhưng cái cách mày làm với Miên bữa đó nó tầm thường và đáng khinh lắm. Nó như dao cùn cửa vào gan ruột đau buốt và nhức nhối. Lúc đó chỉ ước có phép lạ biến tất cả thành cát bụi. Cả cái tên Nhâu của mày cũng không còn dấu vết trong ký ức người làng Bường. Nhưng đó chỉ là mơ ước vô vọng. Và rồi tao đã nghĩ ra. Chiều đó trên sông chỗ “vàng ngược” ấy, mày đã chết. Ủ, khoái thật. Có kẻ nào rơi xuống đó mà không ra ma. Tao nhắm mắt và tận hưởng giây phút kẻ đáng ghét nộp mình cho thủy phủ. Tao đã bấm thời gian. Nó đang ngộp những hơi cuối cùng, lát nữa thôi sẽ không còn tung tích. Nhưng rồi không hiểu sao tao lại phải cứu mày? Tao thấy tao lạ lắm. Cho đến giờ vẫn chưa hiểu sao lúc đó mình lại làm thế? Hoàn sinh một kẻ vừa xuất hiện đã làm Miên thay đổi không còn muốn theo tao vào Tây Nguyên. Rồi những ngày sau này khi đã vào đây, Miên vẫn bản thân mỗi khi nhắc đến tên mày. Một cái tên quá thật không nên nhớ, nó đã gọi lên trong tao sự dằn vặt đau khổ. Hóa ra chưa lúc nào Miên thôi nghĩ

đến mây, dù đã có tao, có tình yêu của tao. Tao thật sự là kẻ thất bại, đã cố căng mình ra để làm việc, để vun vén chăm sóc cái gia đình bé nhỏ, ngõ hầu thay đổi được hoàn cảnh. Nhưng càng cố tao càng thấy mình bị đẩy xa ra khỏi nơi mình đang bầu vịu. Bao năm đã qua, những tưởng mọi chuyện đã tạm yên, nhưng sao mây vẫn chưa chịu buông tha tao ra. Có việc làm nào của mây mà không tính toán. Còn ai hiểu mây hơn tao. Mây là một kẻ bông lơn và dai nhách đáng ghét nhất trong đám bạn bè. Mây vẫn muốn gặp lại Miên phải không? Vậy thì đi đi. Đang dưới Ea Tam ấy, có muốn gặp thì xuống đó. Thằng em kết nghĩa của tao sẽ đưa mây đi. Cơ hội nữa lại đến đây, đừng ngại.

Mặt tôi nóng bừng, không thể mở miệng để nói được lời gì đó. Nói gì bây giờ, lúc này khác gì một kẻ ăn trộm bị bắt quả tang. Tôi không có quyền gì để an ủi, để xoa dịu, để trách nó cố chấp. Bằng ấy lời Lung nói, tôi lỡ mồm đoán ra phần nào câu chuyện, một chuyện gì đó không lành đã xảy ra.

Bẽ bàng quá, giá có thể chui xuống đất trốn. Trong não như có ai quay cối đá ù ù. Trời không oi nóng nhưng mồ hôi rịn ướt tóc mai. Trời đất, ngày đó hóa ra Lung không hề say. Nó vẫn tỉnh, cái tỉnh của người uống rượu nó hiểm sâu và thủ đoạn quá. Nó đã chủ ý đẩy mình xuống “vàng ngược” sao còn ra tay cứu? Đã có thể giết người một cách sạch sẽ sao không làm tới? Tôi nào còn ý nghĩa gì với tình bạn. Một kẻ nông nổi, tôi tệ đáng ghét. Tôi tắm rửa mình, chỉ một phút hồ đồ ngộ nhận đã khiến Lung dẫn vật và ngờ vực. Sự đau khổ có lẽ đã biến nó thành con người khác. Nó đã căm ghét và thù hận tôi. Tôi đáng bị thế lắm. Ngày đó sao tôi không chết quách đi. Tôi bỗng thấy mình trở nên thừa thãi, một đồng vật chất vô nghĩa lý. Bây giờ nếu có thể biến mất khỏi mặt đất tôi cũng không hề hối tiếc.

Giọng tôi lép kẹp:
- Tao là đồ chó chết. Giờ mây muốn làm gì tao cũng xin chịu Lung à.

Nói đến đây toàn thân tôi tê dại, những muốn nó đâm một nhát dao thật mạnh vào ngực mình. Tôi muốn mình bị trừng trị, như thế là đích đáng. Lúc này có lẽ chỉ khi thấy máu trong thân thể trào ra mới hả

được phần nào nhục nhã.

Cặp môi mỏng của Lung khẽ nhếch lên khinh bỉ:

- Mây đã chết trong tao từ lâu rồi.

Tiếng còi xe ngoài đường đột ngột cắt ngang câu chuyện. Hồng Chiến mở cửa xe vậy:

- Các anh trong Ủy ban huyện đang đợi, ta đi thôi anh.

- Chiến nói với Lung- Xong việc em sẽ ghé lại thăm anh.

Cái đầu húi cua của Lung hơi gật gật đáp lại, vẻ mặt bình thản như không có chuyện gì xảy ra.



Minh họa: Đào Tuấn

Xe lăn bánh. Tôi nhớ ra mình chưa chào Lung. Nhưng điều đó với Lung lúc này có ý nghĩa gì. Tôi nhìn thấy sự khinh bỉ hiện trong mắt nhìn của nó ném theo. Trong tôi trào dâng nỗi cay đắng nhục nhã.

Hồng Chiến quay đầu về phía sau nói với tôi:

- Anh Lung trông thế nhưng hiền khô anh Nhâu ạ. Người anh kết nghĩa của em đấy, lời em ra khỏi nghề săn bắn là anh ấy. Anh em gặp nhau rồi quen nhau cũng là tình cờ. Anh ấy đúng là người ăn rừng, ngủ

rừng. Khai phá được ba héc ta đất, cây búa mang theo từ ngày mới vào vệt đi chỉ còn một mẩu ngắn bằng ba ngón tay, con dao quắm Phúc Sen giờ mòn như một cái liềm. Bữa đó thấy em ngang qua lán trông như con ma đói, anh ấy gọi vào uống nước. Dần dà rồi thân. Anh ấy khuyên em bỏ nghề săn. Anh bảo nghề săn bắn chim thú là ác nghiệt lắm, kiếm việc gì đó mà làm. Chú là người tháo vát, anh tin không chết đói được đâu. Thế là từ đấy em bỏ. Anh em thân nhau cũng từ ngày đó. Chiến hơi ngưng lại: - Anh Lung có

Nghe tin, anh Lung chờ đợi ra mấy ngày, rồi đốt luôn giấy xin ly hôn. Bây giờ tuy hai người vẫn là vợ chồng, nhưng mỗi người một nơi, chị dưới Ea Tam, anh dựng hiệu sửa xe máy ngay phố huyện thỉnh thoảng mới về. Anh bảo nhà có mấy héc ta cà phê, phải ra đây kiếm ít tiền thuê người giúp làm. Một mình không thể gánh hết việc. Tuy tình cảm hai người không còn được như trước nhưng như thế là tạm ổn. Từ ngày trở về, mọi việc anh giành hết về mình. Tuy hai người ít nói với nhau nhưng xem ra anh quan tâm chăm sóc chị hơn trước. Chiều nay xong việc em sẽ qua đón cả anh Lung về dưới Ea Tam. Thổ công đấy.

Nghe Chiến nói tôi hình dung ra cả một quãng thời gian khốn khó Lung đã phải đối mặt. Càng nghe lòng thêm buồn. Vẫn chưa thể tin không lẽ mình là kẻ tội đồ châm ngòi bất hạnh này. Điều phiến muộn còn nhấn sâu tâm trí, đẩy tôi vĩnh viễn chìm vào những day dứt tội lỗi khó có thể tha thứ. Tôi nào dám hy vọng được Lung tha thứ. Một kẻ không đáng một xu như tôi đây, Lung coi như đã chết từ lâu rồi. Giờ với Lung tôi chỉ còn lại sự khinh bỉ. Tôi không có quyền oán trách. Tôi chỉ có thể không bao giờ tha thứ cho mình.

Những ngón tay tôi vô tình chạm lên đuôi lông mày bên phải. Vết sẹo gợi một nỗi buồn, nỗi buồn của tuổi thơ hồn nhiên, lung linh như nắng trong vạt của bình minh mùa thu, sẽ không bao giờ trở về nữa, ngày xưa ời. Chiều nay xuống Ea Tam ư? Nhưng không biết có nên nữa hay không. Lòng chợt ái ngại. Sự ái ngại từ trong tâm khảm khi hình dung cái miệng cười và ánh mắt khinh bỉ của Lung.

Chiến hồn nhiên:
- Thế nào anh, xong việc mình sẽ đi xuống Ea Tam luôn chứ?

Tôi băng quơ:
- Không biết nữa.

Chiến quay xuống ghế sau nhìn tôi ngạc nhiên. Ngoài xa những thảm đã quỳ nhuộm nắng vàng tươi. Gió từ phía Nam ào ạt thổi tới. Tôi ước giá có thể nắng gió quê người hãy mang tôi đi, cuốn theo cả những chuyện buồn bên sông quê ngày nào, đến một nơi vô cùng■

Tổ quốc và người lính

Trang thơ số này là cuộc hội ngộ hai chiều: ký ức chiến tranh và hơi thở hiện tại của những người lính. Từ Trường Sa nắng gió đến Trường Sơn mật mù bom đạn; từ những nhịp tuần tra biên cương đến tám vông mắc giữa hai đầu đất nước... mỗi bài thơ là một lát cắt chân thực, xúc động về những con người đã đi qua tuổi trẻ bằng lý

tưởng và hy sinh.

Ta gặp giọt nước mắt tiễn người lính trẻ, ánh sao cháy sáng trên mũ người trở về, nổi bồi hồi trước con đường cũ, hay tiếng ru run run của cụ thương binh gọi dậy một thời bi tráng. Những gương mặt màu lá, những bàn chân vượt núi, những trái tim lặng lẽ giữ đất... tạo nên

một bức tranh giàu cảm xúc về phẩm chất anh hùng, bình dị mà kiêu hãnh.

Một trang thơ với nhiều sắc thái cảm xúc - hào hùng, lắng đọng, nhân văn và đầy yêu thương - không chỉ đem lại niềm hồi tưởng mà còn là lời khẳng định: Tổ quốc lớn lên từ những bước chân, những

nụ cười và những hy sinh ấy. Đây là lời tri ân, cũng là khoảng lặng để mỗi chúng ta soi lại lòng mình trước màu xanh bền bỉ của người lính.

(Nhà thơ Nguyễn Thúy Quỳnh chọn và giới thiệu)



Lê Xuân Sơn

Chia tay ở Trường Sa

Nghe các em hát mà anh bật khóc
Những đứa em đứng lại ở cầu tàu
Khúc quân hành vọng vang như thúc giục
Dây cột tàu ai dỡ gỡ ra đâu

Tuổi hai mươi các em đi giữ nước
Trấn giữ nơi đây góc bể, chân trời
Bao gian khó nhận phần về mình trước
Mà nụ cười cứ tươi rói trên môi

Áo trắng quá nổi nước da nắng gió
Dãi mũ bay như nghịch, như đùa
Các em hát tìm mặt trời rực lửa
Gian khó nào rồi cũng vượt qua

Anh nhìn các em rồi nhìn hòn đảo
Máu thịt ta giữa biển khơi này
Nắng rất rực, đảo và người đẹp quá
Nước mắt nhoà và lòng cứ như say

Thôi tạm biệt, các em vui khỏe nhé
Hát tiếp khúc ca giữ biển, giữ trời
Anh chẳng biết, chẳng có gì để lại
Ngoài niềm yêu cứ gửi mãi không thôi

Ngọc Tuấn

Ngôi sao trên mũ ngôi sao trước ngực

Người lính trở về
Trên mũ ngôi sao còn cháy sáng
Đồng đội cùng chiến trận
Bao thuốc chia nhau
Từng đứa
Từng điệu
Môi cười còn thoảng mùi khói súng rồi mỗi đứa
một phương

Người lính trở về
Đường cày cũ mà sao chân bối rối
Mất hoen trong bàn tay nắm chặt sau những biển
biệt xa
Đứa trẻ mắt tròn lạ lắm ngong nghịu.. gọi cha
Quê vẫn nghèo sau những ngày bão lửa
Dòng sông khổ hạnh bãi bờ xác xơ
Người tha hương ra đi mang hơi thở mutu sinh xứ
lạ
Những đêm trở trần giấc ngủ trông trảnh

Người lính vẫn xanh màu áo cũ
Trước ngực một ngôi sao ngôi sao có hình Bác
trong tim
Thành quảng lửa rừng rực mơ một miền xanh
Người lính vào trận băng qua chiến tuyến đói
nghèo

Năm mươi năm ngày chiến tranh lùi xa
Đói nghèo lùi xa
Phố lớn cùng đại lộ đất quê thắm lúa vàng

Hoài niệm một thời thức dậy
Đồng đội về theo thuở chân cứng đá mềm
Bình dị trong vòng tay ôm bóng khát
Ngôi sao trên mũ
Ngôi sao trước ngực
Những người xẻ dọc Trường Sơn
Những người thành viên gạch xây móng nền Tổ
quốc.

Trần Đình Ngôn

Những bước chân Trường Sơn

Có những con đường không có trên bản đồ
chỉ có trong ký ức của những bàn chân
người lính

Đêm Trường Sơn
rừng không ngủ
ánh đom đóm hóa thành sao dẫn lối
đạn bom bay
vẫn kịp nghe tiếng thở của đất

Những người lính đi qua tuổi trẻ
bằng tiếng mựa rừng và mùi thuốc súng
mang trên vai không chỉ ba lô
mà cả giấc mơ hòa bình

Đồng đội tôi nằm lại giữa Trường Sơn
cỏ mọc xanh qua tên gọi
chỉ còn gió và đồng nội nhớ

Đất nước lớn lên từ những bước chân ấy
lặng lẽ
vang xa
hơn mọi bản tình ca.



Nguyễn Lan Hương

Những bước tuần tra

Nắng ngủ trên vai núi
Lính thức giữa rừng xanh
Biên cương như sợi chỉ
Thêu đẹp thêm đất lành

Sương phủ dày đồn nhỏ
Bếp lửa hồng trong đêm
Một tiếng chày vọng núi
Ấm miền biên êm đêm.

Dốc dựng thành trang sách
Anh viết bằng tin yêu
Trời sâu như ký ức
Ánh lên trong bóng chiều.

Mai xuân về bản nhỏ
Hoa nở sáng đường tuần
Mỗi bước chân anh bước
Đất trở mình thanh tân.

Nguyễn Loan

Chiếc võng của người lính

Võng anh mắc vào hai đầu đất nước
nhớ và thương
giữa tiền tuyến - hậu phương
võng buộc chắc
đầu Nam - đầu Bắc
lối anh về có mẹ, có cha
lối anh đi nặng tình Tổ quốc
có Trường Sơn che chở một mái nhà

Võng anh mắc
đất liền
nối với Trường Sa
phía đất liền
mắc vào tiếng gà gáy sáng
mắc vào tiếng trẻ học bài mỗi đêm
mắc vào tiếng mẹ cha nhắc nhở
phía Trường sa
võng anh mắc vào tiếng gió lồng, sóng vỗ
ru anh ngủ sau giờ gác khuya

Tổ quốc xa gần đâu cũng là quê
sáng trên đầu bầu trời xanh bát ngát
đất dưới chân tươi mát cỏ cây
võng ru anh dập dìu câu hát
anh nằm trên võng
nằm giữa lòng Tổ quốc yêu thương
bất chấp gió sương
súng đạn gói đầu sẵn sàng có mặt...
canh chừng ở đâu có giặc
võng lại theo anh chung hơi ấm - lên đường....

Lê Khánh Nhâm

Lời người ra đi

Ta đi
không phải để trở về
Mà để Tổ quốc
không phải cúi đầu thêm một lần nào nữa

Mẹ gói vào khăn
một nắm đất
ta gói vào tim
một lời thề

Gió cắt mặt
ta cười
Đạn xé gió
ta bước
Không gì lùi được một trái tim
biết mình đang đập vì ai

Kẻ giữ đất
phải biết từ bỏ giấc mơ riêng
để một tác cỏ không đổi màu vì máu lạ

Ta không đi tìm cái chết
ta tìm sự sống
cho triệu người sau lưng còn được gọi tên mình
bằng tiếng Việt

Tổ quốc không hứa gì với ta
chỉ lặng im nhìn ta đi
Và ta hiểu
im lặng ấy là ngọn cờ cao nhất

Nếu ngã
hãy cho ta ngã theo hướng
mũi tên bay về phía bình minh.



Bàn Hữu Tài

Lời ru của cụ thương binh

Cụ thương binh đếm đốt tay quên quên nhớ nhớ
Những ngón tay đốt thiếu đốt còn
Đốt gửi lại hố bom
Đốt còn điểm tên đồng đội

Cụ ru cháu ngủ bằng bài ca người lính
Đồi núi nghiêng theo cái võng
Khúc ru say như bát rượu ngô
Có nhịp tim đồng đội ngấm trong lời

Cụ ru bằng bài ca Trường Sơn
Những khúc hát hành quân
Những đêm ngày không mỏi
Mặc muối đốt bụng đói
Ta cùng nuôi chí bền

Cụ ru bằng bài ca chiến đấu
Bao đồng chí anh hùng
Bằng bài ca chiến thắng
Những giây phút giặc tan
Vui như mưa như nắng
Dấu son sử huy hoàng

Cụ điểm tên những cánh đồng
Nơi chiến trường xưa khốc liệt
Những đồn giặc ta tiêu diệt
Cho trời phấp phới cờ hồng

À ơi cháu ngủ cho ngoan
Đồi liêng biêng núi liêng biêng
Nghiêng theo lời ca lịch sử
Nghiêng theo lời ru cụ thương binh.

Tô Hoàn

Những người lính đi ra từ rừng

Những người lính đi ra từ rừng
Mang theo nước da màu lá
Mang theo mái tóc màu cây
Mang theo khuôn mặt vừa khô vừa gầy

Những người lính đi ra từ rừng
Vai mang súng, tay không tác gổ
Lưng cồng ba lô đựng trắng và gió
Căng phồng những chuyện tiểu lâm

Những người lính đi ra từ rừng
Chân dép rọ nhấc cao, bước vội
Vẫn hàng vẫn lối
Mất mang ánh ngày, nhìn phía xa xăm

Những người lính đi ra từ rừng...

Tuổi Hoa số 11 trân trọng giới thiệu với bạn đọc truyện ngắn "Trốn nắng" của Dương Tiến Đạt. Truyện kể về một buổi trưa hè nắng cháy, ba học trò rời khỏi không khí ngột ngạt của lớp học để tìm kiếm tự do theo cách các em nghĩ ra. Nhưng khi đứng giữa đỉnh đồi trà mênh mông nắng, cảm nhận tự do của gió, của việc uống một bát nước trà xanh nóng bỏng không cần được chủ nhà cho phép thì các em lại

nhìn thấy rất nhiều điều. Đó là những điều mà cuộc sống không bắt buộc các em phải hiểu. Dương Tiến Đạt là một cây bút đầy nội lực, biết cất giấu trong mạch nguồn cảm xúc của mình những khái quát cần thiết về mối tương quan giữa hiện thực và nhận thức của con người trong một giai đoạn quan trọng để trưởng thành. Giống như câu nói của Thomas Carlyle, một triết gia, nhà văn, nhà viết sử người

Scotland: "Chúng ta sẽ thấy được rất ít, nếu phải hiểu điều ta thấy".

Tuổi Hoa số này còn giới thiệu với bạn đọc tản văn "Những mạch trà chảy trong ký ức" của bạn Đồng Hà Linh. Với chất văn sáng, thuần khiết, giọng tự sự trù mẫn, khiêm cung, bạn Linh đã tự hào giới thiệu với chúng ta về mảnh đất Phổ Yên thương mến của mình.

Trong khi xu hướng của rất nhiều bạn trẻ là hướng tới sự tự do

trong thơ thì Dương Phương Hoa lại chọn lục bát. Thơ lục bát dễ làm nhưng khó để hay. Tuổi Hoa số 11 xin giới thiệu tới bạn đọc bài thơ "Màu xanh không ngủ" của bạn Dương Phương Hoa, một trong số những minh chứng về sự tự tin của tuổi trẻ trong ước mơ khám phá sức sáng tạo của bản thân mình.

(Nhà văn Tống Ngọc Hân chọn và giới thiệu)

Mười hai giờ trưa, cái nắng dội thẳng xuống đỉnh đầu, rất như ai hắt nước sôi. Không khí đặc quánh, hầm hập. Mùi nhựa đường bốc lên khét lẹt quện với cái mùi ngai ngái của cỏ cháy hai bên vệ đường, cùng tiếng ve sầu kêu như xé vải, điếc hết cả tai.

Chiếc Cub 50 ghê của Khuê rên lên hừ hừ để đánh vật với con dốc dẫn vào đồi chè. Cái pô xe nổ phạch phạch, nhả ra từng đợt khói trắng mờ mờ ảo ảo, nhưng chẳng lãng mạn tẹo nào.

- Con lạy mẹ, mẹ giảm ga hộ con cái! Bụi bám đầy mặt con rồi!

Tôi gào lên, tay đập bộp vào vai nó.

Khuê chẳng thèm quay đầu lại, giọng nó át cả tiếng máy nổ:

- Giảm là tụt dốc luôn đó! Nắng muốn điên cái đầu mà mày còn đòi hỏi à?

Tôi tắc lưỡi, kệ xác nó. Tôi rướn người, giơ cái điện thoại lên. Tách! Một tấm ảnh mờ tịt, rung lắc được chụp lại. Nhìn vào màn hình, tôi chỉ thấy cái gáy cháy nắng đỏ au của Khuê và vật nặng loang lổ đang nhảy nhót trên vai áo nó.

Ngay bên cạnh, một cái bóng trắng lướt qua êm ru, đó là Thương. Con bé đi xe điện, chẳng phát ra tiếng động nào, trông nhàn tênh như đang đi dạo mát. Mặt Thương đỏ bừng như quả cà chua chín, mồ hôi bết mấy sợi tóc mai vào trán, nhưng mắt nó thì cứ híp lại, cười toe toét.

- Hai người bạn của tôi ơi, cố lên!

Thương vừa lướt qua vừa vẫy tay, giọng trong veo nghe mà ghét.

- Mày cứ cười đi, tí hết điện thì đừng có khóc!

Khuê lầm bầm, chân đạp số cách cách. Thực ra, chẳng ai muốn lôi nhau ra đường để hành xác vào cái giờ tâm linh này cả, nếu không có một giọt nước tràn ly.

Sáng nay, lớp chúng tôi diễn ra tiết văn của cô Lê. Khuê ngồi ở bàn trên, gục

Trốn nắng

Truyện ngắn của
DƯƠNG TIẾN ĐẠT

xuống bàn chộp mắt một tí vì ngộp thở quá. Chỉ thế thôi, nhưng xui xẻo thay, nó bị cô Lê gọi dậy.

- Chị Khuê, chị đứng dậy đọc thuộc phần ghi nhớ cho tôi!

Khuê đứng dậy, mắt nhắm mắt mở, mồ hôi rịn trên trán. Nó lắp bắp đọc, sai lung tung. Cô Lê bắt nó đứng suốt tiết, kèm theo bài ca muôn thuở về ý thức, về sự vô ơn với cha mẹ. Những từ ngữ ấy, cộng hưởng với cái nóng 39 độ, như những mũi kim châm vào sự kiên nhẫn. Khuê ngồi xuống khi tiếng trống tan học vang lên, mặt đỏ gay vì uất ức.

- Tao muốn đi đâu đó quá. Tao cần oxy!

Nó quay sang tôi và Thương:

- Tao biết một nơi, nghĩ đến là tỉnh cả ngủ!

Thế là chúng tôi đi. Đơn giản là đi để trốn khỏi bốn bức tường sơn vàng, trốn khỏi những khuôn khổ ngột ngạt và lao vào cái chảo lửa bụi mù này không phải để chơi, mà để tìm lại cảm giác mình đang thực sự sống.

Đang leo dốc ngon trốn thì khục! Chiếc xe Cub giật nảy lên một cái rồi tắt lịm, im re. Khuê bộp phanh, chống chân xuống đất, mặt mày méo xệch. Nó nghiêng rắng, co chân đá bộp một phát vào

cái lốp xe đen sì.

- BỐ KHỈ! Giờ thì hay rồi, dắt bộ lòi kèn thôi!

Nắng vẫn rất mặt. Cái im lặng của buổi trưa hè trên đồi chè thanh vắng làm tiếng thở hổn hển của con Khuê nghe rõ mồn một. Nó quệt mồ hôi đang chảy ròng ròng xuống cổ, dựng chân chống giữa lên, rồi lúi húi lôi trong cốp ra cái tua vít với cái cờ lê để sửa. Trông dáng nó hì hục vạy vạy chọc chọc, mồ hôi nhỏ tong tong xuống đất, vừa thấy thương vừa thấy buồn cười.

Thương đổ xích xe bên cạnh, lẳng lẳng mở cái túi vải, lôi ra bịch giấy ướt.

- Nào, để yên tao lau mặt cho, không mụn nó biểu tình bây giờ!

Khuê đang cau cũng phải dịu lại, để yên cho Thương lau mấy vệt dầu luy n dính trên trán, miệng thì vẫn lầm bầm:

- Tao thề, thi xong đại học tao bán cái xe này. Tao thà đi bộ còn nhanh hơn!

- Thôi, uống nước đi bà tướng. Coi như hôm nay được một bữa chạy máy miễn phí đi!

Thương cười, neho mắt nhìn cái bugi đen thui. Tôi đứng tản ra một góc, dựa lưng vào rào chắn bên đường. Gió thổi thốc tới mang một mùi hương lạ. Mùi hương ấy không thơm nức nở kiểu hương liệu trà sữa, cũng chẳng thanh tao như trà đạo, mà cứ hăng hăng, xộc thẳng vào mũi. Đó là mùi của nhựa cây đang bị nắng vắt kiệt, quện với mùi đất đỏ tôi xộp dưới chân.

Tôi nhìn xuống thung lũng xanh rì bên dưới, nghe loáng thoáng tiếng hai đứa kia nói chuyện. Không biết Khuê nói gì mà Thương cười rữ rượi, tiếng cười lạnh lạnh va vào vách đồi.

Tôi cười theo, đưa điện thoại lên chụp tách một cái. Trong khung hình, con Khuê vẫn đang nhăn nhó với bàn tay lem nhem dầu mỡ, còn Thương thì vẫn cười tít mắt, nắng nhảy nhót trên mái tóc nâu hạt

dẻ. Tiếng cười đùa tan vào gió. Chiếc xe vẫn hồng, nắng vẫn gắt, nhưng chẳng đứa nào thấy phiền nữa. Đường như ở đây, giữa thiên nhiên bao la này, nỗi lo âu về chuyện học hành hay cái xe hỏng đều trở nên nhẹ bẫng.

Sau gần nửa tiếng đồng hồ hì hục, chúng tôi cuối cùng cũng chịu thua cái xe chết tiệt. Ba đứa rủ nhau tấp dạp vào hiên của một nhà lợp ngói ngay lưng chừng đồi. Cổng nhà chỉ khép hờ chứ không khóa.

Nhà vắng hoe, chỉ có con chó mực nằm lim dim và một cái chõng tre dưới giàn thiên lý. Trên chõng có sẵn ấm tích ủ trong giỏ tre và mấy cái bát sứ dày cộp. Dày thế mà còn sứt miệng được thì nghĩa là nó đã ở trên chõng tre này lâu lắm rồi.

- Có ai ở nhà không ạ? Cho chúng cháu xin ngụm nước với!

Thương gọi vọng vào. Thế nhưng, đáp lại nó chỉ là tiếng gà cục tác và sự im ắng lạ thường.

- Chắc người ta đi hái chè trên nương rồi. Thôi cứ uống đi, chè người ta để sẵn ngoài hiên thế này chắc để mời khách lỡ đường đấy!

Khuê vừa nói vừa rót ra ba bát nước màu vàng xanh sóng sánh, làm khói bốc lên nghi ngút. Giữa trưa 38 độ mà uống nước nóng đúng là dở hơi. Nhưng ở đây người ta uống thế.

Tôi bưng bát nước trà xanh lên, thổi phù phù rồi nhấp một ngụm. Lập tức, vị chát xít, gai gai quẩn lấy đầu lưỡi, như thể vừa nhai sống nắm lá chè tươi. Tôi nhăn mặt, nuốt liều. Nước nóng trôi qua cổ họng, nóng hầm hập. Nhưng lạ thay, chỉ vài giây sau, vị ngọt dịu bắt đầu lan ra, đọng lại nơi cuống họng, át đi hoàn toàn cơn khát khô cháy. Gió từ thung lũng thổi thốc lên hiên nhà. Mồ hôi đang ướt đầm lưng áo gặp gió, khô đi nhanh chóng, để lại một cảm giác lạnh toát chạy dọc sống lưng.

Thương lúi húi moi trong túi ra hai quả ổi gừng xanh lét, chia cho tôi và Khuê mỗi đứa một quả!

- Ổi vườn nhà tao đấy, sạch 100%!

Khuê cầm quả ổi, cắn rộp một cái. Nó vừa nhai, vừa nhìn xa xăm ra những luống chè. Đột nhiên, ánh mắt nó dừng lại.

- Chúng mày nhìn kìa!

Tôi nhìn theo. Giữa cái nắng chang chang như đổ lửa, một dáng người nhỏ bé đang cặm cụi giữa những luống chè. Đó là một người phụ nữ, đội nón lá rách vành, lưng đeo giỏ tre, mặc áo bảo hộ bạc màu, hai tay thoăn thoắt hái từng búp chè non.

Chúng tôi nhìn nhau, nhìn cái xe Cub cháy bugi, nhìn lại đoạn đường vừa dất bộ. Có đáng gì đâu để mà than trời trách đất. Những người khổ sở nhất thế gian này, đâu phải là mấy đứa tôi? Ba chúng tôi không đứa nào nói nên lời. Chỉ có cảm giác xấu hổ thì cứ bùng lên, buộc tâm trạng chúng tôi trở về tiết học của cô Lê,

về cội nguồn của cảm xúc bông bột, đại khờ. Chúng tôi trốn lên đây để tìm tự do ư? Nhìn người phụ nữ bình thản hái chè trong nắng kia, thì thấy, cái tự do của chúng tôi thật là phù phiếm.

Chát thật! Khuê lẩm bẩm. Không rõ là nó đang nói về bát nước chè, miếng ổi xanh, hay về cái cảm giác trong lòng nữa. Không có ai phụ họa dù tất cả đều hiểu cảm giác của Khuê. Hết mùa hè này là lớp 12, rồi đại học. Khi ấy mỗi đứa một nơi, sẽ chẳng còn những trưa trốn học rủ nhau lên đồi chè thế này nữa. Tôi lặng lẽ đưa điện thoại lên. Tách! Tiếng mô phỏng màn trập khô khốc khẽ vang, gói gọn tất cả vào trong một bức ảnh.

- Chụp cái gì đấy? Mày thích đim tao không?

Khuê quát, nhưng miệng lại cười.

- Ồ. Tao đã có kế hoạch tổng tiền những bà già khó tính từ bây giờ rồi!

Tôi đáp, hạ điện thoại xuống, uống nốt ngụm chè đã nguội dưới đáy bát. Vị ngọt hậu vẫn còn đó, dai dẳng mãi không

tan.

Mặt trời rớt xuống thung lũng, nắng tắt hẳn. Con đường đất đỏ lúc trưa hành xác bao nhiêu thì giờ chiều chuộng bấy nhiêu. Dốc thoải nên xe cứ thế trôi tuột đi. Chiếc Cub chết máy trượt dốc hoàn hảo, êm ru. Gió chiều thổi ngược lên, mát rượi và khô cong, thổi bay cái nóng hầm hập.

Tôi ngoái lại nhìn. Những đồi chè cứ thế lùi dần, chìm vào màu tím sẫm của hoàng hôn. Những mảng khối đen thẫm im lìm đứng đó, giấu kín câu chuyện ban ngày.

Tự nhiên, tôi thấy cái vị nước chè tươi trong bát sứ sứ miệng sao mà giống tuổi trẻ quá. Nó xốc nổi, chát xít, uống vào có khi sặc, có khi nhản mặt vì khó nuốt. Nó cũng giống như cái nắng đổ lửa hôm nay, giống như lúc chiếc xe chết máy giữa đường, hay những giận hờn vô vẩn. Nhưng đến lúc trôi qua cuống họng rồi, đi xa rồi, cái vị ngọt của nó mới thấm và đọng lại ở đáy một cách dịu dàng, êm ái, khiến người ta cứ muốn tặc lưỡi mà nhớ

mãi. Chẳng có bài học triết lý nào viết lên bảng, cũng chẳng ai lập tức trưởng thành. Chúng tôi vẫn là những đứa trẻ sợ bị kiểm tra, sợ bị mắng. Nhưng ít nhất, trong lòng chúng tôi đã có một khoảng lặng để thấu hiểu hơn về cuộc đời rộng lớn ngoài kia, để bớt than vãn đi một chút.

Về đến đầu ngõ, ánh đèn đường vàng vọt bật sáng trưng. Tiếng còi xe, tiếng tivi vọng ra ồn ã, kéo tuột ba đứa về thực tại.

Chiếc Cub trôi hết đà, dừng hẳn dưới chân cột điện. Khuê nhảy xuống, mặt mày bơ phờ, lấm lem nhưng ánh mắt lại thỏa mãn lạ kỳ. Nó vỗ bốp vào yên xe. "Ồi giời ơi! Một ổi là một! Xe với chả cộ, thế là mai lại phải cuộc bộ đi học rồi". Nó lau bầu, hì hục dắt bộ cái cục sắt nặng trĩch vào cổng, tiếng xích xe khô dầu kêu lạch cạch nào nề.

Tôi nhìn theo bóng lưng nó, bật cười mà không đáp. Chỉ thấy vị chát ngọt hình như vẫn còn mắc lại nơi cuống họng, dai dẳng và ấm áp vô cùng■

Những mạch trà chảy trong ký ức

Tản văn của **ĐỒNG HÀ LINH**

Có những vùng đất không cần phải khoác lên mình vẻ đẹp rực rỡ để khiến người ta nhớ đến. Chúng chỉ nhẹ nhàng thôi, dịu như một buổi sớm không mưa, thoáng như một làn gió không tên. Phố Yên quê tôi là một nơi như vậy. Không tiếng tăm như những đồi chè Tân Cương, La Bằng, Túc Tranh hay Trại Cài từng đi vào văn thơ, cũng chẳng phủ kín núi đồi một màu xanh bất tận của những nương chè chạy hút tầm mắt. Nhưng chẳng hiểu sao, mỗi lần nghĩ đến quê hương, điều hiện lên đầu tiên trong tâm trí tôi luôn là mùi trà.

Không phải mùi trà trong những chuyến đi ngắm đồi chè, mà là mùi trà trong từng khoảnh khắc nhỏ bé của đời sống. Hương trà lan trong bếp những sáng mùa đông, hơi trà ấm phả lên mặt mỗi chiều bố đi làm về, hay mùi trà thoảng qua hành lang nhà hàng xóm, thứ mùi luôn khiến tôi thấy lòng mình chùng xuống một nhịp.

Hồi nhỏ, tôi thường ngồi bên cạnh bố mỗi khi ông pha trà. Bố không phải người cầu kỳ, nhưng pha trà thì lại cẩn thận vô cùng. Ông tráng ấm, đun trà, rót nước bằng sự chậm rãi như thể đang trò chuyện với từng búp chè. Lúc ấy, tôi chỉ nghĩ đó là nét thói quen của người lớn. Mãi sau này, khi đã đủ lớn để biết mỗi người có một cách giữ gìn ký ức, tôi mới nhận ra, với bố, trà là cách níu lại bình yên.

Có một kỷ niệm mà tôi nhớ mãi. Một lần, khi tôi học cấp 2, bố về muộn, vẻ mặt hơi mệt. Ông

bảo, hôm nay đường đông và dài ghê. Rồi ông rót chén trà đầu tiên, hít nhẹ một hơi và nhắm mắt lại. Khi mở mắt ra, ánh nhìn đã mềm hơn. Tôi hỏi bố. Uống trà có thể hết mệt thật à bố? Bố cười. Không hết mệt, nhưng dễ chịu như người vừa đặt xuống một gánh nặng con ạ. Lúc đó, tôi chưa hiểu hết ý bố. Nhưng càng lớn, tôi càng thấm.

Học cấp 3, tôi chứng kiến nhiều hơn cách người Thái Nguyên sống với trà. Ở Phố Yên, những quán trà nhỏ không dùng biển hiệu rực rỡ. Chỉ cần một bàn gỗ, vài chiếc ghế nhựa, một ấm nước luôn sẵn lửa, thế là đủ. Buổi sáng, các bác công nhân ghé lại, uống vội một chén trước giờ vào ca. Trưa, mấy bác lái xe lại tụm vào kể chuyện đường dài. Chiều đến, quán nhỏ thành chỗ trú chân của học sinh chúng tôi, những đứa mãi kiểm tra, mãi bài tập, mãi chạy đua điểm số. Ngồi xuống trước một bình trà nóng, mọi thứ như dịu đi. Chúng tôi bật cười vì những bài kiểm tra lộn xộn, tâm sự về những nỗi lo không tên của tuổi 17, chia nhau chiếc bánh mì ổ chỉ còn một miếng cuối. giữa làn hơi trà mỏng, tôi thấy mình gần nhau hơn.

Cô Hòa chủ quán, một người phụ nữ hiền lành, luôn bảo. Trà Thái dựa vào nước nóng nhưng dựa nhiều hơn vào lòng người uống. Có những hôm lạnh buốt, tôi mang theo chai trà nóng cô Hòa ủ cho. Và lạ thay, chỉ một ngụm thôi mà lòng lại ấm đến kỳ lạ, cái ấm của cảm giác được quan tâm, được thuộc về. Tôi từng nghĩ...

(Xem tiếp trang 17)



Dương Phương Hoa

Màu xanh không ngủ

*Đồi tròn lại đổ bóng dài
Màu xanh không ngủ, phủ hoài chân mây
Người quê lam lũ tháng ngày
Lượm từng lá nhỏ vun đầy ấm no*

*Hương trà theo gió dâng cho
Hồn người lữ khách câu thơ dịu dàng
Thơ này đọng cả mệnh mang
Mà sâu niềm nỗi ngàn trang tuổi đời*

*Ai mang vị đất xa xôi
Thấm vào môi biết lòng người nơi đây
Giản đơn một ánh mắt gây
Mà bền như núi, như cây giữa trời.*





LƯU THỊ BẠCH LIỄU

NHÀ THƠ NGUYỄN THỊ MINH THẮNG:

Nửa đời “Trà lặng”

Nguyễn Thị Minh Thắng là một trong số ít các nhà thơ nữ tiêu biểu của Thái Nguyên, các sáng tác của bà tập trung thể hiện những tâm tư, tình cảm, tình yêu và nỗi cô đơn. Phong cách thơ Minh Thắng mạnh mẽ, cứng rắn, tràn đầy nội lực, tuy giản dị nhưng sâu lắng, ám ảnh. Gần 50 năm sinh sống, học tập và làm việc tại Thái Nguyên, bà đã gửi gắm tình cảm gắn bó thiết tha với xứ trà qua tập thơ “Trà lặng” - tác phẩm đoạt Giải thưởng văn học nghệ thuật tỉnh lần thứ 17, giai đoạn 2017-2021.

“Người đàn bà kéo xe bò lên dốc”

Gặp nhà thơ Minh Thắng, ít người tin bà đã sắp bước vào tuổi 70. Trong những tấm ảnh thời trẻ, bà rất đẹp, vẻ đẹp của thanh xuân và sự thanh tú của từng đường nét. Thời gian luôn là kẻ thù của nhan sắc nhưng bà vẫn đang là một phụ nữ đẹp với vóc dáng thon thả săn chắc, khuôn mặt vui tươi nhẹ nhõm, đôi mắt sáng và tiếng nói cười rộn rã. Bất cứ xuất hiện nơi đâu, bà đều lan tỏa năng lượng tích cực, trẻ trung.

Sinh năm 1957 tại Hưng Nguyên, Nghệ An, lớn lên trong chiến tranh, suốt thời ấu thơ quen với hầm hào trú ẩn, tiếng bom rơi đạn nổ, vừa học tập vừa tham gia lao động sản xuất. Tròn 18 tuổi bà tình nguyện nhập ngũ trong đợt tổng động viên cuối cùng, được huấn luyện chiến đấu để sẵn sàng lên đường vào chiến trường miền Nam. Đất nước thống nhất, bà tiếp tục phục vụ trong quân ngũ, trước khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, bà đơn vị cử đi học văn hóa để ôn thi đại học.

Thời kỳ đó, Thái Nguyên là Khu công nghiệp hàng đầu của đất nước, cũng là trung tâm giáo dục lớn. Được đến Thái Nguyên học tập, công tác là niềm mơ ước của nhiều thanh niên ưu tú từ khắp mọi miền, nhiều đồng đội cùng đơn vị cũ của bà cũng chọn Thái Nguyên là điểm đến. Với lý do đó, bà xin phép cha mẹ chọn thi và học tại Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc, để có cơ hội biết thêm về vùng đất nổi

danh trong thơ ca. Tốt nghiệp đại học năm 1983, bà kết hôn với một giảng viên công tác tại một trường đại học ở Thái Nguyên, từ đó xứ Trà trở thành quê hương thứ hai của nhà thơ.

Dù rời quê đã lâu, song không chỉ giọng nói mà cả tính cách đặc trưng của người xứ Nghệ vẫn vẹn nguyên trong con người bà. Thắng thản, quyết liệt, mạnh mẽ và quá ư nồng nhiệt, chân thành, tính cách này thể hiện rất rõ trong các sáng tác của bà, cả trong thơ và trong đời thường. Dễ nhận ra một người phụ nữ kiêu hãnh, cứng cỏi, không hề cúi đầu khoan nhượng trước những bất công, không màng danh lợi nhưng đồng thời luôn đối diện với nỗi cô đơn tận cùng, sự yếu đuối của thân phận đàn bà. Bà thắng thản nhìn nhận rằng sự cứng cỏi cùng tinh thần kỷ luật được rèn luyện trong quân ngũ luôn giúp bà làm chủ trong mọi hoàn cảnh, vượt qua mọi khó khăn, biến cố của cuộc đời, cũng là yếu tố quan trọng tạo nét riêng, cá tính trong thơ, tuy nhiên điều này cũng đem đến không ít sóng gió trong cuộc sống đời thường. Đây vừa là thế mạnh cũng là điểm yếu của nhà thơ Minh Thắng.

Kể về quá trình “bén duyên” với văn chương, bà cho biết cha ruột của bà là cụ Nguyễn Văn Mai, thuở nhỏ đi ở cho gia đình một ông đồ hay chữ. Sáng dạ lại ham học hỏi nên cụ rất được chủ nhà yêu quý, thường cho phục vụ trà nước trong các cuộc đàm đạo thơ văn của các nhà Nho trong vùng. Nhờ đó cụ Mai thuộc nhiều thơ phú, thích ngâm thơ, bình thơ, lấy Kiều. Khi trưởng thành có gia đình riêng, vào những dịp thư nhàn, cụ Mai cũng hay mời những người yêu thích văn thơ trong xóm đến nhà để cùng ngâm thơ, bình thơ. Tình yêu văn chương đã được “di truyền” cho những người con của cụ, vì thế mọi thành viên trong gia đình đều rất yêu thích văn nghệ.

Năng khiếu văn nghệ của nhà thơ được phát huy khá sớm, cùng với ngoại hình xinh đẹp, có chất giọng hay, bà được chọn tham gia đội văn hóa nghệ thuật, thường xuyên luyện tập đi biểu diễn, là cây bút thơ nổi bật trong các số

báo tường của đơn vị. Song, để có một tên tuổi Nguyễn Thị Minh Thắng trên văn đàn lại bắt đầu từ một biến cố buồn trong cuộc đời bà. Kết hôn khi đã gần 30 tuổi, có tri thức, có nhiều năm tháng trưởng thành trong quân ngũ, chắc hẳn nhà thơ đã không còn nhiều ngờ ngác, nhiều mộng mơ. Sự gian khổ của thời bao cấp có lẽ cũng không phải là nguyên nhân tan vỡ của gia đình đôi vợ chồng giảng viên đại học, người chồng lịch thiệp tài hoa, người vợ đảm đang vun vén cùng hai đứa con một trai một gái thừa hưởng những nét đẹp của cha mẹ. “Do tính cách không hợp nhau”, cho đến rất nhiều năm sau này, cả với người bạn thân nhất, bà cũng chỉ chia sẻ như vậy về lý do của cuộc ly hôn. Mất vẫn sáng bừng lên khi nói về bố của các con mình, giờ chàng sống rất tốt, vợ rất yêu chiều, học trò rất thành đạt. Thậm chí, nhà thơ còn khoe các con đã bàn nhau mua đất để mai sau đặt bố và các mẹ cạnh nhau, rồi cười phá lên rất sáng khoái.

Người phụ nữ bề ngoài cứng cỏi ấy thực ra luôn cố che giấu một tâm hồn rất mong manh, dễ tổn thương. Từ trong tiềm thức, những câu thơ cứ tự bật ra thốt thức, để xoa dịu chính mình, để gửi gắm những nỗi đau không thể chia sẻ với bất cứ ai. Nhà thơ Minh Thắng cho rằng tập thơ đầu tay “Người đàn bà có đôi chân trần” được viết như vậy, vừa là sự giải tỏa cũng đồng thời là điểm tựa tinh thần để có thể vững vàng bước tiếp để trọn vai trò vừa làm mẹ, vừa làm cha. Những sáng tác đầu tiên thực sự là những lời thở than thân phận, tiếng lòng của người phụ nữ vừa đổ vỡ hôn nhân: *Dấu phết cuối phiên tòa/mẹ vẫn còn có thể/đòi một phần tài sản để chia/nhưng! Trước con/hai đứa trẻ ngây thơ/tinh khôi quá làm sao xé nổi!/Mẹ đi/tay trắng /trắng tay /Mẹ /người đàn bà kéo xe bò lên dốc/không bàn tay ghé vào kéo đỡ/có người kéo lại... (Bài “Mẹ”, trích trong tập “Người đàn bà có đôi chân trần”).*

“Người đàn bà yêu”

Năm 1991, hàng chục bài thơ chứa chan tâm sự của nhà thơ đã hoàn thành trong thời gian ngắn, bà đã mang khoe



một người đồng nghiệp mà bà rất đổi yêu mến, là nhà thơ, nhà lý luận phê bình đồng thời là giảng viên Khoa Văn, Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc - Trần Thị Việt Trung. Lúc này, nhà thơ Trần Thị Việt Trung (bút danh Trần Thị Vân Trung) đã rất nổi tiếng trong và ngoài tỉnh với nhiều tác phẩm được sinh viên và người yêu thơ thuộc lòng hoặc chép trong sổ tay. Bằng con mắt xanh, nhà thơ Trần Thị Việt Trung đã ngay lập tức đánh giá cao những bản thảo của bà và trở thành người dẫn dắt bà vào “làng thơ”. Hai năm sau đó, Nguyễn Thị Minh Thắng, một tên tuổi còn rất lạ lẫm, đã khiến giới văn học nghệ thuật phải xôn xao bởi giành giải Nhất cuộc thi thơ trên báo Văn nghệ Bắc Thái năm 1993 với tác phẩm “Tiếng còi tàu”.

Hơn ba mươi năm trên hành trình văn chương kể từ giải Nhất đó, nhà thơ đã từng bước khẳng định tài năng và gặt hái thêm nhiều giải thưởng uy tín của tỉnh và Trung ương, bà cho rằng bài thơ hay không cần vần điệu, không cần lựa chọn từ ngữ hay đẹp nhưng cần ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, rõ tứ thơ, để lại suy tư cho người đọc.

Thơ Minh Thắng thuở ban đầu thực sự là tấm gương phản chiếu con người bà, đúng “chất” người phụ nữ xứ Nghệ ngoài đời: rõ ràng, thẳng băng, không màu mè, càng không uyển chuyển vắn

điều hoặc bóng gió ý tứ bởi các thủ pháp nghệ thuật. Những câu thơ mang phong cách đời thường, ngôn ngữ đời thường, như thể nói thể nào thì viết đúng như thế: *Em ngã vào anh/như người hành khát/ngã vào manh chiếu trải bên đường/Em- tình yêu người đàn bà/sau chiến tranh trở về như cây lúa ngheñh đồng/bất chợt/mưa/Yêu anh như mẹ/thương anh như chị/Ngày qua/từng ngày qua/em chỉ còn là cọng rơm/trong bàn tay anh người nông dân/sau vụ thu vút rồi mặt đường*/Em không khóc!/ Chiều chiều/em hong mái tóc/đắm hương buổi hương chanh/dịu dàng/đùa bay trong gió/rồi em đợi/đợi/trái tim lại run lên.../Em ngã vào anh! (bài thơ “Người đàn bà yêu”, trích trong tập “Người đàn bà có đôi chân trần”)*.

Thật lòng, dù rất yêu quý con người Minh Thắng nhưng tôi không thích cách viết của bà. Tôi sợ nỗi cô đơn đến tuyệt vọng trong thơ bà: *Tô Thị!/tôi ghen với nàng/nàng được yêu/được hoá đá chờ chồng/Còn tôi/hoá đá/trong lòng đợi ai/ đợi ai? (bài “Ghen với nàng Tô Thị”, trích trong tập “Người đàn bà có đôi chân trần”)*, càng sợ sự giằng xé đến cực điểm: *Anh đang ở đâu?/ở đâu/ở... đ.â...u...?/ Tiếng gọi khàn vách đá/tiếng gọi va chuông chùa/gióng lên những hồi chuông dài nức nở/gió u u/Tiếng gọi xoáy đêm/đêm như lưỡi dao sắc của da thịt/đêm mơn man lưỡi rần/đêm âm ào, gió hú những cơn dài/khóc u oa/sao em không khóc!/ Chỉ tiếng nấc trầm của đất/dội lên!.. dội lên!.. dội... lên...!... (“Bài “Anh đang ở đâu? “trích trong tập “Nấc trầm”)*. Cảm xúc mãnh liệt của tác giả như thanh nam châm hút tâm trạng của độc giả vào từng trang thơ, rất khó thoát ra. Tuy nhiên, điều này lại tạo nên một giọng thơ rất riêng, khó lẫn, ghi đậm dấu ấn thơ Minh Thắng.

Tự bản thân nhà thơ cũng chủ động tìm cách bắt ra khỏi từ trường đó, những năm sau này, cùng với năng khiếu trời cho, bà đã đọc rất nhiều, đọc thơ của các nhà thơ nổi tiếng, đọc thơ của bạn bè, đọc rất nhiều sách lý luận phê bình thơ để tự tìm ra cách diễn đạt chính xác nhất, tạo hiệu quả nghệ thuật nhất. Bà thấy rằng thơ cần có cảm xúc, càng cần có sự chiêm nghiệm, suy tư sâu sắc, sự dẫn vật... Có một số bài tự bật ra, viết nhất nhanh, nhưng bên cạnh đó cũng có một số tác phẩm phải

ngheñh ngẫm nung nấu cả chục năm mới hoàn thành, đặc biệt là tác phẩm đa tầng đa nghĩa hướng tới chủ đề lớn mang hơi hướng trường ca đòi hỏi phải thực sự có kiến thức về lịch sử, xã hội... Những tập thơ tiếp theo, bà đã hướng sáng tác vào những chủ đề rộng hơn nhưng vẫn phát huy được sở trường là thơ tình yêu. Đó là những tác phẩm về tình yêu của người phụ nữ thời hậu chiến đã khiến không ít độc giả “bàng hoàng xúc động đến sồn gai ốc bởi những đau đớn đến tột cùng cả thể xác lẫn tâm hồn của những người vợ liệt sĩ ở hậu phương sau chiến tranh” (nhận xét của nhà thơ Triệu Lam Châu). Về mảng thơ đề tài chiến tranh cách mạng, sở dĩ nhà thơ sinh ra và lớn lên trong chiến tranh, chịu cảnh sơ tán, nhà bị trúng bom, người thân mất vì bom đạn, gia đình, xóm làng đau thương tan nát... những hồi ức đó là nỗi đau, sự đồng cảm thường trực trong sâu thẳm tâm hồn, gặp dịp là trào dâng. Hóa thân vào nỗi đau của những người khác, nhưng đó là cảm xúc thật, trải nghiệm thật của tác giả, vì vậy các tác phẩm rất có sức thuyết phục.

“Giữa bạt ngàn Việt Bắc, đến nơi nào con cũng gặp Cha”

Nói về các tập thơ đã xuất bản, nhà thơ cho rằng tập nào bà cũng thích, mỗi tập là một giai đoạn của cuộc đời với những nỗi niềm riêng, chung. Nhưng bà tâm đắc nhất tập “Trà lặng”, đó là những chiêm nghiệm sau hơn nửa cuộc đời sinh sống và làm việc tại Thái Nguyên, gắn bó với hương vị trà có ngọt có đắng. Bà đã lên ý tưởng làm một tập thơ tri ân mảnh đất này, dồn tâm huyết suốt 5 năm để hoàn thành cuốn sách. “Trà lặng” được viết với một tâm thế thư thái, nhẹ nhàng, tình cảm, thủ thi giải bày tiếng lòng của người con gái đồng thời là một thi sĩ xứ Nghệ đối với mảnh đất Thái Nguyên.

Tập thơ được mở đầu với tác phẩm “Thái Nguyên quê hương tôi” gồm 4 khúc vạm vỡ như một trường ca, thể hiện sự biết ơn mảnh đất: *là duyên/là nợ/là nơi gắn bó biết bao ân tình/là vòng tay ấm êm/ đất mẹ ru giấc ngủ yên bình*.

Nổi bật trong tập, còn có tác phẩm “Ông Ké Nghệ An”, một cách kể chuyện rất độc đáo về cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại chiến khu Việt Bắc nói chung cũng như tại ATK Thái Nguyên nói riêng và tình cảm của đồng bào đối với vị Cha

già dân tộc: *Giờ con lên Việt Bắc/đến An Toàn Khu/nghe mế kể:/Ông già cách mạng mặc áo Nùng/ nói giọng Nghệ An/người trong bản gọi ông Ké/ Người già sờ lên tay/thấy hơi ấm bàn tay ông Ké/con trẻ sờ lên má/thấy hơi ấm nụ hôn của Người/Bác ơi!/Trong tiếng nói bà con Tày, Nùng/con nghe tiếng quê đất Nghệ/ trong hát then, hát lượn/con nghe ví giặm quê mình/con vục xuống dòng suối Lê Nin/nghe dịu mát dòng Lam mãi miết/Con đi giữa bạt ngàn Việt Bắc/đến nơi nào con cũng gặp Cha/ông Ké Nghệ An...*

Tác phẩm "ông Ké Nghệ An" được viết trong các chuyến thực tế sáng tác tại ATK Định Hóa và di tích lịch sử Rừng Khuôn Mảnh nơi ra đời Đội Cứu quốc quân II. Bài thơ được đăng tải trên nhiều báo, tạp chí và được rất nhiều độc giả yêu thích. Theo dấu chân Chủ tịch Hồ Chí Minh tại chiến khu cách mạng Thái Nguyên, nhà thơ như gặp lại hình ảnh kính yêu của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thái Nguyên là quê hương cách mạng, nơi in dấu cuộc đời Bác, cũng đã trở thành quê hương ruột thịt của nhà thơ.

Nhiều năm theo dõi quá trình lao động nghệ thuật của bà, nhà thơ Ma Trường Nguyên, nguyên Chủ tịch Hội VHNT tỉnh, đánh giá cao thái độ nghiêm túc, niềm đam mê: Tự rút ruột mình cho thơ, để sẻ chia, trao gửi những bài thơ thật sự mang dấu ấn riêng của mình. Thơ Minh Thắng chắc, khoẻ, chân mộc mà chan chứa nỗi niềm của thân phận người phụ nữ, đa cảm mà tràn đầy sắc thái của người con xứ Nghệ đầy nghị lực trong cuộc sống cũng như sự tự vượt mình lên trong sáng tạo thơ. Minh Thắng luôn có ý thức cách tân câu thơ. Nhìn chung, thơ Minh Thắng đang vươn tới xu thế của thơ hiện đại nhưng vẫn giữ được những gì căn cốt của thơ truyền thống, cũng như sự dồn nén cảm xúc trong sự khái quát trí tuệ mà vẫn tươi trẻ hồn nhiên như cuộc sống.

Trong ngôi nhà nhỏ thuộc khu phố sát cạnh Đại học Nông Lâm Thái Nguyên (thuộc phường Quyết Thắng)- nơi bà công tác cho đến lúc nghỉ hưu, nhà thơ hiện sống cuộc sống bình dị, an nhàn. Hằng ngày bà dành thời gian rèn luyện sức khỏe, gặp gỡ bạn bè, đọc và góp ý tác phẩm cho các bạn thơ, thỉnh thoảng tham gia các Trại sáng tác hoặc các hoạt động văn học nghệ thuật. Gia tài văn chương của bà gồm 7

tập sách đã xuất bản, nhiều giải thưởng. Còn gia tài ngoài văn chương, điều quan trọng giúp cho tuổi già của bà thanh thoi viên mãn là các con của bà đều trưởng thành, đỗ đạt, đều tu nghiệp ở nước ngoài, các cháu nội ngoại đều giỏi giang, ngoan ngoãn.

Bà nói, cả cuộc đời bà gói gọn trong câu thơ: *“Trong tận cùng cơn khát/em tự bật chồi/như cây cỏ mùa xuân”*. Trải qua biết bao sóng gió cuộc đời, nhà thơ Nguyễn Thị Minh Thắng đã chọn “Trà lặng” làm đích đến của mình■

Nhà thơ Nguyễn Thị Minh
Thắng Sinh năm: 1957

Quê quán: Hưng Nguyên-
Nghệ An

Chỗ ở hiện nay: Phường Quyết
Thắng, tỉnh Thái Nguyên

- Hội viên Hội Văn học nghệ
thuật tỉnh Thái Nguyên

- Hội viên Hội Văn học nghệ
thuật các dân tộc thiểu số Việt
Nam

Tác phẩm:

- Người đàn bà có đôi chân
trần - thơ - NXB Hội Nhà văn -
2003

- Rét ngọt - thơ - NXB Hội Nhà
văn -2006

- Giữ lửa - thơ- NXB Văn hoá
Dân Tộc -2010

- Nấc trầm - thơ - NXB Hội
Nhà văn -2014

- Trà lặng - thơ - NXB Hội
Nhà văn -2020

Giải thưởng:

- Giải thưởng Ủy ban toàn
quốc Liên hiệp các Hội Văn học
nghệ thuật Việt Nam Cho tập thơ
Rét ngọt - 2006

- Giải C Hội Văn học nghệ
thuật các Dân tộc thiểu số Việt
Nam cho tập thơ Giữ lửa - 2010

- Giải thưởng VHNT tỉnh Thái
Nguyên 5 năm (2012-2016): Nấc
trầm

- Giải thưởng VHNT tỉnh Thái
Nguyên 5 năm (2017-2021): Trà
lặng

- Giải Nhất thơ Báo Văn nghệ
Bắc Thái - 1993



LỮ MAI

Người lính trẻ trên dải đất biên cương



Người lính ở Lũng Cú (Tuyên Quang)

Mùa đông biên cương không vội vã, cứ thủng thủng, buốt lạnh tựa hồ núi rừng cũng đang muốn lắng nghe những bước chân khiến mình thức giấc. Sương phủ dày vai núi. Những cung đường mờ ảo như dải lụa ai lỡ đánh rơi. Cái lạnh thấm rất sâu đến mức tường chừng đá núi cũng run khe khẽ. Nhưng ai xa rồi mới nhớ. Nhớ cả biển sương hòa mây nặng như lớp chăn mà đất trời cần trọng đắp lên non ngàn. Ấy vậy nhưng trong từng cơn rét căm căm gối nhau, chợt nhận ra biên cương không hề khắc nghiệt. Biên cương đẹp theo cách riêng mình, bằng cái lạnh khiến người ta tỉnh táo, bằng sương mù khiến lòng người biết ngấm ngội nhiều hơn...

Trong hành trình ấy, chúng tôi tình cờ gặp Thượng úy Quán Anh Tuấn hiện công tác tại Đồn Biên phòng Lũng Cú (Tuyên Quang). Ở tuổi ngoài hai mươi, chưa lập gia đình, nhưng anh là người cha mẫu mực của năm con nuôi người dân tộc H'Mông - những mầm xanh đang lớn lên giữa rừng núi khắc nghiệt, nơi từng cột mốc, từng tác đất đều thấm đẫm mồ hôi và máu xương bao thế hệ. Ánh mắt người lính trẻ dịu dàng mà kiên định, phản chiếu niềm tin về tình thương và trách nhiệm giữa miền sương giá. Năm 2021, khi bước ra khỏi Học viện Biên phòng với tấm bằng thủ khoa, vinh dự nhận Bằng khen của Bộ Quốc phòng và Chủ tịch UBND TP. Hà Nội, Quán

Anh Tuấn mang theo hành trang là trái tim, ý chí người lính để thắp lửa hy vọng cho những em nhỏ khát khao hơi ấm gia đình. Bên cạnh nhiệm vụ, trở về mái nhà chung của đồn biên phòng, anh cùng các "con" trải qua những buổi tối học bài, dạy kỹ năng sống, gieo vào tâm hồn các em niềm tin, sự kiên nhẫn và khát vọng. Những đêm đứng gác trong sương tháng Chạp, áo thấm lạnh, canh cánh trong lòng người lính trẻ là nỗi nhớ quê hương. Ở mảnh đất Phú Thọ, nơi từng thổi vào tâm hồn anh nhịp sống êm đềm tuổi thơ. Thanh xuân đã trải qua bao mùa, trái tim người lính vẫn dành cho nhiệm vụ với Tổ quốc và tình thương cho các "con". Chuyện riêng tư, chuyện tình cảm cũng đành tạm gác lại, như một cánh hoa chuta hé nở giữa gió rét biên cương. Quán Anh Tuấn chia sẻ đầy chân thành: "Một năm, bộ đội chỉ có ít ngày phép, em chia ra, mỗi lần về thăm gia đình một tuần. Bố mẹ cũng nhiều lần giục giữ việc lập gia đình, nhưng giờ em chưa cách nào cả. Em chỉ mong, nếu có duyên, gặp được một người con gái ở bất cứ nơi đâu, chia sẻ và thấu hiểu cho công việc của bộ đội thì em sẵn sàng".

Cùng tuổi đôi mươi, Trung úy Hà Tấn Dũng - Trạm trưởng Trạm kiểm soát biên phòng Pác Bó (Cao Bằng) lại có tuổi thơ ở mảnh đất Hà Nội, gắn liền với những kỷ niệm vừa ấm áp mà cũng đầy thử thách. Bố anh là Đại úy Hà Quang Thép, từng công tác tại Tỉnh đội

Tuyên Quang và mẹ là thiếu nữ Hà Nội chấp nhận theo chồng về nơi biên cương, vun vén cho mái ấm gia đình. Niềm hạnh phúc tưởng chừng tròn đầy ấy lại sớm đổ vỡ khi bố anh qua đời khi Dũng mới học lớp 2. Biến cố ấy để lại nỗi trống trải, vừa là thử thách, động lực thôi thúc anh lớn lên sớm hơn so với tuổi đời. Mẹ anh với tất cả tình yêu và sự buồn chẫu đã điều dắt các con vượt qua những tháng ngày khó khăn, đưa các con trở về Hà Nội để có môi trường học tập tốt hơn. Dũng tình nguyện lên đường nhập ngũ, tham gia Lữ đoàn Công binh 131 Hải quân, được phân công ra đảo Trường Sa xây dựng Bệnh xá. Những ngày giữa sóng gió biển khơi, bao rung động trước vẻ đẹp Tổ quốc đều hằn in trong trái tim rực lửa của người lính trẻ, trong nỗi nhớ nhà, nhớ mẹ, và khát vọng bảo vệ biển đảo quê hương. Từng đêm đứng gác, từng buổi sáng sớm đón gió biển, Dũng thấm thía trách nhiệm của bản thân trong từng nhịp thở, bước chân. Hoàn thành nghĩa vụ, Dũng thi đỗ Học viện Biên phòng và hiện là Trạm trưởng Trạm kiểm soát biên phòng Pác Bó, tiếp nối sứ mệnh của những thế hệ cha anh.

Nơi biên cương, người lính trẻ rất dễ dạn dày, trông già hơn tuổi. Nhưng những người lính chúng tôi gặp trong chặng hành trình, tâm hồn, đáng vẻ vẫn giữ được niềm trong trẻo đến lạ lùng. Có những buổi chiều, khi hoa mộc miên nở đỏ như vệt lửa, các anh ngồi bên suối, hạ mũ, để mặc gió thổi ràn rạt qua mái tóc. Quán Anh Tuấn bảo, đó là lúc anh cảm thấy mình sống trọn vẹn nhất: "Em không thấy cô đơn đâu các anh chị ạ! Có núi, có rừng, bà con, anh em đồng đội rồi nhất là "các con"... thế là đủ". Có một khoảnh khắc khiến chúng tôi không thể nào quên là khi Dũng nhìn thấy lá cờ của Trường Sa đang được trưng bày ở Khu Di tích Pác Bó. Anh cúi xuống, đưa tay chạm nhẹ lên vết sờn trên góc mà mà với anh đó là gió biển, trái tim của biển hằn tin. Mắt anh rưng rưng, nhưng anh không gạt đi. "Non sông mình liền một dải. Em đã đứng ở cực Đông, giờ lại canh giữ cho cực Bắc. Cảm giác như được nối lại chính mình."

Trên mảnh đất này, dường như người ta không tính thời gian bằng lịch mà bằng bước đi của mùa, bằng mùi khói bếp, bằng bóng dáng bộ đội tuần tra. Mùa phủ lên sắc áo xanh của những người lính đang đứng giữa núi rừng, lặng lẽ đặt những dấu mốc bình yên mỗi nhịp sớm khuya. Nương lúa, ngô, sắn nhờ đó cũng tràn đầy sức sống. Bà con

các dân tộc Tày, Nùng hồ hởi vào mùa. Tiếng cuốc cày, tiếng bước chân người lướt nhanh trên triền ruộng, kéo theo hơi thở mùa màng rạo rức, tốt tươi. Chị Hoàng Thị Hương ở xóm Nà Nghiêng, xã Sóc Hà (Cao Bằng) không giấu nổi niềm vui khi nói về những đổi thay của đời sống gia đình, thôn bản nhờ sự bình yên mà những người lính mang quân hàm xanh đã hy sinh, cống hiến. Gia đình ông Quách Văn Ėm cùng xóm giờ cũng đã có thể xây dựng được căn nhà khang trang, cải thiện đời sống và hằng say đóng góp vào công cuộc xây dựng nông thôn mới ở xã. "Nhờ có bộ đội biên phòng, bà con mới yên tâm lao động. Biết ơn bộ đội mình lắm!", từng lời nói mộc mạc của ông nghẹn ngào, xúc động.

Nơi núi non hùng vĩ ôm lấy từng khoảng xanh, những người lính trẻ bước đi giữa sương sớm mây chiều. Mỗi bước tuần tra qua đèo dốc quanh co, lặng lẽ quan sát từng nhánh cây, vạt cỏ. Tuổi trẻ của họ có thể không rực rỡ theo cách định nghĩa của số đông, nhưng lại tỏa sáng đầy lặng thầm, kiên trung, bất khuất. Giữa gió rét mùa đông hay rạo rức nắng hè, nhịp tim họ vẫn bình lên khát vọng. Những người lính mang trong mình niềm tin sắt đá với nhiệm vụ bảo vệ biên cương, mà cũng chứa chan mơ mộng, chân thành với bà con, đồng đội, thiên nhiên. Từng khoảnh khắc, từ tiếng chim hót lạc trong sương mai, đến hương cỏ dại, sắc vàng, đỏ như lửa chiều thấp bập bùng khắp các sườn núi, đều trở thành phần ký ức khắc ghi tuổi trẻ của thế hệ những con người nguyện dành trọn cho Tổ quốc.

Đêm biên cương, gió núi quét qua từng đỉnh, lạnh thấm vào xương. Bên bếp lửa, người lính biên phòng cẩn thận đặt từng chùm quả chua hái được lúc tuần tra. Các anh hướng dẫn khách nhấp từng hớp với nước suối, vị chua tựa hương rừng bỗng chốc ngọt ngào lạ thường. Trong ánh lửa bập bùng, có những đôi mắt lặng lẽ hướng phía xa xăm. Nơi ấy có nếp nhà xưa, cha mẹ, âm vọng quê hương. Nhớ mà mắt vẫn khô. Thương mà không nói thành lời. Chùm quả chua như chứa đựng một phần tuổi thơ bé dại, một phần nhớ nhung và cả ăm áp dành cho những người chưa gặp, cho cả các "con nuôi" rời bản xuống đồn. Nhấp thêm hớp nước suối, cảm nhận vị ngọt len lỏi trong chua, như nỗi nhớ thương nửa chừng bùng lên được xoa dịu, như tìm mình vừa nhói lên đã kịp bình yên■



ĐỖ KIM TẬP

Ký ức sông quê



Minh họa: Đào Tuấn

Nắng chiều oi ả dát xuống vạn vật miếng bạc khổng lồ. Ánh nắng chói chang làm khoảng lưng áo những người lính chúng tôi đổi màu xanh thẫm. Lại một mùa hè nữa, vừa từ thao trường trở về, lòng tôi bỗng xốn xang khi từ chiếc loa phóng thanh đơn vị vang lên lời bài hát: Trở về dòng sông tuổi thơ của nhạc sĩ Hoàng Hiệp:

Quê tôi ai cũng có một dòng sông bên nhà/ Con sông quê gắn bó với tuổi thơ đời tôi/ Bao năm xa quê ấy trong mơ tôi vẫn thấy... Con sông tôi tắm mát/ Con sông tôi đã hát/ Con sông cho tôi đậm một tình yêu nước non quê nhà...

Những ký ức tuổi thơ gắn liền với sông quê lại ào về trong tôi. Lâu lắm rồi không được về quê cũ, cái chất dân dã trong con người làng dưng như đã nhạt dần đi. Hôm nay tôi lại về quê để câu cá chày, khi nghe nhiều người nói con nước đầu mùa đã bắt đầu chảy mạnh đưa những chú cá chày từ thượng nguồn xuôi dòng xuống hạ lưu...

Nhớ những ngày xưa thuở lên chín, lên mười, tôi vẫn thường theo các chú, các anh ra đoạn sông gần nhà xem câu cá chày. Chẳng bao giờ dám xuống nước, tôi chỉ biết ngồi trên bờ, nhặt những cánh cỏ may găm đầy ống quần nâu sọt sọt, để

rồi lại bất ngờ reo vui khi thấy những chú cá chày mất đồ hoe mắc câu giẫy đành đạch trên bãi cát sau cú vút cần thiện nghệ của các chú, các anh. Thế là cũng đã đủ vui cho tuổi thơ của mình.

Thuở ấy, vào những ngày chớm hạ, cái nắng vừa đủ để đổ mồ hôi chứ chưa bắt những con cua phải ngoi lên bờ, lũ trẻ quê mùa chúng tôi lại rong rần mỗi người một chiếc cần câu kéo nhau ra đoạn sông gần nhà để câu cá chày. Tôi may mắn hơn lũ bạn khi được cha làm cho một chiếc cần câu. Cha đã phải vất vả mấy ngày trời lùng sục khắp các bụi trúc quanh thôn để tìm một chiếc cần ưng ý với độ dài ba mét có dư, các đốt chỉ cách nhau chừng hơn một gang tay trẻ nhỏ. Khi chặt về cha lấy con dao sắc làm sạch đoạn khớp các đốt rồi gác lên mái bếp để khói nhuộm màu vàng óng cũng làm tăng độ bền cần câu. Cha lên chợ huyện mua lưỡi câu, dây cước, ông bắt con ngan đục to nhất của nhà rồi giạt tung chiếc lông cánh dài nhất, tước bỏ hai bên lông lấy phần xương để làm phao... Vậy là một chiếc cần câu tuyệt mỹ đã hoàn thành, đó là phần thưởng của cha cho tôi sau những điểm chín, điểm mười đỏ chói trên trang vở học trò.

Đến bờ sông, công việc đầu tiên của lũ trẻ chúng tôi là bắt mồi, hiểu

rõ tính ham ăn của lũ cá chày mất đồ, chúng tôi chỉ cần dạo quanh bờ tìm những vết nứt trên nền đất rồi giậm chân thật mạnh bên khe hở, thấy động, những chú nhện đen với cái bụng kình càng vọt bò lên, nhanh thoăn thoắt đưa nào đưa ấy chụp lại rồi bỏ vào chiếc túi ni lông nhỏ. Xuống ven bờ nước, lựa đoạn sông uốn khúc, nước chảy lờ đờ, móc chiếc lưỡi câu vào cái bụng tròn vo của con nhện, kéo cái phao lông vịt lên cách lưỡi chừng hai gang tay. Bằng một động tác vút nhẹ, chiếc phao và mồi nhện đã lênh bênh trôi nhẹ theo dòng nước. Khi đó, những cặp mắt cú vọ của lũ trẻ chúng tôi như dán theo những nhất cử, nhất động khi phao đập dềnh rồi chìm ngấm, lại động tác vút cần thiện nghệ cộng với độ dẻo của phần đầu cần y như rằng một chú chày mất đồ đã nằm giẫy giụa trên bãi cát ven bờ. Tạm để cần trên bờ, tôi đi tìm một đoạn dây chuối rồi buộc hai thanh que nhỏ vào hai đầu làm chiếc râu, lách nhẹ chiếc mang để râu chú cá chày lại. Khi ông mặt trời dần lặn sau bụi tre trải những tia nắng ửng ửng cuối ngày cũng là lúc râu cá của bọn trẻ chúng tôi dài ra. Riêng tôi, chiếc râu cá bao giờ cũng dài nhất, tụi trẻ cùng trang lứa thường ghen tị và gọi tôi là thằng “rái cá”. Lũng lẳng râu cá mang về khoe mẹ, cha tôi lại làm món cá chày kho tương thơm nức

mũi. Những buổi câu cá chày không chỉ là thú vui của bọn trẻ quê tôi, mà nó còn làm cho bữa cơm quê thêm phần đậm ấm, ngon miệng...

Lớn lên, theo tiếng gọi của Tổ quốc, tôi tạm rời chiếc cần câu từ thuở ấu thơ, tạm biệt con sông quê lên đường nhập ngũ. Rồi cứ thế cuộc sống quân ngũ, tôi ít có thời gian về quê, để lại được chăn trâu cắt cỏ, làm một chú mục đồng nhiều tuổi ngồi trên lưng trâu vắt vẻo và thổi sáo mỗi chiều, để được tung tăng mang cần câu đến bên sông như những ngày còn thơ bé... Hôm nay, sau bao năm xa nhà, trong một đợt nghỉ phép, tôi lại về quê câu cá chày. Nhưng tiếc rằng, chẳng còn lũ trẻ quê mùa để cùng đi nữa, con sông quê ngày trước cũng chẳng còn nước để ngày chớm hạ cho tôi thả câu. Ven sông, khu công nghiệp, nhà máy, công trường... mọc lên san sát. Hằng ngày tiếng máy các loại ầm ầm để rồi nhả ra những ống nước đen ngòm nhuộm tím cả khúc sông; rác rưởi, túi ni lông... vút bừa bãi, trôi lênh bênh để rồi không ai còn nhận ra con sông ngày xưa nữa. Những chú cá chày mất đồ bây giờ chỉ còn trong ký ức. Tôi như người bản thân đi giữa miền thương nhớ, khi trên tay vẫn là chiếc cần câu của nặng trĩu tuổi thơ thuở nào. Một vài người đi qua nhìn tôi ái ngại: Bây giờ còn chỗ nào để mà câu cá đâu!... ■





TRẦN VIỆT HOÀNG

“Những chiến sĩ xứ chè”...



Những tân binh Lữ đoàn 382 say sưa chinh đường ngắm.

Dăm dài tháng năm quân ngũ, tôi may mắn được đặt chân tới nhiều đơn vị trong toàn quân. Mỗi đơn vị một địa bàn đóng quân, một nhiệm vụ đặc thù, chính vì vậy mà chất lính của mỗi đơn vị cũng có những sự khác biệt, điều đó thôi thúc tôi khám phá, suy ngẫm và rồi lưu lại những động lắng. Tôi mãi nhớ về lòng thung một chiều tháng Ba ấy, nơi những tân binh tôi đã gặp gỡ và gắn bó trong khoảng thời gian không dài nhưng cũng đủ để lưu lại nhiều kỷ niệm. Ấy là những người lính ở Lữ đoàn Pháo binh 382, tôi vẫn hay gọi với một cái tên thân thương: “những chiến sĩ xứ chè”.

Thái Nguyên vốn là mảnh đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa. Chiều sâu bản địa ấy đã thấm nhuần sâu sắc vào biết bao thế hệ người dân nơi đây. Bởi vậy, khi trò chuyện cùng với những chiến sĩ nơi đây, tôi đều cảm nhận được những phong thái rất riêng. Có sự phóng khoáng của vùng đất gió ngàn, sự vững vàng và kiên định như dáng núi xa xanh, sự sâu sắc như điều lắng lại sau chén trà ban mai...

Tôi vẫn thường đứng ở bãi bờ nhô cao mà đơn vị trồng dưa và bưởi để nhìn về hướng núi. Dãy Tam Đảo sừng sững phía ấy mỗi độ hoàng hôn đẹp đến nao lòng. Màn sương mờ ẩn

hiện xung quanh ngọn núi. Dải mây hồng bừng sáng những ngày mùa xuân bầu trời thôi ẩm ướt. Bao câu hỏi đặt ra như một lẽ tự nhiên, bởi tính cách ưa khám phá và trải nghiệm. Tôi đã được một vài chiến sĩ quê ở Đại Từ chia sẻ sâu sắc về dãy núi, những câu chuyện dân gian ở đó, những đồi chè xanh thắm và sự tích nàng Công, chàng Cốc huyền thoại. Bởi vậy, mà những trải nghiệm của tôi được đầy hơn về những vùng đất mới mà mình có cơ hội đặt chân và khám phá.

Người chiến sĩ trẻ hôm nay luôn ý thức rõ trách nhiệm của mình. Trong dáng vẻ bình dị ấy chính là ngọn lửa luôn bừng sáng bởi nhiệt huyết được trao truyền từ bao thế hệ. Không đồng dục thành lời, những chiến sĩ chỉ lặng im bộc lộ bằng những hành động thiết thực và giản dị. Tôi nhớ nhiều về những bình minh tháng Ba, nhớ con đường đất từ đường nhựa rẽ vào để ra với thao trường huấn luyện. Bao câu chuyện trên đó đã râm ran hòa cùng tiếng đồng vọng của những bước chân hành quân dù mới mẻ nhưng đầy khỏe khoắn. Mùa xuân thời điểm ấy đang độ. Những gốc đào còn bung rộ trong nắng. Sắc cỏ trên con đường tươi mới. Nương ngô kia xanh biếc cùng đội hình. Trên thao trường huấn luyện, những bài học đầu tiên được người cán bộ truyền đi, những khẩu lệnh

vung về rồi vang rõ dần, những động tác chiến thuật hình thành rồi chuẩn chỉnh...

Càng trong nắng gió thao trường vất vả cốt cách của những người chiến sĩ trẻ quê Thái Nguyên càng ngời sáng. Tôi không thôi trò chuyện với anh em trong mỗi giờ nghỉ giải lao, chia sẻ bao kỷ niệm về quãng thời gian huấn luyện tân binh của mình. Bao ánh mắt chăm chú lắng nghe, và rồi tôi cũng nhận lại được nhiều chia sẻ chân tình. Những chiến sĩ vẫn đang mỗi ngày bầu bạn thao trường, cõ súng, công sự với niềm tin sâu sắc về nội lực bản thân sẽ vượt qua được tất cả mọi thử thách của thời gian huấn luyện đặc thù này. Những bàn tay đồng đội cứ vậy nắm chặt nhau.

Đơn vị đóng quân ở ngoại ô thành phố Thái Nguyên, chính vì vậy mà tôi có cơ hội nhiều hơn để cùng những người chiến sĩ nơi đây khám phá vẻ đẹp của đất và người. Chỉ cần hành quân chưa đầy cây số, tôi cùng những chiến sĩ trong đơn vị có thể đặt chân đến tham quan bản làng Thái Hải, một trong những địa điểm du lịch văn hóa nổi tiếng của Thái Nguyên. Đơn vị tôi đã có dịp đến thăm bản làng, giúp bản làng trồng cây. Tận mắt chứng kiến những nghi thức tâm linh, những giá trị truyền thống và bao câu chuyện văn hóa mà sâu sắc hơn chính

là ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Tày. Một số chiến sĩ trong đơn vị là người Tày, đã giúp tôi hiểu thêm một số giao tiếp cơ bản, giải thích sâu hơn cho tôi về những biểu tượng văn hóa. Có chiến sĩ tài hoa còn thạo đàn Tính và cất lên những câu Then cổ trong đôi lần giao lưu với bà con bản làng. Điều ấy đã khiến tôi rung động. Người chiến sĩ nơi đây, họ không chỉ ngời sáng bởi tinh thần vượt khó vươn lên hoàn thành nhiệm vụ mà còn đẹp đẽ và đáng trân trọng bởi tình yêu văn hóa, bản sắc nguồn cội của mình.

Lữ đoàn 382 đặc biệt chú trọng công tác giáo dục truyền thống cho chiến sĩ mới. Trong chương trình huấn luyện, các đơn vị tổ chức cho chiến sĩ tham quan Bảo tàng lực lượng vũ trang Việt Bắc. Không gian nhiều biểu trưng và đầy dẫn gợi với những câu chuyện của lịch sử đấu tranh bất khuất của quân và dân Việt Bắc. Mỗi chiến sĩ đều được kết nối và đối thoại, từ đó hiểu hơn về quá khứ, trân trọng hơn những giá trị hiện tại. Tôi vẫn giữ kỹ tấm ảnh chụp cùng đơn vị buổi ấy, một kỷ niệm đáng trân trọng trong quãng thời gian ba tháng gắn bó.

Thời gian thấm thoát, dấu vẫn muốn ở lại lâu hơn để cùng đơn vị tham dự lễ tuyên thệ chiến sĩ mới nhưng vì nhiệm vụ tôi phải trở về Hà Nội để hoàn thiện khóa học của mình. Ba tháng ở Lữ đoàn 382 đã cho tôi một hình dung sống động về những chiến sĩ pháo binh “Chân đồng vai sắt, đánh giỏi bắn trúng”. Ngày trở về cuối tháng năm, khi mùa hạ đã nồng nàn, cơn mưa rào sáng ấy đã tiễn tôi. Những chiến sĩ bắt tay tôi thật chặt cùng ánh mắt thân thương. Họ vẫn kịp gửi cho một túi trà Tân Cương đặc sản. Tôi có ý gửi lại đơn vị, nhưng người chiến sĩ quê Tân Cương ấy vẫn nhất quyết phải để tôi cầm về như một món quà đặc trưng của đất và người Thái Nguyên.

Giờ đây, khi tôi đã về với một đơn vị mới ở tận phương Nam, trong nắng gió mỗi ngày tôi vẫn bắt gặp những khuôn mặt chiến sĩ. Mấy gói trà bìa ấy tôi còn giữ bên mình, thi thoảng lại pha một ấm thật đặc, tự mình nhâm nhi bên khung cửa, cho lòng miên man nhớ, rồi tự mình phác họa bức chân dung về “những chiến sĩ xứ chè” mà mình từng có cơ hội gắn bó trong những năm tháng ấy.



NGUYỄN THẨM

Thảnh thơi thưởng một chén trà Thái Nguyên

Chi đồng nghiệp của tôi quý trà lắm, với chị ấy, trà như một người bạn tâm giao. Chị bảo rằng mỗi lần trong lòng rối như tơ vò, hay cảm thấy bồn chồn, lo lắng, chị lặng lẽ ngồi xuống uống một chén trà, chẳng hiểu sao biết bao nỗi buồn được thả trôi hết. Đó chính là lúc chị nhìn lại chính mình, cảm nhận được một chút đáng trong nhân sinh, nhưng vị ngọt hậu của sự hạnh phúc ở sau cùng. Khi hiểu triết lý ấy, chị luôn trân trọng những khoảnh khắc bình yên trong thực tại.

Nghe chị nói, tôi bật cười thật to. Thật lòng mà nói, tôi chẳng tin một chén trà nhỏ bé có thể xua tan mọi muộn phiền. Nhưng chị vẫn cười hiền và nói: “nếu không tin cuối tuần ghé qua nhà chị trải nghiệm nhé”.

Cuối tuần tôi rảnh rồi thật, nên xách xe chạy qua nhà chị. Bụng bảo dạ cứ thử xem vị trà của chị ấy thế nào. Đến đầu ngõ, đã thấy chị đứng dưới vòm Hoàng Anh hoa nở vàng trong nắng. Chị đón tôi bằng nụ cười rạng rỡ, dẫn vào khu vườn xanh sau nhà với một khoảng không gian yên tĩnh. Nắng xiên qua tán cây xanh biếc, lấp lánh trên những bông hoa sao nhái đang đong đưa trong gió. Tôi ngồi xuống chiếc bàn gỗ. Chị nhanh chân vào trong nhà, bưng ra một bộ đồ pha trà, trông có vẻ trịnh trọng lắm. Chị giải thích dài dòng, nào là để có chén trà ngon phải hội tụ được tiêu chí “Nhất thủ, nhì trà, tam bôi, tứ bình”. Tôi nghe lửng bưng lỗ tai, không hiểu cho lắm, nhưng đôi mắt tròn xoe ngơ ngơ nhìn từng hành động của chị.

Chị nhẹ nhàng tráng nước nóng qua hết thấy những dụng cụ dùng để pha trà. Chị mở bình gốm, trong đó có gói trà Thái Nguyên, chị đóng trà bằng một chiếc thìa bằng gỗ dẹt nhỏ

xíu, cặm cũi đong mãi, làm tôi sốt ruột, bèn lên tiếng: “chị đong thế bao giờ mới có trà để uống, thôi để em nhúm tay một cái là xong ngay”. Lần này đến lượt chị phá lên cười, ngước mắt lên nhìn tôi giọng trầm ấm giải thích: “đây là trà móc câu Tân Cương thượng hạng đấy cô nương, cô làm thế mất hết giá trị của trà nhà tôi”.

Tôi tò mò cầm gói trà Tân Cương lên nhìn ngắm một hồi lâu, chị chậm rãi kể: “Trà móc câu Tân Cương được trồng theo phương thức hữu cơ. Lần trước chị đi du lịch, có ghé lên vùng ấy rồi. Địa hình rất đặc biệt nhé, đồi như những chiếc bát úp, được phù sa sông Công bồi đắp. Khí hậu dễ chịu vô cùng. Thế nên chị cảm nhận được như vùng đất ấy gom góp tinh hoa của đất trời để nuôi lớn cây trà, làm nên tiếng tăm “đệ nhất danh trà” ở nước ta.

Thấy tôi vô cùng ngạc nhiên, chị vừa pha trà vừa kể thêm những hiểu biết của mình: “Em biết không, trà móc câu chỉ hái hai lá đầu, thành thử thu hoạch chẳng được bao nhiêu. Mà lúc hái lá trà phải là lúc sáng sớm nhé, khi sương long lanh còn đọng trên lá. Hái lá trà phải bằng hai tay theo nguyên tắc một tôm hai lá, phải có kỹ thuật hái để không làm tổn thương cây trà. Những chiếc giỏ đựng trà bằng tre đan cho thoáng khí và sẽ giúp lá trà sẽ không bị dập nát. Công đoạn sấy còn tỉ mỉ, kỳ công hơn nhiều. Thế nên dù trà Tân Cương có đắt hơn một chút cũng rất đáng tiền, mua về đãi khách quý không cần phải suy nghĩ”.

Nghe đến đây tôi cười tít cả mắt, vì thấy mình oách hẳn lên khi được chị coi như vị khách quý. Tôi đắm chìm nhìn chăm chăm từng hành



Uống chén trà trong buổi sớm là thói quen của nhiều người

động của chị, chợt nhận ra rằng pha trà không hề dễ như tôi tưởng. Nào thì nước nóng chỉ sủi bọt cua, nhiệt độ không quá tám mươi độ, hãm trà phải biết căn giờ, không được quá lâu để tránh lá trà bị bã và có mùi chín, không thể quá nhanh như thế trà chưa ngấm, thật cầu kỳ để có được ly trà ngon đúng điệu.

Chị rót chén trà đưa đến trước mặt tôi. Tôi nhắc lên uống vội một ngụm, chẳng cảm nhận được vị trà ra sao. Chị cười bảo: “ai uống trà kiểu ấy bao giờ. Này nhé, em hãy nâng chén trà lên và đưa vào trong lòng bàn tay cho ấm. Sau đó nâng chén trà lên ngang mũi, em có thấy thoang thoang hương thơm của lá non không nào. Rồi nhấp từng tí một thôi, để thấy cái đắng nó chậm rãi lan ra, em đã cảm nhận được vị ngọt hậu ở cuống họng đúng không nào”?

Tôi gật đầu. Chị tiếp tục hướng dẫn. Giờ em thấy chiếc chén vẫn còn ấm, em có thể dùng nó để xoa xoa vào các huyệt đạo ở trên trán nè, bên cánh mũi nữa”. Tôi làm theo, quả nhiên thấy cảm giác lâng lâng khoan thai sau khi uống chén trà của chị.

Từ trong nhà chiếc radio cũ vọng ra bài hát của cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn: “sống trong đời sống cần có một tấm lòng, để làm gì em biết không? Để gió cuốn đi...”. Đúng là uống một chén trà trong khu vườn xanh mát, nghe nhạc du dương, khiến cho trí minh mẫn, tinh thần sáng khoái, giúp tôi cảm thấy bao muộn phiền đều tan biến.

Chén trà đã cạn, nhưng dư vị vẫn vít mãi không thôi. Tôi chợt nhận ra hẳn những người không thưởng thức vị đắng lúc đầu của trà nơi đầu môi, sẽ chẳng bao giờ biết đến vị ngọt hậu ở sau cùng. Cũng như chúng ta nếu không đi qua những gian khó, đông bão trong đời, chắc hẳn sẽ không biết những giây phút bình yên thực tại đáng giá nhường nào.

Trong tôi nảy ra một ý niệm, sinh nhật chị ấy nhất định tôi sẽ đặt trà Thái Nguyên thượng hạng làm quà. Một món quà để cảm ơn chị đã giúp tôi nhận ra bài học sâu sắc trong một chén trà đậm vị Thái Nguyên■



Trà Thái Nguyên có hương vị riêng



TIẾT MINH HÀ

Thái Nguyên

TÌNH NGƯỜI ẤM ÁP

Tôi sinh ra và lớn lên ở Thái Nguyên. Hơn sáu mươi năm đi qua, cuộc đời tôi đã gắn chặt với mảnh đất này, những lớp sóng buồn vui, mất mát cứ âm thầm kè sát bên nhau: chiến tranh và hòa bình, rồi bây giờ lại chứng kiến thiên tai...

Năm 1965, tôi mới lên bốn tuổi nhưng vẫn còn mang máng nhớ được mẹ đặt tôi ngồi vào một bên thúng, bên kia là cái tay nải đựng mấy bộ quần áo của hai mẹ con. Hai cái nôi nhỏ cùng mấy cái bát sứ đã bị sút miệng. Đó là toàn bộ gia tài và tôi, cũng là gia tài của mẹ. Mẹ quỳ quả gánh tôi trên vai đi sơ tán. Ngồi trong chiếc thúng, hai tay tôi bám chặt vào dây quang, người lắc lư theo tiếng kéo kẹt của đòn gánh mà cười khúc khích, không biết đến nét mặt mẹ đang lo âu, mệt mỏi...

Trận bom năm ấy, cầu Gia Bảy và nhà máy điện bị đánh thiệt hại nặng nề. Nhưng vì còn quá bé, tôi chưa thể hiểu hết nỗi mất mát của quê hương mình. Mãi đến năm 1972, khi bom lại trút xuống khu nhà máy nơi mẹ tôi làm việc, phá hủy hơn bốn mươi nóc nhà, cướp đi sinh mạng của hơn ba mươi con người trong đó có cô bạn thân nhất, tôi mới thực sự thấm thía nỗi đau vì phải chứng kiến cảnh hoang tàn đổ nát. Từng hố bom sâu hoắm, làm nhà máy công xưởng và cái xóm nhỏ của tôi biến dạng. Từng nắm đất đã thấm màu bởi máu của cán bộ công nhân viên và máu của bạn tôi... Những người đã không bao giờ trở về. Tôi chứng kiến nỗi đau của sự mất mát ấy dai dẳng như một vết xước trong tim...

Thành phố Thái Nguyên của tôi cũng như bao vùng đất Việt Nam, lớn lên từ đạn bom, trưởng thành trong khói lửa, hồi sinh trên những đổ nát tan hoang và nước mắt. Bao năm sống trong hòa bình, tôi càng thấm thía sự hy sinh lớn lao, thiêng liêng và lặng thầm của bao thế hệ đi trước.

Tường chiến tranh qua rồi, con

người được yên. Nhưng không... thiên tai lại ập đến.

Năm 2024, trận lũ lịch sử có tên Yagi đã tràn về Thái Nguyên. Nước lũ dữ dằn, không báo trước. Nó cuốn đi công sức, tiền bạc, nhà cửa và cả những giấc ngủ bình yên của bao người. Hàng loạt khu dân cư chìm trong màu nước đục ngầu. Đồ đạc nổi lềnh phềnh, cuộc sống đang yên bình vốn có bỗng chốc bị xoáy chìm trong dòng lũ. Và đau đớn hơn nữa đã có sự ra đi của một cô gái sắp được làm mẹ, cùng với một em bé chưa kịp cất tiếng khóc chào đời...

Thái Nguyên, vùng đất vốn hiền hòa, bốn mùa xanh ngát. Người ta vẫn thường bảo: “Muốn yên thì về Thái Nguyên mà ở...”. Một nơi từng quen với việc đi cứu trợ khắp mọi miền khó khăn, giờ lại trở thành nơi cần được cứu giúp...

Cơn bão Yagi vừa qua đi, người dân còn chưa kịp hoàn hồn thì cơn bão Matmo dữ dội hơn, tàn nhẫn hơn lại ập tới như một cơn ác mộng. Chỉ trong vài phút, nước như loài thú hoang phá cửa, tràn vào khắp mọi ngõ ngách, từ nhà thấp đến nhà cao. Có nơi nhìn quanh chỉ thấy biển nước, không còn phân biệt đâu là mái nhà, đâu là mặt đường. Nhiều khu vực bị cô lập hoàn toàn. Điện bị cắt. Sóng điện thoại chập chờn rồi tắt hẳn. Những tiếng gọi “alô... alô... có ai không?” lạc vào hư vô. Cuộc liên lạc trở thành những âm thanh bị nghẹn lại giữa dòng nước xoáy. Chỉ còn tiếng nước đập vào mái tôn, tiếng gió rít nghe đến rợn người bên tai.

Thuyền cứu hộ không dễ tiếp cận vì dòng nước quá xiết, nhiều tuyến đường biến mất hoàn toàn. Có gia đình ba ngày không có lấy một hạt cơm. Họ ngồi co ro trên mái nhà, nhìn bốn phía chỉ thấy nước, nước và nước...

Tôi nhìn cả thành phố ngập chìm mà nghẹn lại. Lòng như bị bóp chặt. Ngực đau từng cơn, hơi thở nặng nề. Tôi khóc cho người dân quê tôi, khóc

cho Thái Nguyên thân yêu. “Ánh điện sáng lung linh như mắt ai đưa tình...”, câu hát năm nào giờ đây đã bị chìm trong bóng tối. Chỉ có những ánh đèn pin yếu ớt, le lói từ những chiếc thuyền cứu hộ đang dò tìm người mắc kẹt. Ánh đèn thì còn thấy, nhưng tiếng kêu cứu nhiều khi bị chìm lặng trong làn nước đục ngầu. Sáng ra nhìn hàng trăm, thậm chí hàng ngàn chiếc xe ô tô, những khối tài sản khổng lồ mà người dân bao năm vất vả tích góp đang lênh bênh trên sóng nước mà thấy xót xa, mà thấy bất lực...

Gói mì tôm bẻ ra, chúng tôi chia nhau từng miếng nhai sống, giữa cái đói và cái lạnh, những sợi mì cứng ngắt, vô cảm, như thể muốn ghì lại cổ họng tôi mỗi lần nuốt xuống. Từ lỗ thoáng trên trần nhà, tôi nhìn sang những mái nhà hàng xóm đã chìm gần hết trong nước. Những cánh tay vươn lên, tuyệt vọng, run rẩy như những nhánh cây sắp bị nhấn chìm.

Khi nước bắt đầu rút, trước mắt tôi là một Thái Nguyên méo mó, biến dạng. Những đồ vật từng thân quen giờ không còn nhận ra được là gì với gì nữa. Bao nhiêu hàng hóa của các hộ kinh doanh, bao nhiêu sổ sách, hóa đơn chứng từ và cả những bản hợp đồng giá trị lên đến hàng chục tỉ đồng cũng bị trôi theo dòng nước dữ, chỉ còn lại là những khuôn mặt trắng bệch, những ánh mắt thất thần nhìn vào khoảng trống... Bùn đất phủ kín lối đi, tường nhà, vật dụng. Từ lòng đường đến bậc cửa, đến mái hiên, đâu đâu cũng một màu nâu đục của phù sa lẫn rác rưởi. Những mùi ngai ngái của các bức tường, mùi hôi tanh từ bùn đất, lẫn xác động vật đang bị phân hủy và cả mùi dầu máy tràn ra từ các nhà xưởng sửa chữa, hòa quện vào nhau, ám đầy không khí, nặng nề như không có sức mạnh nào có thể xua đuổi đi được...

Xót xa quá. Tôi muốn khóc mà không khóc nổi bởi nỗi đau nó nghẹn ở trong lòng. Ước gì đây chỉ là một cơn ác mộng.

Cũng may mắn làm sao là được sự quan tâm của các ban ngành đoàn thể, các đơn vị bộ đội, công an, dân quân, các đoàn thiện nguyện... không quản ngày đêm, xắn quần lội từng nhà xúc từng xeng đất, dọn từng lớp bùn đặc quánh. Bùn dính lên mặt, lên áo, lên cả tóc. Tay phỏng rộp. Chân trầy xước. Có người lả đi vì kiệt sức vì đói nhưng rồi lát sau lại đứng dậy làm tiếp. Họ làm bằng sức người, bằng tình người và cao hơn cả là bằng lòng thương dân không cần báo đáp. Chính vì lẽ đó người dân quê tôi như được tiếp thêm năng lượng sống, cùng nhau đi qua mùa lũ.

Thái Nguyên tôi đang run rẩy đứng dậy sau bão lũ. Một tháng trôi qua, nhiều nơi vẫn chưa dọn xong bùn đất. Nhiều hộ kinh doanh chưa có vốn mở lại cửa hàng. Hàng trăm chiếc xe ô tô, xe máy, hàng nghìn thiết bị hỏng hóc vẫn đang chờ sửa chữa. Ấy vậy mà khi chứng kiến miền Trung lại gánh chịu bão chồng bão, thì người Thái Nguyên, những con người vừa mới hôm qua còn run rẩy nhận từng gói cứu trợ, hôm nay đã lại lặng lẽ góp từng cân gạo, thùng mì, từng đồng tiền nhỏ để gửi vào trong đó. Chỉ vì một điều giản dị: “Một miếng khi đói bằng một gói khi no”. Cái cho đi ấy không phải là vật chất đơn thuần. Nó là tấm lòng. Là niềm tin. Là cách người Thái Nguyên gìn giữ nhân nghĩa qua bao biến cố. Cùng nhau chia sẻ nỗi mất mát đau thương, bởi đã từ lâu, sự tương thân tương ái đã ngấm vào từng tế bào, từng mạch máu trong mỗi người dân Việt Nam ta.

Tôi tự hào vì mình là người Thái Nguyên. Mảnh đất thép đã thấm quá nhiều đau thương, nhưng chưa bao giờ cạn tình người. Và cũng chưa bao giờ thôi xanh. Giữa bao đổ nát, tôi chợt thấy lòng mình ấm lại khi nhìn thấy cây đào già đầu ngõ đã có vài nụ hồng. Những nụ hoa bé nhỏ ấy như lời nhắn nhủ dịu dàng của đất trời: Sau mọi mất mát, con người rồi sẽ lại đứng lên. Hình như xuân sắp về. Xuân này có thể thiếu thốn, có thể còn bộn bề khó khăn, nhưng người Thái Nguyên tôi vẫn đậm đà như hương trà đất thép, và vẫn ấm áp như tình người vốn có. Và tôi tin, Thái Nguyên mãi mãi là “mảnh đất bốn mùa xanh”

Bởi nơi đây luôn có những trái tim biết yêu thương, biết chở che cho nhau■



MAI NAM THẮNG

Sau 10 năm làm Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An và 10 năm làm Trưởng ban đối ngoại của UBND tỉnh, năm 1994, ông Phạm Văn Thìn (1945-2023) được lãnh đạo tỉnh Nghệ An phân công về làm Chủ tịch UBND thị xã Cửa Lò. Bấy giờ, thị trấn Cửa Lò vừa được “nâng cấp” lên thị xã, với quy mô 5 phường và 2 xã, nhưng thực chất chỉ là những làng chài xơ xác, chỉ toàn cát với phi lao...

Việc đầu tiên ông Thìn phải làm là quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Cửa Lò. Đây là quy hoạch sớm nhất trong khi 19 huyện và thành phố, thị xã của toàn tỉnh Nghệ An lúc đó, kể cả thành phố Vinh, cũng chưa có quy hoạch. Ông Thìn kiên quyết chỉ đạo thị xã chi hàng trăm tỉ đồng làm cơ sở hạ tầng hiện đại, khi môi trường tự nhiên của Cửa Lò chưa bị con người tác động, còn hoang sơ “nguyên thủy”. Theo ông, phải làm bài bản để sau này, nếu các nhà đầu tư có thay đổi cơ cấu nhà cửa nhưng hạ tầng thị xã vẫn không thay đổi... Từ đây, gần 200 khách sạn và hàng trăm nhà hàng lớn nhỏ lần lượt mọc lên. Du khách về tắm biển Cửa Lò ngày càng đông... Sau 10 năm ông Thìn làm Chủ tịch, thị xã Cửa Lò trở thành một địa chỉ du lịch hấp dẫn trong nước và cả khu vực Đông Nam Á. Cái biệt danh “Ông Thìn Cửa Lò” ra đời từ đấy.

Là “quan thị xã” nhưng ông Thìn cũng là một “tay” khôi hài vui tính. Một lần ông mời Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An về dự đại hội cán bộ cốt cán của thị xã Cửa Lò. Trong bữa cơm trưa, ông Thìn hai tay cầm hai chai rượu khác nhau đi chúc khách. Khách uống một, ông uống hai. Bí thư hỏi: “Uống nhiều thế, lỡ say thì làm sao chiều họp tiếp được?”. Ông Thìn ra bộ

ng nghiêm trang: “Báo cáo Bí thư, uống rượu say có bốn điều lợi. Một là, uống say thường nói thẳng, nói thật. Hai là, uống say thường nói đi nói lại cho nên nói rất kỹ. Ba là, uống say thì cứ gặm đi gặm lại cục xương, đỡ tốn môi nhậu. Bốn là, uống say khi về là về thẳng nhà mình chứ không tụt tạt linh linh...”. Là tếu táo vui vẻ, chứ ông Thìn chưa bao giờ say rượu.

Ông Phạm Văn Thìn có khá nhiều bạn bè là văn nghệ sĩ và báo chí, một trong những người tri kỷ tri âm là nhà thơ đồng hương, nhạc sĩ Nguyễn Trọng Tạo. Tác giả “Khúc hát sông quê” và “Làng quan họ quê tôi” cũng là một đệ tử lưu linh thần sầu, với câu thơ nổi tiếng: Sông Hương hóa rượu ta đến uống/ Ta tỉnh, đèn đài ngả nghiêng say... Vì quý mến nhà thơ, nhạc sĩ đồng hương tài danh, nên nhiều đồng nghiệp và bạn bè của Nguyễn Trọng Tạo khắp trong Nam ngoài Bắc, mỗi khi đến Cửa Lò cũng được Chủ tịch thị xã tiếp đón rất thân tình, trọng thị. Một hôm, có vị khách là nhà báo còn khá trẻ từ Hà Nội vào gặp lãnh đạo thị xã Cửa Lò, xin được hỏi chuyện Chủ tịch về một số vấn đề “nổi cộm” của địa phương đang được dư luận hết sức quan tâm. Vị khách tự giới thiệu là bạn thân của anh Tạo.

Bấy giờ đã gần cuối giờ chiều, nhưng ông Thìn vẫn nhận lời tiếp chuyện và đề nghị “anh bạn” chờ ông ở phòng khách, vì ông đang có chút việc cần giải quyết, nửa giờ sau ông sẽ quay lại. Trước khi vội đi, ông đặt lên bàn trà phòng khách một chai rượu ngoại khá đắt tiền và nháy mắt thân tình: “Xin cứ tự nhiên nhé!”.

Đúng nửa giờ sau, ông Thìn quay lại. Vị khách lạ vẫn ngồi chờ. Chai rượu ngoại vẫn còn nguyên xi chưa mở nắp. Ông nói ngay: - Nào anh bạn, ta bắt đầu làm

việc nhé! Nhưng tôi xin nói luôn: Anh không phải bạn thân của Nguyễn Trọng Tạo!

Vị khách trẻ tuổi giật mình lúng túng rồi... hỏi lại như một lời thú nhận: “Sao... đồng chí biết ạ?”.

Ông Chủ tịch thị xã chỉ vào chai rượu, ôn tồn:

- Đây là loại rượu mà anh Tạo rất thích. Nếu là bạn thân của Nguyễn Trọng Tạo, chắc chắn cũng sẽ thích như anh ấy. Với lại, đã là chỗ bạn bè thân thiết của nhau, thì việc gì phải khách khí giữ ý tứ. Đúng không?

Vị khách thành thật thừa nhận mình chỉ là một “fan” hâm mộ đã đôi lần được gặp nhà thơ, nhạc sĩ Nguyễn Trọng Tạo tại một vài cuộc rượu. Biết chủ nhà là bạn thân thiết của nhà thơ nhạc sĩ, nên hôm nay anh ta phải “bịa” ra là bạn thân của anh Tạo để được chủ nhà “nể tình” tiếp chuyện, vì đã cuối giờ làm việc...

Bị “lộ tẩy” nhưng hôm đó vị khách vẫn được Chủ tịch thị xã trao đổi rất thẳng thắn, đầy đủ về những vấn đề “nổi cộm” của địa phương, liên quan đến phát triển và quản lý văn hóa-du lịch. Trước khi chia tay, biết khách sẽ ra Hà Nội ngay trong đêm, ông Thìn nhờ anh ta mang chai rượu quý gửi biếu nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo với lời dặn vui vẻ:

- Lần này thì phải trao tận tay Nguyễn Trọng Tạo mới được mở nắp nhé!

Nghe nói về sau, vị khách trẻ tuổi ấy cũng trở thành bạn vong niên của cả hai người - nhà thơ, nhạc sĩ “Khúc hát sông quê” và vị cựu lãnh đạo thị xã Cửa Lò...



THƠ SONG NGŨ TÀY - VIỆT

Nông Quang Khiêm

Tiếng chim pò ời

*Pò ời!...
Tiếng chim gọi mùa giáp hạt
Chiến tranh, mất mùa, hạt gạo chia ba
Ông bà xưa lên rừng tìm củ mài, củ bầu...*

*Pò ời!...
Tiếng chim vọng từ rừng sâu
Như kêu thương, trách móc
Nao nao lòng người
Có ai còn lên rừng tìm củ mài, củ bầu nữa đâu
Mà tiếng chim vẫn buồn quay quắt...*

*Bản mình nay ấm no rồi...
Ông bà đã chín mươi
Bưng bát cơm đầy
Nghe tiếng chim gọi mùa giáp hạt đâu đây
Rưng rưng ánh mắt...*

*Tiếng chim vọng về từ xa lắc
Gọi ký ức người già...*

Hình nóc pò ời

*Pò ời!...
Hình nóc vèo mùa zác
Tức sác, mất mùa, mặt khẩu chia slam
Pú dạ cón khừn pù sa mần đông, mác pấu...*

*Pò ời!...
Hình nóc roọng tằm pù kheo
Bằng lòn slương, lòn nấu
Liu liu đâu cần
Nhằng cần khừn pù sa mần đông, mác pấu dú hâu
Tọ hình nóc vận búa lợi lợi...*

*Bản lâu ka này kìn nùng đo...
Pú dạ đạ câu slíp
Cầm bát khẩu tìm
Hâu náy hình nóc vèo mùa zác
Tha lường lừ...*

*Hình nóc roọng mà tằm đâu pù
Roọng cần ké chữ mùa...*



HÀ THANH VÂN

GUƠNG MẶT CHIẾN TRANH TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM SAU 1975

Trong dòng chảy của văn học Việt Nam hiện đại, chiến tranh không chỉ dừng lại là một đề tài văn học, mà đã trở thành một "siêu tự sự", một bầu khí quyển bao trùm đời sống tinh thần của cả dân tộc suốt nhiều thập kỷ, không chỉ nằm trọn trong thế kỷ XX mà vẫn hiện diện trong suốt 25 năm đầu thế kỷ XXI.

Tiếng vọng của đời sống và sự chuyển biến tư duy nghệ thuật

Suốt trong giai đoạn 1945-1975, văn học đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử của mình với sự cổ vũ tinh thần chiến đấu, ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng và xây dựng những tượng đài người lính đẹp đẽ trong lòng người đọc. Ở đó, cái "Ta" cộng đồng và cảm hứng sử thi lãng mạn luôn chiếm vị trí độc tôn. Tuy nhiên, cột mốc lịch sử năm 1975 không chỉ khép lại tiếng súng trên chiến trường mà còn mở ra một chương mới đa dạng và phong phú trong tư duy nghệ thuật văn chương. Khi đất nước hòa bình, khoảng cách về thời gian đã tạo nên độ lùi cần thiết để các nhà văn chiêm nghiệm lại quá khứ một cách điềm tĩnh và đa diện hơn. Đặc biệt, luồng gió từ công cuộc đổi mới năm 1986 đã thực sự thổi cho ngòi bút, thúc đẩy văn học chuyển mình mạnh mẽ từ khuynh hướng sử thi sang cảm hứng thế sự và đời tư. Chiến tranh lúc này không còn chỉ là ngày hội của những chiến công, mà hiện lên trần trụi với tất cả sự tàn khốc, những mất mát không thể bù đắp và những chấn thương tinh thần dai dẳng thời hậu chiến.

Văn học không bao giờ đứng ngoài dòng chảy của lịch sử và đời sống xã hội. Sự "lột xác" của văn học chiến tranh sau năm 1975, đặc biệt từ sau năm 1986 không phải là một sự ngẫu nhiên, mà là hệ quả tất yếu của những biến động to lớn từ hiện thực



Một số tác phẩm về đề tài chiến tranh, cách mạng

đời sống xã hội và nhu cầu nội tại của chính văn chương.

Sau ngày 30/4/1975, đất nước thống nhất, niềm vui vỡ òa của chiến thắng dần lắng xuống để nhường chỗ cho những lo toan của đời thường. Xã hội Việt Nam bước vào giai đoạn hậu chiến với vô vàn khó khăn như nền kinh tế bao cấp trì trệ, vết thương chiến tranh chưa lành và sự phân hóa xã hội bắt đầu nảy sinh. Người lính bước ra từ cuộc chiến không chỉ đối mặt với thương tật mà còn đối mặt với sự nghèo khó, sự cô đơn và những bi kịch gia đình như vợ con ly tán, chấn thương tâm lý... Thực tế trần trụi ấy khiến cho những trang văn chỉ đơn thuần ngợi ca, tô hồng hiện thực theo khuynh hướng sử thi trở nên "chật chội", không còn đủ sức bao quát hết những ngổn ngang của cuộc sống. Người đọc và cả nhà văn bắt đầu có nhu cầu nhìn thẳng vào sự thật, đòi hỏi văn chương phải phản ánh đúng cái giá đắt của chiến thắng chứ không chỉ là những ánh hào quang.

Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật" đã tạo ra một luồng gió mới, một cú

hích mạnh mẽ giải phóng sức sáng tạo cho văn nghệ sĩ. Không khí cởi mở cho phép các nhà văn bước qua "vùng cấm", chạm vào những đề tài trước đây bị coi là nhạy cảm như những bi kịch chiến tranh, sự hèn nhát của con người, những sai lầm trong quá khứ, hay số phận bi đát của cá nhân. Nhà văn Nguyễn Minh Châu, người mở đường tinh anh, đã viết "Lời ai điếu cho văn học minh họa", phát đi tín hiệu mạnh mẽ về việc phải từ bỏ lối viết minh họa giản đơn, một chiều, để quay về với sứ mệnh đích thực của văn chương là khám phá con người với mọi chiều kích phức tạp của nó. "Văn học và đời sống là hai vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm là con người" (Nguyễn Minh Châu). Quan niệm này đã lái con thuyền văn học từ bến bờ sử thi sang bến bờ nhân bản.

Khoảng cách thời gian với độ lùi sau chiến tranh giúp các nhà văn có thêm sự chiêm nghiệm. Nếu trong chiến tranh, văn học buộc phải giản lược tâm lý nhân vật để phục vụ mục tiêu tất cả cho tiền tuyến, thì giờ đây cái "Ta" cộng đồng, cái phi thường dần nhường chỗ cho cái "Tôi" cá nhân và những trần trụi đời thường. Chiến

tranh không còn được nhìn từ trên cao, nhìn xuống toàn cảnh thế trận, mà được nhìn từ bên trong nội tâm con người và những chấn thương tâm lý. Cảm hứng thế sự và đời tư lên ngôi khi nhà văn quan tâm đến số phận con người sau khi tiếng súng đã dứt. Câu hỏi "Sống như thế nào?" trở nên day dứt hơn câu hỏi "Chiến đấu như thế nào?".

Sự thay đổi bối cảnh lịch sử và tư duy nghệ thuật sau 1975 là cuộc chuyển giao từ văn học của "chúng ta" mang tính chất cộng đồng, dân tộc sang văn học của "cái tôi" nói về số phận cá nhân; từ ngợi ca một chiều sang đối thoại, phản biện và thấu cảm đa chiều.

Từ con người anh hùng đến con người cá nhân, đời thường

Nếu văn học giai đoạn 1945 - 1975 tập trung khắc họa con người cộng đồng, đại diện cho giai cấp và dân tộc với vẻ đẹp lý tưởng hóa, thì văn học sau năm 1975 đã thực hiện một cuộc "giải thiêng" đầy táo bạo. Hình tượng người lính từ ánh hào quang sử thi trở về là những con người trần thế, nếm trải cay đắng và đẩy áp những bi kịch cá nhân.

Trong văn học giai đoạn 1945 - 1975, người lính thường được soi rọi bởi ánh hào quang lý tưởng, nhất quán trong tư tưởng và hành động. Nhưng sau 1975, các nhà văn đã nhìn sâu vào những vùng mờ trong tâm lý con người. Người lính không chỉ có lòng dũng cảm mà còn có nỗi sợ hãi; không chỉ có sự cao cả mà còn có những toan tính, dục vọng bản năng. Trong tiểu thuyết "Nỗi buồn chiến tranh" (Bảo Ninh), nhân vật Kiên và đồng đội hiện lên trần trụi với những phút giây yếu lòng, nỗi khiếp đảm trước cái chết và sự khao khát sống mãnh liệt. Đó không phải là sự bôi đen, mà là sự trung thực đến tận cùng về bản chất con người trước làn ranh sinh tử. Văn học không né tránh những mất mát về thể xác và sự hủy hoại về nhân hình,



Nhà văn Nguyễn Bình Phương, Phó Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam, Tổng Biên tập Tạp chí Văn nghệ Quân đội tại Hội thảo 50 năm văn học, nghệ thuật đề tài LLVT, chiến tranh cách mạng được tổ chức vào tháng 3/2025

nhân tính. Chiến tranh không chỉ tôi luyện ý chí mà còn bóp nghẹt nhân tính, đẩy con người vào những tình huống phi nhân tính.

Bi kịch hậu chiến và nỗi cô đơn của người trở về là đóng góp lớn nhất của văn học giai đoạn này. Chiến tranh kết thúc không đồng nghĩa với bi kịch chấm dứt. Người lính sau ngày chiến thắng phải đối diện với một cuộc chiến mới âm thầm nhưng khốc liệt không kém, đó là cuộc chiến mưu sinh và hội nhập. Rời tay súng, người lính ngỡ ngàng trước xã hội thời bình đang chuyển mình sang cơ chế thị trường, nơi những giá trị họ tôn thờ bỗng trở nên lệch nhịp, thậm chí vô dụng. Tiêu biểu là nhân vật Giang Minh Sài trong tiểu thuyết “Thời xa vắng” của Lê Lựu, một người hùng trong chiến đấu nhưng lại là kẻ thất bại, ngơ ngác và thụ động trong đời sống cá nhân, luôn sống theo cái "người ta" mà đánh mất cái "tôi" bản thể. Hay nhân vật ông tướng trong tác phẩm “Tướng về hưu” của Nguyễn Huy Thiệp làm cho người đọc day dứt, thương cảm.

Hội chứng chấn thương chiến tranh với những ám ảnh quá khứ đeo bám dai dẳng khiến nhiều người lính không thể sống trọn vẹn với hiện tại. Họ sống bằng hồi ức, bị dằn vặt bởi sự sống sót của chính mình trong khi đồng đội đã nằm lại ở chiến trường. Nhân vật Hùng trong tiểu thuyết “Ăn mày dĩ vãng” (Chu Lai) là điển hình cho kiểu người lính đi tìm lại bản thể đã mất, "ăn mày" những ký ức đẹp để của quá khứ để chống đỡ thực tại xã hội xô bồ.

Vượt qua cái nhìn "địch - ta" rạch ròi của thời chiến, văn học sau năm 1975 đã nhìn những người lính phía bên kia bằng con mắt bao dung và nhân văn hơn. Họ không còn bị đồng nhất là những con quỷ độc ác hay

những mục tiêu vô tri cần tiêu diệt. Họ cũng được soi chiếu như những nạn nhân của cuộc chiến, cũng có mẹ già, vợ con, cũng có nỗi đau và bi kịch phận người. Sự thay đổi này cho thấy văn học Việt Nam đã vươn tới tầm cao của tư tưởng hòa giải, hòa hợp dân tộc và giá trị nhân văn phổ quát.

Như vậy hình tượng người lính trong văn học sau 1975 đã đi từ đơn nhất đến đa diện, từ lý tưởng đến hiện thực. Qua đó, nhà văn không làm thấp đi tầm vóc người lính, mà ngược lại, làm cho họ trở nên gần gũi, chân thực và đáng trân trọng hơn.

Những đổi mới về phương thức biểu hiện nghệ thuật

Trong văn học, nội dung mới luôn đòi hỏi hình thức mới. Khi cái nhìn về chiến tranh thay đổi từ sử thi sang đời tư, thì bút pháp nghệ thuật cũng buộc phải chuyển mình để chuyển tải được những tầng sâu tâm lý phức tạp đó. Văn học chiến tranh sau 1975 đánh dấu cuộc "nổi loạn" về hình thức, phá vỡ những khuôn mẫu trần thuật truyền thống để tiệm cận với các trào lưu văn học hiện đại của thế giới như dòng ý thức, hiện thực huyền ảo.

Sự dịch chuyển điểm nhìn trần thuật từ "toàn tri" đến "đa thanh" là thay đổi căn bản nhất. Trong văn học trước năm 1975, người kể chuyện thường đứng ở ngôi thứ ba, có cái nhìn bao quát, khách quan và biết tuốt (điểm nhìn toàn tri), thì sau 1975 có sự cá thể hóa điểm nhìn. Nhân vật xưng "tôi" trực tiếp kể lại câu chuyện của mình. Điều này cho phép nhà văn đi sâu vào ngõ ngách tâm hồn, phơi bày những ý nghĩ thầm kín, những hoài nghi và đau đớn cá nhân mà ngôi kể khách quan không thể chạm tới. Trong “Nỗi buồn chiến tranh”, nhà văn Bảo Ninh để nhân vật Kiên tự kể, tự nhớ, tự chiêm nghiệm. Chiến tranh hiện lên qua lăng kính chủ quan của một người

lính đầy thương tích tâm hồn, chứ không phải qua lăng kính của lịch sử chung. Tính đối thoại và đa thanh được thể hiện vì tác phẩm không còn là tiếng nói độc tôn, độc thoại của tác giả hay chính nghĩa, mà là sự tranh biện của nhiều luồng ý kiến, nhiều giọng điệu khác nhau như giọng người lính, giọng người ở hậu phương, giọng kẻ địch... Sự phân vân, lưỡng lự được chấp nhận như một phần của chân lý.

Cấu trúc trần thuật không còn tuân theo trật tự thời gian tuyến tính hay quan hệ nhân quả rạch ròi. Quá khứ, hiện tại và tương lai đan cài, chồng chéo lên nhau. Thời gian trong tác phẩm là thời gian tâm lý. Một tiếng động, một mùi hương ở hiện tại có thể kích hoạt cả một miền ký ức sống động ứa về. Kết cấu tác phẩm mang tính chất lắp ghép, đồng hiện. Các mảnh miếng ký ức vụn vỡ được lắp ghép lại, tạo nên một bức tranh chiến tranh hỗn độn, phi lý nhưng lại vô cùng chân thực. Nó mô phỏng chính xác sự vận hành của trí nhớ con người, lộn xộn, chắp vá và đầy ám ảnh. Cuốn tiểu thuyết “Nỗi buồn chiến tranh” của Bảo Ninh giống như một mê cung ký ức không có lối ra, người đọc phải tự mình chấp nối các sự kiện.

Lớp vỏ ngôn ngữ cũng được lột bỏ về trang trọng, đôi khi sáo mòn của văn phong sử thi để khoác lên mình tấm áo đời thường, bụi bặm. Nhà văn sử dụng nhiều khẩu ngữ, từ lóng của lính, thậm chí cả những từ ngữ thô ráp, xù xì để tái hiện không khí chiến trường trần trụi. Không chỉ có giọng điệu ngợi ca, trang nghiêm mà còn xuất hiện giọng điệu trầm buồn, bi cảm, đôi khi là giễu nhại, chua chát, mang tính phức hợp. Trong “Ăn mày dĩ vãng” của nhà văn Chu Lai, giọng văn vừa từng từng, phớt đời, vừa cay đắng, xót xa khi nói về sự trở trêu của số phận người lính thời bình.

Để diễn tả những chấn thương tâm lý hoặc những điều không thể nói bằng lời, các nhà văn đã vận dụng các yếu tố tượng trưng, biểu tượng và huyền ảo. Hình ảnh cỏ lau trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nguyễn Minh Châu không chỉ là thiên nhiên mà là biểu tượng cho sự phơi pha, sự che phủ của thời gian lên những năm mồ vô danh. Yếu tố tâm linh, ma mị như những hồn ma đồng đội, những giấc mơ báo mộng... xuất hiện như một thủ pháp nghệ thuật để phản ánh

thế giới nội tâm đầy ám ảnh của người sống sót.

Sự đổi mới về hình thức này không phải là sự "làm dáng" về nghệ thuật, mà là phương tiện để chuyển tải cái nhìn đau đáu về thân phận con người. Nó biến tính chất văn học viết về đề tài chiến tranh từ phản ánh những sự kiện thành sự khám phá thân phận con người.

Nhìn lại chặng đường của dòng văn học Việt Nam viết về chiến tranh sau năm 1975, ta thấy rõ một cuộc chuyển mình tất yếu. Từ quỹ đạo của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, nơi cái "Ta" cộng đồng bao trùm tất cả, văn học đã can đảm bước sang quỹ đạo của cảm hứng thế sự và đời tư, nơi cái "Tôi" cá nhân được cất lời. Sự thay đổi này tuyệt nhiên không phải là sự phủ nhận quá khứ hay hạ thấp ý nghĩa của những hy sinh. Trái lại, việc nhìn thẳng vào những mất mát, đau thương, và những góc khuất tâm lý của người lính đã làm cho chiến thắng trở nên chân thực hơn và vô giá hơn. Nó nhắc nhở chúng ta rằng hòa bình không chỉ được đổi bằng máu xương nơi chiến trường, mà còn được đổi bằng cả những chấn thương tinh thần dai dẳng suốt phần đời còn lại của người lính. Như vậy văn học giai đoạn này đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh nhân bản hóa, khơi dậy lòng trắc ẩn và sự thấu cảm sâu sắc đối với con người.

Mặt khác, với những đổi mới về nghệ thuật trần thuật như đa thanh, dòng ý thức, phi tuyến tính và tư duy nghệ thuật hiện đại, văn học về đề tài chiến tranh sau 1975 đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia để hòa nhập vào dòng chảy chung của văn học nhân loại. Những tác phẩm như “Nỗi buồn chiến tranh” của Bảo Ninh hay “Cỏ lau” của Nguyễn Minh Châu đã chứng minh rằng khi đi đến tận cùng của nỗi đau dân tộc, nhà văn sẽ gặp gỡ nhân loại ở những giá trị nhân bản phổ quát nhất.

Chiến tranh đã lùi xa, nhưng những trang văn viết về nó từ sau năm 1975 vẫn còn nguyên sức nóng. Nó đứng đó như những bảo tàng tâm hồn, vừa để tưởng niệm quá khứ hào hùng nhưng bi tráng, vừa để cảnh tỉnh về sự tàn khốc của chiến tranh, qua đó gửi gắm thông điệp khát khao hòa bình vĩnh cửu của con người Việt Nam■



Nhà thơ **NGUYỄN VIỆT CHIẾN**
(Thành viên Ban giám khảo)

"THƠ CA & NGUỒN CỘI" BẢN HÒA CA CỦA TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, CON NGƯỜI

Trong tiến trình vận động của thi ca Việt Nam đương đại, các cuộc thi thơ không chỉ mang ý nghĩa tìm kiếm những tiếng nói nghệ thuật mới, mà còn khẳng định vai trò của văn học trong việc kiến tạo bản sắc văn hóa, nuôi dưỡng ký ức cộng đồng và củng cố tinh thần dân tộc. Trong dòng chảy thi ca hiện nay, những cuộc thi thơ luôn đóng vai trò như chiếc cầu nối giữa người sáng tác và độc giả, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa hiện tại và quá khứ.

40 tác giả được trao giải, có 9 nhà thơ nước ngoài



Logo Cuộc thi Thơ ca & nguồn cội

Cuộc thi "Thơ ca & Nguồn cội" do những người dân làng Chùa yêu thơ (quê của nhà thơ Nguyễn Quang Thiều- Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam) tổ chức không chỉ là một sân chơi nghệ thuật mà còn là nơi bồi đắp tình cảm, khơi dậy trong mỗi người niềm tự hào và gắn bó với quê hương, con người và nguồn cội. Đáng chú ý, chỉ trong vòng 4 tháng phát động từ tháng 2/2025-5/2025 cuộc thi đã nhận được hơn 1.500 bài thơ của hơn 500 tác giả ở khắp mọi miền đất nước gửi đến, đặc biệt có nhiều nhà thơ nước ngoài nổi tiếng cũng gửi thơ đến dự thi như:

Fernando Rendón (Colombia); Bruce Weigl (Mỹ); Murad Sudani (Palestine); Hilda Twongeirwe (Uganda); Julio Pavanetti (Uruguay); Marius Chelaru (Rumania); Tưởng Vi Văn (Đài Loan)...

Có thể nói, các nhà thơ trong Ban Giám khảo cuộc thi đã làm việc hết mình, đọc khá kỹ và tranh luận sòng phẳng về các tác phẩm, tác giả. Ngày 2/9 mới đây, Ban tổ chức và Ban giám khảo cuộc thi đã công bố kết quả với 40 tác giả được trao giải thưởng, trong đó có 9 nhà thơ nước ngoài. Những tác phẩm đoạt giải tại cuộc thi đã phản ánh đa dạng các cung bậc cảm xúc tha thiết, nóng bỏng khác nhau đồng thời khắc họa những chiều kích phong phú của tình yêu quê hương, tình yêu con người và tình yêu nguồn cội. Thành công của cuộc thi thể hiện rõ nhất qua những tác phẩm đoạt giải với những bài thơ không chỉ chạm đến cảm xúc thăng hoa mà còn gieo vào lòng người những suy ngẫm sâu xa. Tiêu biểu là các bài thơ được trao giải A và B của cuộc thi của các tác giả: Lý Hữu Lương, Trương Xuân Thiên, Trang Thanh, Nguyễn Hoàng Anh Thư, Châu Anh Tuấn, Nguyễn Văn Song, Lê Đình Tiến, Vũ Tuyết Nhung, Khương Thị Mến, Bùi Việt Phương.

Những tác giả này, bằng các thi phẩm của mình, bằng giọng điệu và ngữ điệu riêng, đã góp phần làm nên bức tranh đa sắc về tình yêu quê hương, tình yêu con người. Thành công của cuộc thi chính là việc kiến tạo một "trường diễn ngôn" thi ca xoay quanh mối quan hệ bất khả phân giữa cá nhân với cộng đồng, giữa quê hương với cội nguồn. Qua những tác phẩm đoạt giải trong cuộc thi "Thơ ca & Nguồn cội", ta có thể thấy thơ ca hôm nay vẫn giữ được sứ mệnh cao cả là khơi dậy tình yêu quê hương, tình yêu con người.

Với tác giả trẻ Lý Hữu Lương, đặc điểm nổi bật của anh chính là thi ca bắt đầu từ nguồn cội và sử thi cộng đồng.



Ban giám khảo cuộc thi đang làm việc, gồm các nhà thơ, nhà văn: Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Việt Chiến, Phạm Đường, Đinh Thị Nhut Thúy, Phạm Lưu Vũ.

Hai bài thơ *Ngày mẹ sinh tôi* và *Xin về hiếu thuận với quê hương* tiêu biểu cho phong cách thơ giàu màu sắc huyền thoại mang bản sắc dân tộc Dao. Trong thơ ca đương đại, đề tài quê hương, nguồn cội luôn gợi cảm hứng cho nhiều tác giả. Không chỉ là miền đất chôn nhau cắt rốn, quê hương còn là nơi lưu giữ bản sắc văn hóa, là điểm tựa tâm linh trong những biến động của cuộc đời. Bài thơ "Xin về hiếu thuận với quê hương" của Lý Hữu Lương là một khúc ca thấm đẫm hoài niệm, vừa da diết nỗi nhớ, vừa khẳng định đạo lý trở về, hiếu thuận với quê hương là cội nguồn của mình. Sự kết hợp giữa chất liệu dân gian, tín ngưỡng với chi tiết đời sống hiện thực đã tạo ra một thế giới nghệ thuật giàu tính sử thi.

Với tác giả Trương Xuân Thiên, các bài thơ lục bát dự thi của anh lại là biểu tượng hóa của tình yêu và nỗi cô đơn. Trong *Đôi mắt*, tác giả đã triển khai hình tượng đôi mắt như một trường liên tưởng đa nghĩa, tái diễn hình tượng theo nhịp điệu biến hóa đã làm nên một bản "ngôn ngữ mắt" đầy sức gợi. Còn bài thơ *Từ huyền* lại xây dựng một huyền thoại hoa, loài hoa "không nở trên hành" mà chỉ khi rơi xuống mới khai mở duyên lành: "Từ

huyền nở giữa lặng câm/ Hương hoa gặp gió biết cầm bàn tay/ Người đời trông để cầu may/ Ai cô đơn cũng thường hay cầu tình/ Từ huyền nở trước bình minh/ Thường hay mọc ở hành tinh vô hình". Sự thành công của Trương Xuân Thiên nằm ở khả năng biến trải nghiệm tình cảm thành biểu tượng nghệ thuật, qua đó bộc lộ chiều sâu của tình yêu con người trong sự hòa quyện với huyền thoại và tưởng tượng.

Còn tác giả Trang Thanh thì tìm cách trực diện với nỗi đau và khát vọng hiện sinh như hai câu thơ "rút ruột" mà đau: "Kiếp ấy ai người mua mây trắng/ Về đốt thành tro rải đáy sông". Câu hỏi trong bài thơ *Lời nhắn một con cá nhỏ* đầy chất siêu thực, nhưng cũng chan chứa u hoài. Phải chăng đó là ẩn dụ cho việc những giá trị đẹp đẽ của quê hương, của tình yêu, của ký ức đang bị hủy hoại bởi thời gian và sự đổi thay. Bài thơ *Gửi cha* của chị là một trong những tác phẩm có giọng điệu trực diện nhất trong số những bài thơ đoạt giải. Tác phẩm triển khai diễn ngôn về sự mất mát qua chuỗi câu hỏi dồn dập, nhằm kiến tạo một cuộc đối thoại bất thành với người cha đã khuất. Giọng thơ đôi khi chạm đến ranh giới cực

đoan của hiện sinh, nhưng chính điều đó tạo nên sức nặng cảm xúc. Có thể thấy, thơ Trang Thanh thành công ở chỗ dung hòa giữa nỗi đau cá nhân và ý nghĩa nhân sinh phổ quát, từ đó khẳng định tình yêu con người trong những giới hạn hữu hạn của tồn tại.

Qua cuộc thi xuất hiện các giọng thơ mới

Một chức năng quan trọng của mỗi cuộc thi thơ là phát hiện các giọng thơ mới cho thi ca đương đại. Một giọng thơ mới đáng chú ý của cuộc thi này là Châu Anh Tuấn khi thơ anh nghiêng về phía triết lý nhân văn và bi kịch tình yêu. Bài thơ *Chuối cườm của mẹ* đặt hình tượng chuối hạt như một cấu trúc

sắc địa phương qua nỗi hoài niệm. Điệp ngữ “Tôi thích Huế cũ” trở thành thủ pháp chủ đạo, tạo nhịp điệu hồi tưởng. Bài thơ thành công trong việc biểu hiện tình yêu quê hương thông qua hồi ức văn hóa và lịch sử, qua đó khẳng định giá trị bền vững của ký ức trong tâm thức dân tộc.

Có thể nói những bài thơ tự do của tác giả Khương Thị Mến trong cuộc thi này đã làm nên một vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ mới với bài thơ *Sông Hồng* như một biểu tượng cội nguồn, đây là thi phẩm tiêu biểu cho khuynh hướng thơ gắn bó mật thiết với thiên nhiên và nguồn cội. Hình tượng con sông được triển khai trên nhiều tầng nghĩa, hình

Hậu, Nguyệt Phương Yên Sơn, Nhiên Đăng, Triều La Vỹ, Vân Phi, Yên Hà, Đỗ Anh Vũ, Đỗ Trọng Khơi, Nguyễn Ngọc Hưng, Viên Nguyệt Ái, Vũ Đức Nguyên, Ân Nhỏ.

Chính sự đa thanh, đa dạng ấy đã làm nên thành công của cuộc thi khi khẳng định sức sống của thơ ca trong việc nuôi dưỡng tình yêu quê hương, tình yêu con người và tình yêu nguồn cội. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi các giá trị truyền thống dễ bị phai mờ, những tiếng nói thơ ca này đã góp phần quan trọng vào việc gìn giữ bản sắc văn hóa và củng cố căn tính dân tộc.

Quê hương là không gian văn hóa tinh thần không thể thay thế

Tình yêu quê hương và con người là mạch nguồn bất tận của thi ca Việt Nam. Nếu trong thơ ca truyền thống, quê hương thường hiện lên qua “lũy tre xanh”, “con đường làng” hay “dòng sông bến nước”, thì trong thơ đương đại, qua cuộc thi “Thơ ca & Nguồn cội” cảm hứng ấy lại được thể hiện qua nhiều cách tân nghệ thuật, bằng những hình ảnh mới mẻ, gắn với ký ức, trải nghiệm và trần trụi cá nhân. Điều này thể hiện rõ trong các bài thơ được trao giải thưởng của cuộc thi như: *Mơ hoang* (Hà Hồng Hạnh), *Vỏ trấu* (Nguyễn Văn Song), *Về làng* (Vũ Tuyết Nhung), *Làng ơi* (Lê Đình Tiến), *Tản mạn với làng quê* (Trần Chấn Uy), *Nhớ Y Phương* (Nguyễn Đức Hạnh), *Định mệnh mua* (Bùi Việt Phương), *Gặp từ làng* (Lữ Mai) và *Cánh chuồn lạc phố* (Đỗ Anh Vũ)... đều chung một tiếng nói khẳng định mối dây gắn bó sâu nặng giữa con người với mảnh đất nguồn cội, đồng thời gửi gắm những chiêm nghiệm nhân sinh về thân phận, thời gian và ký ức.

Ở bài thơ *Vỏ trấu* của Nguyễn Văn Song, quê hương hiện lên từ những điều bình dị nhất như mảnh vỏ trấu. Từ “mảnh trấu vàng rụng rơi”, tác giả khắc họa cả một thế giới ký ức: mồ hôi mẹ đêm canh giã gạo, cánh đồng ngấm mưa phùn, thuyền con chờ mùa vụ. Vỏ trấu tuy nhỏ bé nhưng lại gợi cả vòng đời gieo - gặt - giã - sàng của người nông dân. Hình ảnh ấy như một “đấu quê” lưu giữ hồn cốt làng, để từ đó con người “lần theo vỏ trấu tìm về/ gặp mình giữa những tình mê phận người”. Thơ vừa chan chứa chất trữ tình vừa thấm đẫm triết lý khi quê hương không chỉ là địa lý mà còn là căn tính và sự soi

chiếu cho mỗi số phận.

Ở bài thơ *Về làng* của Vũ Tuyết Nhung, biểu tượng quê hương gắn với cỏ, đa, chuông chùa, ruộng đồng. Đặc biệt, làng còn lưu giữ ký ức đau thương của chiến tranh như “máu xương gửi lại Hàm Rồng” nhưng từ mất mát ấy lại nảy sinh sự bao la, bao dung. Trở về làng, con người được xoa dịu, được “sum vầy”, tìm lại sự cân bằng giữa những bộn bề “nhiều loạn giang hồ”. Quê hương vì vậy vừa là nơi chứa đựng thương tích, vừa là nguồn chữa lành tinh thần.

Ở các tác giả khác, làng quê luôn thao thức trong hoài niệm và sự đối sánh tha hương. Bài thơ *Làng ơi* của Lê Đình Tiến khắc họa một làng quê hoài niệm, nơi cái chết, nắm mộ, bờ mương, bụi tre... trở thành chứng nhân. Tác giả tự vấn mình về món nợ ân tình chưa trả cho mẹ, về nỗi buồn phiêu bạt “một đời long đong”. Điểm đặc biệt là cái nhìn hiện sinh về con người dù đi đâu, cuối cùng cũng “lại về nằm dưới cánh đồng làng ta”. Làng không chỉ là điểm khởi đầu mà còn là nơi kết thúc, vòng đời khép lại trong đất mẹ bao dung.

Trong bài thơ *Cánh chuồn lạc phố* của Đỗ Anh Vũ, cảm hứng hoài niệm cũng hiện rõ. Hình ảnh “cánh chuồn” vốn gắn với tuổi thơ đồng ruộng bỗng xuất hiện trên vỉa hè thành phố. Đó là một sự “lạc” cả về không gian lẫn tâm trạng khi chuồn chuồn lạc phố, còn con người thì lạc giữa chính quê hương mình khi làng quê ngày càng vắng bóng người. Qua đó, tác giả đặt ra nỗi lo về sự rạn nứt căn cước khi quá trình đô thị hóa khiến con người xa dần cội nguồn.

Ở bài thơ *Tản mạn với làng quê* của Trần Chấn Uy, quê hương hiện lên sinh động qua vô vàn chi tiết thiên nhiên: cá lóc, chuồn chuồn, ong mật, cây khế, bầy sáo, chim đa đa... Những quan sát tinh tế ấy tạo nên bức tranh làng quê đầy sức sống. Nhưng đằng sau là một tầng nghĩa nhân sinh với sự “oan ức” trong tiếng kêu chim đa đa, “nỗi niềm mất nước” trong tiếng chim cuốc, hay chuyện loài chim bạc ác gửi trứng nhờ loài khác nuôi con. Thiên nhiên vì vậy trở thành ẩn dụ cho kiếp người, cho lịch sử dâu bể của dân tộc. Tình yêu quê hương không tách rời ý thức về đất nước bốn nghìn năm, về truyền thống cha ông...

(Xem tiếp trang 41)



Các thành viên Ban giám khảo

biểu tượng về thế giới nhân loại. Tất cả tôn giáo, học thuyết, biến cố lịch sử đều được “xâu lại bằng sợi chỉ yêu thương” của người mẹ. Đây là một sáng tạo giàu tính triết học, bởi từ tình yêu nhỏ bé trong gia đình, tác giả đã mở rộng ra khả năng hóa giải những xung đột toàn cầu. Bài thơ *Phẳng lặng* của Châu Anh Tuấn lại triển khai một thủ pháp đối chiếu qua hàng loạt mối tình bi kịch (Trương Chi – My Nương, My Châu – Trọng Thủy, Tristan – Y Dơ...). Điệp khúc “thuộc về nhau nhưng không thể cùng nhau” tạo nhịp điệu ám ảnh, làm nổi bật nghịch lý phổ quát của tình yêu. Thơ Châu Anh Tuấn vì vậy vừa mang tính triết luận, vừa thấm đẫm nhân văn, mở ra suy ngẫm về số phận con người trong tình yêu và lịch sử.

Với tác giả Nguyễn Hoàng Anh Thư luôn trần trụi với những hoài niệm về bản sắc của quê hương là thành phố Huế. Bài thơ *Tôi thích Huế cũ* là một bài thơ độc đáo, bởi tác giả không trực tiếp đi vào huyền thoại hay bi kịch nhân sinh, mà lựa chọn khắc họa bản

ảnh mang tính chất đồng hiện, đã đưa Sông Hồng trở thành dòng chảy biểu tượng của ký ức và tình yêu quê hương.

Nhìn tổng thể, các tác phẩm đoạt giải cao trong cuộc thi “Thơ ca & Nguồn cội” đã kiến tạo một diễn ngôn đa dạng nhưng quy tụ về cùng một điểm chung là khẳng định sự bất khả phân của cá nhân với cộng đồng, của ký ức riêng tư với nguồn cội dân tộc. Nếu Lý Hữu Lương thiên về giọng sử thi huyền thoại, thì Trương Xuân Thiên gợi mở chiều sâu biểu tượng. Nếu Trang Thanh trực diện với nỗi đau hiện sinh, thì Châu Anh Tuấn triển khai tư duy triết luận. Khi Nguyễn Hoàng Anh Thư khơi gợi hoài niệm văn hóa, thì Khương Thị Mến đưa thiên nhiên thành biểu tượng của nguồn cội.

Đóng góp cho sự thành công của cuộc thi này, còn có những lát cắt dư âm tài hoa của các tác giả đoạt giải C và giải Đặc biệt như: Trần Chấn Uy, Hà Hồng Hạnh, Hà Sương Thu, Kiều Duy Khánh, Lâu Văn Mua, Lương Cẩm Quyên, Lữ Mai, Nguyễn Doãn Việt, Nguyễn Đức Hạnh, Nguyễn Đức



Sẵn sàng tiêu diệt địch.

Người lính

Từ 34 chiến sĩ đầu tiên của Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, trải qua 81 năm (22/12/1944 - 22/12/2025) xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, Quân đội nhân dân Việt Nam đã khắc ghi vào lịch sử dân tộc hình ảnh người lính mang trong mình lý tưởng lớn lao: trung thành với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc.

Mỗi tác phẩm trong chùm ảnh “Người lính” là một khoảnh khắc đẹp, là lời tri ân gửi tới những người đã dành trọn thanh xuân cho đất nước. Đó là những lát cắt dung dị về người lính hôm nay: luyện tập trên thao trường nắng gió, tuần tra giữa rừng sâu biên giới, xung phong trên tuyến đầu phòng chống thiên tai hay gặt lúa cùng người dân trong khoảnh khắc đời thường bình dị... Qua ống kính nghệ thuật, vẻ đẹp của người lính Quân đội nhân dân Việt Nam hiện lên không chỉ là tinh thần kỷ luật, bản lĩnh thép, mà còn bằng ánh mắt hiền hòa, nụ cười mộc mạc và trái tim đầy trách nhiệm với quê hương, đất nước.

Nhóm ảnh của: **Bùi Hào Hiệp** và **Hà Nam Trang**



Tình quân dân



Nạp đạn.



Rút kinh nghiệm tới cán bộ, chiến sĩ sau mỗi buổi huấn luyện.



Sẵn sàng cho mọi hiểm nguy



Trên thao trường



Thực hành luyện tập báo động chuyển cấp.



Diễn tập



Chung sức



Nhà văn Max von der Gruen
(1926 – 2005)

Vài nét về tác giả:
Max von der Gruen (1926 – 2005)
là một tiểu thuyết gia người Đức.
Ông sinh ra tại Sankt Georgen
(Bayreuth) và lớn lên tại Mitterteich.
Sau thời gian học việc tại chức giáo
sĩ, ông trở thành lính dù trong Thế
chiến II năm 1944. Ông bị quân đội

Hoa Kỳ bắt giữ gần Quimper (Pháp)
và trở thành tù binh chiến tranh, trải
qua ba năm trong các trại tù ở
Scotland, Louisiana, Texas và New
Mexico.

Sau khi được thả, ông làm thợ
nề, và từ năm 1951 đến năm 1963
làm việc tại mỏ Zeche Knigsborn gần

Unna. Ông bắt đầu viết văn vào năm
1955, ban đầu là thơ, sau đó tập
trung vào chủ đề giai cấp công nhân.

Ông là thành viên sáng lập của
Dortmunder Gruppe 61 và là thành
viên của International PEN. Ông
qua đời ở Dortmund.

Vào chủ nhật, ngày 16
tháng hai năm 1969,
trên đường bị đóng
băng một chiếc xe Volkswagen
màu trắng phóng vọt ra từ một
khúc cua tay áo lao vào một cái
cây bên đường tại số 13, phố
Liên Bang, thị trấn Ansbach
Wuerzburg, cách ba kilômét
trước khi đến thành phố
Ochsenfurt.

Cú đâm vào gốc cây mạnh
đến nỗi đầu xe gập hẳn vào gốc
cây. Một vị bác sĩ và vợ của ông
ta ngồi trong chiếc xe bị nạn, họ
đi khám bệnh tại nhà riêng của
bệnh nhân về theo cuộc gọi điện
thoại khẩn cấp cho họ vào sáng
sớm. Vị bác sĩ đi ngay sau khi
nhận được cuộc gọi cấp cứu này,
cuối tuần này ông ta trực cấp
cứu. Vị bác sĩ đã điều trị cho một
đứa trẻ bị nghi mắc bệnh bạch
hầu ở một ngôi làng hẻo lánh.
Tai nạn xảy ra đúng vào lúc
10h30.

10h35

Một chiếc xe Mercedes màu
xanh có ba người ngồi bên trong
đi qua khúc cua đến gần chiếc xe
bị tai nạn với tốc độ vừa phải.
Lái xe là một người đàn ông
đứng tuổi, ở ghế sau có một
người phụ nữ trẻ ngồi, bên cạnh
chị ta là một người phụ nữ già
hơn, mẹ chồng của chị. Người
phụ nữ trẻ bế một đứa trẻ khoảng
ba tuổi ở trong lòng. Chị ta kêu
lên: "Ewald, anh phải dừng xe
lại. Chúa ơi, ở đây xảy ra tai
nạn". Người đàn ông giận dữ lắc
đầu nói: "Vớ vẩn, con mình
không nên nhìn thấy những cảnh
tượng như thế này". Bà mẹ chồng
của người phụ nữ trẻ tán đồng.
"Ewald có lý đấy, đi tiếp đi", bà
ta nói lầm bầm. Người phụ nữ trẻ
nói ngay: "Nhưng chúng ta
không thể...". "Thôi đi, con đừng



nói gì nữa", bà mẹ chồng của chị
ta có vẻ bức, còn người đàn ông
đang lái xe thì nói thêm: "Ở
Ochsenfurt chúng ta cũng không
thể đến đồn cảnh sát và thông
báo có tai nạn. Anh đã quên
mang giấy tờ xe rồi. Em tin là
anh muốn vướng vào rắc rối vì
chiếc xe Volkswagen kia sao"?
Người đàn ông nhìn thẳng khi đi
ngang qua, người phụ nữ trẻ sợ
hãi nhìn chiếc xe bị nạn, bà mẹ
chồng chầm một miếng thuốc lá,
đôi tay của bà ta run run. Khi
bọn họ đã đi tiếp được khoảng
một cây số người phụ nữ trẻ nói:
"Nhất định chúng ta nên đi báo
cảnh sát". Người đàn ông lái xe
và bà mẹ chồng của chị ta im
lặng, chỉ có đứa trẻ ở trong lòng
người phụ nữ trẻ bắt chước tiếng

còi xe của cảnh sát: "Mẹ ơi...xe
cảnh sát
đây...ừ...ừ...ừ...ừ...ừ...ừ...ừ...ừ...".

10h53

Một chiếc xe Fiat màu vàng
chim hoàng yến từ từ đi vào khúc
cua, mặc dù vậy xe vẫn bị trượt
trên băng, người phụ nữ trẻ cầm
lái cố gắng điều khiển chiếc xe.
Chị ta lái xe rất chậm qua khúc
cua, chị nhìn thấy chiếc xe đâm
vào gốc cây, chị nhắm mắt lại
trong giây lát, chị khẽ thốt lên.
Mẹ chị ngồi cạnh làm dấu thánh
giá, thì thào: "Chúa ơi, Else, con
lái xe đi tiếp đi, nhanh lên, trước
khi có người đến. Chúng ta
không nên dây dưa vào những
chuyện như thế này. Else, con
biết đấy, mẹ rất sợ khi phải nhìn
thấy cảnh này". "Mẹ, chúng ta

cần phải báo cảnh sát". "Cảnh sát
á? Đi tiếp đi con, chúng ta không
nên vướng vào phiền phức, chưa
bao giờ chúng ta dính dáng đến
cảnh sát cả. Đi tiếp đi con, đơn
giản là chúng ta đã không nhìn
thấy gì, cũng còn có những người
khác nữa đi đến chỗ xảy ra tai
nạn sau chúng ta". Bà mẹ làm
dấu thánh giá một lần nữa và lầm
bầm với chính mình.

10h58

Một chiếc xe đi đến từ hướng
Ochsenfurt, nó gặp chiếc xe Fiat
màu vàng chim hoàng yến ở lối
ra của thị trấn. Người đàn ông lái
xe đi qua chỗ chiếc xe gặp nạn
như thể nó hoàn toàn không tồn
tại. Người đàn ông nghĩ, thật
phiền phức là bây giờ mình bị
công an giữ lại để lấy lời khai,
sau đó có thể ngày mai tên của
mình sẽ xuất hiện ở trên báo, thật
phiền phức. Một chiếc xe
Mercedes động cơ diesel gặp xe
của anh ta ở khúc cua vào lúc
10h59.

Một người đàn ông có mái tóc
bạc lái chiếc Mercedes cà tàng,
màu đen này. Ông ta thoáng rung
mình khi nhìn thấy đầu chiếc
Volkswagen dính chặt vào gốc
cây, sau đó ông ta từ từ cho xe đi
tiếp ngang qua chỗ chiếc xe gặp
nạn và dừng lại cách đó một vài
mét. Người đàn ông xuống xe,
ông ta khoảng sáu mươi tuổi, rất
mập mạp, thành thử trông ông ta
quá lùn. Ông ta đi vòng quanh
chiếc Volkswagen, hoảng sợ nhìn
vào hai người bất động qua kính
chắn gió bị vỡ vụn, miệng lầm
bầm: "Thật khủng khiếp..."! Sau
đó, rất tình cờ khi ông ta nhìn
thấy những chiếc lốp mòn nhẵn
của chiếc Volkswagen thì ông ta
lên xe của mình và đi tiếp. Mình
không nên vướng vào rắc rối khi
cảnh sát đến, ông ta nghĩ. Một lát

sau vẫn còn nghe thấy tiếng lách cách của chiếc ống xả treo lủng lẳng ở xe của ông ta.

11h08

Một chiếc xe Citroen hai mã lực được sơn lờ loẹt đi chậm chậm vào khúc cua. Bốn thanh niên, hai nam, hai nữ hát một bài hát nhạc pop. Mặc dù đường bị đóng băng nhưng họ vẫn say sưa hát như thể họ đi dự tiệc về. Cậu thanh niên lái xe kêu lên: "Im nào! Chúng mày hãy nhìn về đằng trước mà xem, đằng kia có một cái xe đâm vào gốc cây". Hai cô gái vẫn hát tiếp, và cậu lái xe hét to hơn nữa: "Đã bảo là im đi! Hai con ngỗng ngốc nghếch này! Có im đi không nào"! Cậu thanh niên dừng xe lại. Cậu ta và cậu thanh niên đi cùng xuống xe, họ dừng lại trước chiếc xe Volkswagen một vài mét, lúng túng hươ tay. Sau đó họ bước lại gần hơn. "Khủng khiếp quá, chắc chắn là chiếc xe đã đi rất nhanh. Chúng ta không thể làm gì được nữa, hai người ngồi trong xe chết cả rồi", cậu lái xe nói. "Bây giờ chúng ta làm gì đây"? Cậu thanh niên đi cùng nói, "chả lẽ chúng ta đợi cho đến khi cảnh sát đến à? Hay là chúng ta đi báo cảnh sát ở Ochsenfurt"? "Mày điên à"?, cậu lái xe nói, "tao đã uống rượu, từ đêm qua đến giờ tao vẫn chưa hết say, hơi thở của tao đầy mùi rượu, cảnh sát ngửi thấy ngay, đừng hòng qua nổi mắt họ. Nếu tao phải thổi hơi đo nồng độ rượu thì tao dính chuông ngay. Tao

chẳng dại gì dây vào cảnh sát". Hai cậu thanh niên đi trở lại xe của mình, lên xe và đi tiếp.

11h28

Một chiếc xe BMW màu nâu vàng đi vào khúc cua. Người lái chiếc xe này là một phụ nữ tóc vàng, rất xinh đẹp. Người đàn ông ngồi ở ghế bên cạnh buồn ngủ, anh ta ngáp liên tục. "Em đừng có lái ẩu như vậy", anh ta nói với người phụ nữ tóc vàng. Khi đó anh ta nhìn thấy chiếc xe bị nạn, và anh ta nói: "Em có muốn chúng ta gặp phải tai nạn như chiếc xe kia không"? Người phụ nữ định dừng xe lại. Người đàn ông hét lên: "Em điên à? Chúng ta sẽ phải làm nhân chứng trước tòa đấy". "Thì làm sao?" người phụ nữ vặc lại. "Em hãy nói xem", người đàn ông thở phì phò, "em có là kẻ ngốc không. Nếu giấy mời ra tòa rơi vào tay của vợ anh, khi đó đương nhiên tên của em cũng được ghi ở trong đó... thì em biết điều gì sẽ xảy ra rồi đấy". Người phụ nữ lái xe từ từ đi tiếp, nhưng chị ta không nhìn sang người đàn ông ngồi ở ghế bên cạnh nữa.

11h35

Chiếc xe rải cát bật đèn quay màu vàng đi qua khúc cua từ từ tiến đến gần chỗ chiếc xe bị nạn. Người phụ xe kêu lên: "Franz! Anh hãy dừng lại ở chỗ kia. Rõ ràng là em vừa nói với anh rằng hôm nay chúng ta sẽ còn bắt gặp xe đâm vào đầu đó. Chúng ta vừa đánh cuộc còn gì nữa". Họ dừng



xe lại ở phía sau chiếc xe bị nạn. Cả hai người đều xuống xe, họ nhìn lướt qua hai người đã chết ở trong chiếc Volkswagen, nhìn nhau, và nhún vai. Người lái chiếc xe rải cát lẳng lặng lên xe và thông báo tai nạn bằng máy bộ đàm về trung tâm. Hai người im lặng chờ đợi mười lăm phút cho đến khi cảnh sát tới, và đợi thêm mười phút nữa cho đến khi chiếc xe cứu thương có một bác sĩ đi cùng đến. Khi vị bác sĩ nhìn thấy người chết ở phía sau tay lái của chiếc xe bị nạn thì ông ta đã khẽ thốt lên. "Có làm gì được nữa không, bác sĩ"? một trong số ba viên cảnh sát hỏi. "Không, không thể làm gì được nữa rồi. Hai người đã chết cách đây ít nhất là một tiếng đồng hồ", vị bác sĩ nói. "Một tiếng rồi cơ á"? một viên cảnh sát khác hỏi, "thế mà họ không được phát hiện sớm hơn". "Cũng phải thôi", vị bác sĩ trả lời. "Có ai muốn đi đường vào sáng Chủ nhật, trong thời tiết xấu khi không có việc gấp đâu. Và

hai người này có việc gì gấp mà phải đi vào sáng chủ nhật không biết". "Anh có lý", viên cảnh sát lên tiếng đầu tiên nói. Và ba viên cảnh sát tiến hành lập biên bản.

Ngày 17-2-1969 tất cả các tờ báo của Wuerzburg đều đưa tin: Sáng hôm qua bác sĩ Wilhelm Altmann cùng với vợ mình đã bị chết do tai nạn xe hơi xảy ra tại số 13, phố Liên Bang, khi sắp đến Ochsenfurt. Cảnh sát nhận định rằng chiếc xe do bác sĩ Wilhelm Altmann lái đã bị trượt ra khỏi khúc cua vì đi với tốc độ quá nhanh và sau đó đâm vào cây. Cả hai người ngồi trên xe đều chết ngay sau khi bác sĩ tức tốc tới.

Tất cả những người đi qua chỗ xảy ra tai nạn vào Chủ nhật, ngày 16-2-1969, trong khoảng thời gian từ 10h30 đến 11h35 đều đọc báo của Wuerzburg vào sáng thứ Hai■

Phạm Đức Hùng dịch từ nguyên bản tiếng Đức

Thơ ca...

(Tiếp theo trang 37)

...Còn trong bài thơ *Gặp từ làng* của Lữ Mai, cũng triển khai quê hương như một không gian văn hóa và lịch sử. Làng hiện lên trong “mồ hôi chảy một liềm trắng”, trong “lũy tre im vời vợi”, trong nhịp thở đất đai. Thơ kết nối những biểu tượng quen thuộc (lúa, sen, tre, mưa) với những suy tư về dòng chảy thời gian, về sự sống và cái chết. Đặc biệt, khổ thơ cuối gợi một triết lý nhân sinh khi làng “chẳng giữ ai, chỉ giữ những buổi chiều”. Quê hương như một miền ký ức vĩnh hằng, không trôi buộc nhưng luôn neo đậu con người trong cảm xúc nhớ thương.

Quê hương trong một số bài thơ được

trao giải còn là cảm hứng nhân vật và cá nhân hóa nổi nhớ. Bài thơ *Nhớ Y Phương* của Nguyễn Đức Hạnh là lời tri ân dành cho nhà thơ người Tày Y Phương. Nhưng qua đó, tác giả cũng bày tỏ tình yêu quê núi. Những hình ảnh “cõng sông xuống kinh kì”, “nhốt đại thụ vào chậu nhỏ” hay “mượn mưa một tấm áo dài” vừa phóng khoáng vừa đau đáu. Đó là bi kịch của tha hương phải đưa núi rừng vào phố thị chỉ thấy chật hẹp và nỗi nhớ biến thành thơ nhưng lại “mặn chất”. Tình yêu quê hương ở đây gắn liền với tình yêu con người, với sự tri âm văn hóa trong việc nhớ một nhà thơ cũng là nhớ đến linh hồn dân tộc vùng cao.

Bài thơ *Định mệnh mưa* của Bùi Việt Phương lại mang giọng điệu triết luận. Mưa là biểu tượng của thiên nhiên và quê

hương khi được đặt vào mối quan hệ với con người tha hóa nơi đô thị. Từ cảm giác lạc lõng giữa “sa mạc mưa mô”, tác giả tìm về cơn mưa như sự cứu rỗi, như “con thuyền lương tri”. Thơ khẳng định chỉ khi “bấu chân vào mặt đất”, con người mới thật sự thuộc về quê hương. Đây là sự kết hợp giữa tình yêu đất mẹ và khát vọng giữ gìn nhân tính.

Nhìn chung, các bài thơ được trao giải của cuộc thi "Thơ ca & Nguồn cội", tuy mỗi tác giả có phong cách riêng, nhưng đều thống nhất ở điểm chung, quê hương là không gian văn hóa - tinh thần không thể thay thế. Các tác giả luôn nhấn mạnh sự bền chặt của làng quê qua biểu tượng lao động và sự gắn bó với đất đai, rồi mở rộng cái nhìn từ làng quê đến đất nước, từ tự nhiên đến lịch sử. Tình yêu quê hương

trong các tác phẩm không chỉ là tình cảm cá nhân mà còn là tiếng nói chung của cộng đồng, của văn hóa dân tộc. Đặc biệt, các tác giả của cuộc thi đã đưa vào thơ sự chiêm nghiệm hiện sinh, đối diện với đô thị hóa, chiến tranh, tha hương và những vấn đề rất thời đại để khẳng định quê hương là bản thể, là cội nguồn nuôi dưỡng tâm hồn. Tình yêu ấy không phải sáo mòn mà là sự hòa quyện giữa ký ức và hiện tại, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa thiên nhiên và lịch sử. Qua đó, ta thấy sức sống lâu bền của cảm hứng quê hương, con người trong thơ Việt Nam hôm nay luôn mới mẻ, luôn lay động, và luôn nhắc nhở con người về gốc rễ thiêng liêng của mình■

Thư mùa đông

HỮU THỈNH

*Thư viết cho em nhòe nét mực
Phên thưa sương muối cứ bay vào
Núi rét đêm qua chùng mắt ngủ
Sáng ra thêm bạc một nhành lau*

*Ở đây tuyết trắng trên chần mỏng
Bếp đỏ cơm truta núi vẫn mờ
Mực đóng thành băng trong ruột bút
Hơ hoài than đỏ chảy thành thư*

*Chấn gió cây run trong rế tím
Hạt ngô gieo xuống cũng co mình
Có hôm đồng đội đi công tác
Nhớ đấy, nhưng mà...thêm lớp chần*

*Gà buốt gáy lười dăm tiếng khản
Ca bát khua cho đỡ bất thường
Núi giấu trong lòng trăm thứ quặng
Anh bòn không kiếm đủ rau ăn...*

*Gạo thường lên sớm, thư thời chậm
Đài mở đầu đêm đỡ vắng hăm
Bao năm không thấy màu con gái
Vó ngựa nghe nhầm tiếng guốc em...*

*Mây đến thường rủ anh mơ mộng
Biết vậy, khuya em đỏ ánh đèn
Ước gì có chút hương bồ kết
Cho đá mềm đi núi ấm lên.*

Lời bình của nhà thơ Nguyễn Ngọc Phú

Bài thơ “Thư mùa đông” của nhà thơ Hữu Thỉnh được ông chọn làm tên cho tập thơ “Thư mùa đông” được giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 1995. Trong một bài in trên tạp chí Văn nghệ quân đội ông kể lại chuyến đi lên biên giới phía Bắc với đoàn nhà văn quân đội năm 1982: “Khoảng 5 giờ chiều chúng tôi đến Mèo Vạc lúc đó toàn mặt trận đều thiếu thốn. Bộ đội ta ăn ở tại hầm, xung quanh toàn núi đá rất khó kiếm rau cải thiện. Bữa cơm của lính đạm bạc quá. Tôi xúc động ghi vào sổ tay 2 câu thơ ứng khẩu: “Núi giấu trong lòng trăm thứ quặng- Anh bòn không kiếm đủ rau ăn”. Nhưng cái ăn không ác liệt bằng cái rét. Hôm nào trời hửng còn đỡ, nhiều hôm mưa

phùn gió bắc đem theo cái rét buốt đến tận óc. Từ những xúc cảm ban đầu, những ý tứ cứ giục tôi viết. Tôi đặt tên là “Thư mùa đông”. Vì có thực tế và có cảm xúc đồng cảm với người lính và bản thân tôi là người lính nên viết khá nhanh”.

Bài thơ của nhà thơ Hữu Thỉnh được viết dưới dạng lá thư của người lính biên cương gửi cho người thương vào lúc mùa đông. Nếu chỉ nói gian khổ của người lính thì kể sao cho hết bài thơ để thành lan man không có chủ đích, nhà thơ chỉ tập trung vào thời điểm người lính viết thư cho người yêu trong hoàn cảnh khắc nghiệt để chia sẻ. Vì thế dễ bộc lộ những tâm tình với những cung bậc sắc thái khác nhau: giữa “mùa” và “người”, giữa “ấm” và “lạnh”, giữa “miền xuôi” và “miền núi”. Chính cái chênh chao này đã tạo ra những cảm giác, những so sánh để tần số “ăng-ten” nhạy cảm bắt được những tần số sóng yêu thương diệu vợi nhất. Nhà thơ Hữu Thỉnh đã chọn lọc những chi tiết cụ thể, cô đọng mà có sức gợi, sức lan tỏa dồn nén để lay thức mở ra một trường pháp phóng của tình cảm được bù đắp chia sẻ sự thiếu hụt...

Mùa đông đã rét, mùa đông của miền cực Bắc đất nước càng lạnh giá hơn nhiều. Chỉ khi viết thư chạm đến bút mực mà “mực đóng thành băng trong ruột bút” chàng thi sĩ người lính này mới nhận ra cái lạnh buốt người khi nổi xa cách chục đến, len lõi lòng mình như: “Phên thưa sương muối cứ bay vào”. Và núi đêm qua mất ngủ (hay người thao thức khó ngủ?) Lại nữa, nhành lau bạc (hay tóc người lính lại thêm sợi bạc) tất cả đều có thể đều vận vào mình. Và sự tương tư hòa đồng giao cảm nung tựa che chắn cho nhau của con người và thiên nhiên thật gắn bó. Nhất là ở vùng đất biên cương phen dậu của đất nước...

Cứ ngỡ như người lính kể những nỗi ám ảnh nhớ thương thường trực. Nhưng không, ở đây là sự “trải lòng” hay cao hơn là sự “động lòng”. Có bập bùng ánh lửa khi “bếp đỏ cơm

truta núi vẫn mờ” và “hơ hoài than đỏ chảy thành thư. Than hay là sức ấm của tình người mà mỗi dòng thư đều chứa chan chảy xuống trang giấy không chỉ là nét mực nữa mà là bầu máu nóng của con tim. Nhà thơ dùng thủ pháp đặc tả cận cảnh để khắc họa hình ảnh “cây run trong rế tím” hay “hạt ngô cũng co mình”. Cái màu tím của rế cây khi bén vào lòng đất đã run lên một sắc tím do giá rét nhưng cũng bền bỉ có cả màu thủy chung trong đó. Mầm cây co lại nhưng chính tình yêu lại tỏa ra, lại sẻ chia, lại đông đầy thấm thiết. Và có nét gì đó thật hóm hỉnh theo kiểu “chất lính” vừa hồn nhiên ngộ ngộ vừa ngân ngấn bao nỗi lòng: “Có hôm đồng đội đi công tác - Nhớ đấy nhưng mà... thêm lớp chần”. Cái lớp chần thật cụ thể nhưng đằng sau đó là cả một bề dày của nghĩa cử ân tình. Thư đã thoát ra khỏi thư bởi tâm sự với người thương mà như đang tâm tình với đồng đội. Cái hay của tứ thơ chính là chỗ đó, cứ chồng mờ, cứ thốn thức để rồi thấm thía. Để rồi vang âm lên những náo nức sức trẻ khi “Ca bát khua cho đỡ bất thường”. Tôi lại bất chợt nhớ đến câu thơ của Tố Hữu: “Có chàng lính trẻ mang tơ - Nghêu ngao gõ bát hát chờ cơm xôi” Cái chất lạc quan có pha chút tếu táo của người lính đã làm cho mùa đông nơi này bớt lạnh hơn. Và dường như chỉ là cái cớ để người lính tự rợn rợn xích lại gần nhau hơn. Xích lại cả niềm nhớ thương biến biệt xa cách khi có một không khí gia đình, làng xóm bỗng ùa vào đây. Và “đông” của mùa lại thêm “đông” của người của cái số đông trong sự sum vầy chia sẻ, để được thềm nghe tiếng người khi “Đài mở đầu đêm đỡ vắng hăm”. Hai câu thơ hay nhất, ấn tượng nhất và tài hoa thi sĩ trực cảm nhất vốn là thể mạnh của Hữu Thỉnh khi ông “chộp” được một ám ảnh bất ngờ: “Quanh năm không thấy màu con gái - Vó ngựa nghe nhầm tiếng guốc em...”. Tôi cứ hình dung ra “màu con gái” có thể là: màu da, màu áo, màu môi, màu tóc...

Nhưng màu lại dậy hương, hương tình, hương sắc, hương ngát... Hương của cả nét đẹp bình dị thôn quê cứ “lộc cộc” xen vào như tiếng đập dồn của con tim rạo rực: “Vó ngựa nghe nhầm tiếng guốc em” thật là thần thái và diệu vợi biết bao. Phải thật tinh tế, sâu sắc, phải thật thi sĩ Hữu Thỉnh mới có cái liên tưởng thần kỳ ấy. giữa “vó ngựa” của người lính biên phòng với tiếng “guốc em” như là những âm thanh thường trực bao khao khát. Như là một sự bình yên thường trú ngay trong tận sâu thẳm trong tâm hồn người lính. Bài thơ không nói về gian khổ ác liệt chiến tranh với những bom rơi đạn nổ và chết chóc tang thương mà chỉ nói về những khó khăn do thời tiết khắc nghiệt đem lại cùng những nỗi niềm tâm trạng một vẻ đẹp thâm lặng một tâm hồn yêu thương cao cả của anh “Bộ đội Cụ Hồ”.

Mở đầu bài thơ là ánh lửa bếp của người lính ở biên cương thì kết thúc bài thơ “khuya đỏ ánh đèn” của người thương xa cách. Gấp trang thư lại với ao ước có chút hương bồ kết, hương của tình yêu thôn quê mộc mạc, chân tình. Đi từ giá băng đến “mềm” ruột bút, đi từ hương bồ kết đến “mềm” đá núi là một kiểu vận động cảm xúc của thơ. Và chỉ có “thơ” mới trải lòng thấm thía đến như vậy.





Đông về. Tranh acrylic trên vải: MẠNH SÁNG

